

4週間 日本語能力試験 N3 合格力養成!

文字・語い・文法まとめドリル

新 にほんご

500問

松本紀子・佐々木仁子



英語・ベトナム語対訳付

with English Translation
đính kèm tiếng Việt

文字 もじ

語い ごい

文法 ぶんぽう

文字・語い・文法まとめドリル

新にほんご

500問

松本紀子・佐々木仁子



はじめに

Preface / Lời nói đầu

この本は

- ◆ 日本語能力試験 N3 を受験するレベルの人のための本です。
 - ◆ 1日20分、4週間で勉強できます。
 - ◆ 文字・語彙・文法の各分野をバランスよく学習することで、総合力がアップできます。
 - ◆ 苦手な分野だけ、集中的に勉強することもできます。
- 日本語に「習うより慣れろ」ということばがあります。どんどん問題を解いて、日本語の力をつけましょう。

2015年5月

松本紀子・佐々木仁子

This book:

- ◆ is for students planning to take the Japanese Language Proficiency Test level N3.
- ◆ takes 20 minutes a day for four weeks to finish.
- ◆ can help you improve your Japanese language skills in all areas, including writing, vocabulary, and grammar.
- ◆ enables you to focus on studying just your weakest areas.

As one Japanese saying goes, “getting used to something is more important than learning it”, so please strive to improve your Japanese by practicing the many exercises in this book.

Cuốn sách này là:

- ◆ Sách dành cho người có trình độ dự thi kỳ Thi năng lực tiếng Nhật (N3)
- ◆ Bạn có thể học 20 phút mỗi ngày trong vòng 4 tuần.
- ◆ Trình độ tổng hợp của bạn sẽ được nâng lên thông qua việc học chữ, từ vựng, ngữ pháp một cách cân đối.
- ◆ Bạn cũng có thể chỉ tập trung vào học phần nào mà mình cảm thấy vẫn còn yếu.

Trong tiếng Nhật có câu “Quen tay hơn học”. Bạn hãy làm hết các bài tập để bồi đắp cho năng lực tiếng Nhật của mình.

May, 2015
Noriko Matsumoto / Hitoko Sasaki

Tháng 5 năm 2015
Noriko Matsumoto / Hitoko Sasaki

目次

もくじ

Contents / Mục lục

はじめに Preface / Lời nói đầu 3

この本の使い方 How to Use This Book / Cách sử dụng cuốn sách 5
ほん つか かた

第1週 Week 1 / Cách sử dụng cuốn sách 9
だい しゅう

第2週 Week 2 / Tuần thứ 1 77
だい しゅう

第3週 Week 3 / Tuần thứ 2 145
だい しゅう

第4週 Week 4 / Tuần thứ 3 213
だい しゅう

《資料》 Materials / Tài liệu
し りょう

◆ 漢字リスト Kanji List / Danh mục chữ Hán 282
かん じ

◆ 品詞別語彙リスト Vocabulary List Arranged by Parts of Speech
Danh mục từ vựng theo từ loại 285
ひん し べつ ご い

◆ 文型・文法項目リスト Sentence Patterns, Grammar List
Danh mục mẫu câu – ngữ pháp 290
ぶん けい ぶん ぽう こう もく

この本の使い方

How to use this book / Cách sử dụng cuốn sách

- ◆ 1 ページは3つの段に分かれています。いちばん上の段は文字、真ん中の段は語彙、いちばん下の段は文法の問題です。

Each page is divided into three sections. The top section is for learning letters, the middle section is for learning vocabulary, and the bottom section is for learning grammar.

Mỗi một trang được chia làm 3 phần. Phần trên cùng là chữ viết, phần giữa là từ vựng, phần dưới cùng là bài tập ngữ pháp.

- ◆ 総合力をつけるには、問題番号の順に解いていくといいでしょう。

1日5ページ、15問（3問×5ページ）ずつ問題を解きます。1日目から6日目までで、文字30問、語彙30問、文法30問、計90問あります。7日目は、文字12問、語彙12問、文法11問、計35問あります。1週が終わったら、各週の最初のページにある集計表に記入しましょう。

We recommend that you go through the questions in the book in numeric order to help gauge your overall progress. Try to do five pages (15 questions) a day. Over the course of the first six days, you should be able to complete 90 questions from all sections; 30 questions on writing, 30 questions on vocabulary, and 30 questions on grammar. On the seventh day, complete the 12 writing questions, 12 vocabulary questions, and 11 grammar questions. At the end of the week, please fill in the chart on the first page of that week.

記入例 Example / Ví dụ:

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	14 / 30問	9 / 12問
2回目	24 / 30問	11 / 12問
3回目	29 / 30問	12 / 12問

Để tạo cho mình khả năng tiếng Nhật tổng hợp, tốt nhất bạn hãy làm lần lượt các bài tập theo đúng thứ tự.

Bạn sẽ làm mỗi ngày 5 trang với 15 câu hỏi bài tập (3 câu x 5 trang). Trong 6 ngày đầu bạn sẽ làm 30 câu về chữ viết, 30 câu về từ vựng, 30 câu về ngữ pháp, tổng cộng là 90 câu hỏi bài tập.

Sang ngày thứ 7, bạn sẽ làm 12 câu về chữ viết, 11 câu về từ vựng, 11 câu về ngữ pháp, tổng cộng là 35 câu hỏi bài tập. Sau mỗi một tuần, bạn hãy ghi vào bản thống kê có ở trang đầu tiên của mỗi tuần.

- ◆ 分野別に集中的に問題を解いていくのもいいでしょう。例えば、問題番号順ではなく、いちばん上の段（文字）ばかりを先に解き、次に真ん中の段（語彙）ばかりを解くという勉強の仕方もあります。自分の弱点を強化するような使い方をしてください。

You are free to study each section more intensively one at a time if you prefer. For example, you could tackle the top section (writing) first, ignoring the order, and then move to the middle section (vocabulary).

Please use this book to focus on your weak points.

Bạn có thể làm một loạt bài tập của từng phần. Ví dụ, bạn không làm theo số thứ tự bài tập mà chỉ làm phần trên cùng (chữ viết) trước, tiếp theo mới chuyển sang làm phần giữa (từ vựng) cũng được. Đây cũng là một cách học.

Bạn hãy lựa chọn cách sử dụng sao cho khắc phục được những điểm còn yếu của bản thân.

- ◆ 答えと解説は問題の次のページにあります。

The answers and explanations are on the next page following the questions.
 Câu trả lời và phần giải thích có ở trang tiếp theo của bài tập.

1 日目 ~ 6 日目

左ページ = 答え

- ◆ これは前のページの答えと解説です。

This is the answer and explanation for the previous page.

Đây là câu trả lời và phần giải thích của trang trước.

- ◆ 1 行目に正解と問題文の訳があります。

The answer and translation are on the first line.

Đáp án và phần dịch ở dòng thứ nhất.

- ◆ 下に問題に関連した内容を紹介しています。

There are examples related to the questions below.

Có phần giới thiệu nội dung liên quan đến bài tập ở phía dưới.

こたえ

31 4 これは夫がかいた港の絵です。
 This is a picture of a harbor painted by my husband.
 Đây là bức tranh về cảng do chồng tôi vẽ.

もじ

夫 フ：丈夫 healthy, solid / chắc khỏe, bền
 大丈夫 all right, no problem / ổn thỏa, không sao
 フウ：夫婦 (married) couple / vợ chồng
 おっと：夫

港 コウ：空港 airport / sân bay
 みなと：港

絵 エ：絵

32 2 では、また後ほどお電話いたします。
 Well then, I'll call back later.
 Vậy lát sau tôi xin phép gọi điện lại ạ.

ことば

後ほど (のちほど) later / lát sau
間もなく (まもなく) soon / chẳng bao lâu nữa, sắp sửa
しばらく for a while / một lúc, một thời gian
先に (さきに) first, before / trước

33 1 疲れていても練習は休みません。
 I won't miss practice, even if I'm tired.
 Cho dù mệt mỏi tôi cũng không nghỉ buổi tập luyện nào.

なんぼり

~でも.../でも if ~, though ~ / đại từ nghi vấn

- ◆ 先生に聞いてもわからない。
- ◆ 明日、雨でも行きます。
- *疑問詞 ~でも/でも
- ◆ いくら運動をしてもやせない。

32

右ページ=問題

もんだい 3日目 第1週

34 電車が事故でおくれました。

- 1 割れました
- 2 送れました
- 3 遅れました
- 4 別れました

もし

12□□□

35 昨日、運動しすぎて、体の _____ が痛いです。

- 1 あのへん
- 2 どこでも
- 3 あちこち
- 4 どこか

ここ

12□□□

36 準備運動を _____ 泳ぐと危険です。

- 1 さずに
- 2 しずに
- 3 されずに
- 4 せずに

ふんばう

12□□□

33

◆ この問題の答えは次のページにあります。

The answer for this question is on the next page.

Câu trả lời của bài tập này có ở trang tiếp theo.

正解したらチェックをしましょう。

Please put a checkmark on the answer if they are correct.

Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng.

7日目

- ◆ 7日目は1～6日目の復習です。

The seventh day is for reviewing what you did the first six days.

Ngày thứ 7 là phần ôn tập từ ngày đầu tiên đến ngày thứ 6.

- ◆ わからないときは → **XX** の問題を見て確認しましょう。

When you do not understand something, please look at the → **XX** question and check it out.

Trường hợp không hiểu, hãy xem lại bài tập → **XX** để biết chính xác.

- ◆ 答えは次のページの下に書いてあります。

The answer is at the bottom of the next page.
Câu trả lời được ghi ở dưới trang tiếp theo.



マークについて

- OK** 正解になるほかの表現を紹介しています。

This shows other possible answers.

Giới thiệu cách nói khác có thể là đáp án đúng.

- ⇔** 反対語を紹介しています。

This shows possible antonyms. / Giới thiệu từ trái nghĩa.

- ≡** ほぼ同じ意味の表現を紹介しています。

This shows phrases that have almost the same meaning.

Giới thiệu cách nói có nghĩa gần giống.

- *** 注意点や説明などを紹介しています。

This shows explanations and points to be careful of.

Giới thiệu những điểm cần chú ý, phần giải thích, v.v...



よくある間違いを示しています。

使わないように、注意してください。

This shows common mistakes. Please be careful not to make any of them.

Chỉ ra lỗi hay bị mắc phải. Hãy chú ý không sử dụng.

第1週

だ い し ゅ う

Week 1
Tuần thứ 1

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



りふ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	12問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごろう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ごぼう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



1 郵便局の近くに引っ越したので便利です。

- 1 ゆうびんきょく
- 2 ゆびんきょく
- 3 ようべんきょく
- 4 よべんきょく



もじ

1 □ □ □

2 荷物が届きましたが、それは私が注文したのと
に もつ とど わたし ちゅうもん
 _____。

- 1 ちがかったです
- 2 まちがったです
- 3 ちがっていました
- 4 まちがえていました



ちが

1 □ □ □

3 子供のころ、この公園で遊んだ _____。
こども こうえん あそ

- 1 ことか
- 2 ことだ
- 3 ものか
- 4 ものだ



ばんぼう

1 □ □ □

こたえ

1 1 郵便局の近くに引っ越したので便利です。

It is convenient because I moved near the post office.
 Tôi chuyển nhà đến gần bưu điện nên thuận tiện.



もじ

- 郵** ユウ：郵便局
 ユウビンキョク
局 キョク：薬局 pharmacy, drugstore / hiệu thuốc
 ヤツキョク
 テレビ局 TV station / đài truyền hình
 テレビキョク
越 こ (-す)：引っ越す
 ヒツコ

2 3 荷物が届きましたが、私が注文したものと違ってました。

The package arrived but it wasn't what I ordered.
 Hàng đã tới nhưng nó khác với đồ tôi đã đặt mua.



ごん

- 《動詞》 違う different, wrong / khác 間違える make a mistake / nhầm
 どうし ちが まちが
 ◆ 答えが違う ◆ 答えを間違える
 こた ちが こた まちが
 《名詞》 違い difference / (sự) khác 間違い mistake / (sự) nhầm lẫn
 がいし ちが まちが
 * 形容詞ではない!
 けいようし
 ◆ 習慣の違い ◆ 漢字の間違い
 しゅうかん ちが かんじ まちが



言わない!



3 4 子供のころ、この公園で遊んだものだ。

When I was a child, I used to play in this park.
 Nhớ hồi bé, tôi hay chơi ở công viên này.



ぶんぼう

- V たものだ** (=よくVした) * 思い出して言う
 おもいだしていう
 ◆ 昔は、よく川で釣りをしたものだ。
 むかし かわつり
 ◆ 学生時代は、よく朝まで飲んだものだ。
 がくせいじだい あさの

4 初めてまして。リンともうします。

- 1 由します
- 2 曲します
- 3 申します
- 4 直します



もじ

2 □ □ □

5 夫とは大学のとき _____、卒業後すぐに結婚した。

- 1 出_で会_あって
- 2 出_で会_あいして
- 3 出_で会_あいで
- 4 出_で会_あいにして



りじ

2 □ □ □

6 ゲームを _____ ばかりいないで、自然に親しんだらどうですか。

- 1 し
- 2 して
- 3 した
- 4 する



がんぼう

2 □ □ □

こたえ

4 3 初めまして。リンと申します。

My name is Lynn. Nice to meet you.
Tôi tên là Linh. Rất vui được gặp bạn!



もじ

- 初** ショ: 最初 first / đầu tiên
はじ (-め/-めて): 初めに first / trước tiên · 初めて first time / lần đầu tiên
- 申** もう (-す): 申す say (humble form) / nói (khiêm tốn ngữ)
- 由** ユウ: 理由 reason / lí do · 自由 free / tự do

5 1 夫とは大学おっと だいがくのとき**出会って**、卒業後そつぎょうごすぐに結婚けっこんした。

OK 出合い

I met my husband in college, and married him soon after we graduated.
Tôi gặp nhà tôi hồi đại học, sau khi tốt nghiệp chúng tôi lấy nhau luôn.

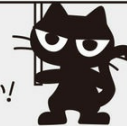


ごら

- 《動詞》出会う meet / gặp
- ◆ 友人と出会う
- 《名詞》出合い encounter / cuộc gặp gỡ
- ◆ 友人との出合い

~~出会いました~~

言わない!



6 2 ゲームを**して**ばかりいないで、自然しぜんに親したしんだらどうですか。

Instead of playing games all day, why don't you go commune with nature?
Đừng toàn có chơi game mà hãy tiếp xúc gần gũi với thiên nhiên xem thế nào?



ぶんぽう

- Vてばかりいる** (= V だけをする)
- ◆ 食べてばかりいるから、太るんですよ。
- ◆ 祖母は、寒いと寝てばかりいる。

7 財布が落ちていたので、交番に届けた。

- 1 つづけた
- 2 あずけた
- 3 とどけた
- 4 ほどけた



もじ

3 □□□

8 うそを _____ はいけません。

- 1 ひいて
- 2 とって
- 3 うつして
- 4 ついて



うそ

3 □□□

9 _____ ありがとう。

- 1 手伝てって
- 2 手伝てう
- 3 手伝てったのは
- 4 手伝てってくれて



がんばろう

3 □□□

こたえ

7 3 財布が落ちていたので、交番に届けた。

Someone had dropped their wallet so I took it to the police.
Thấy ví rơi nên tôi đã mang đến nộp đồn cảnh sát.



もじ

財 サイ: 財布 さいふ

落 お (-ちる / -とす): ~が落ちる・~を落とす drop / làm rơi

届 とど (-く / -ける): ~が届く arrive / tới, được chuyển tới・~を届ける

8 4 うそをついてはいけません。

You shouldn't lie.
Không được nói dối.



ごら

うそをつく lie / nói dối

うつす ◆ 席を移す change seats / chuyển chỗ

◆ ノートを写す copy (someone's) notes / sao chép vở

9 4 手伝ってくれてありがとう。

Thank you for helping me.
Cám ơn bạn đã giúp tôi!



ばんぼう

V てくれてありがとう thank you for ~ ing / Cảm ơn (ai đó đã làm điều gì đó cho mình)

* 感謝を表すとき「くれて」を使う

◆ いい店を教えてください。 みせ おし

◆ 日本語を直してください。 にほんご なお

10 向こうの和室でお茶とおかしをいただきますしょう。

- 1 お菓子
- 2 お果物
- 3 お果子
- 4 お菓物



もじ

4 □□□

11 これからそちらに _____ から、3時じまでには
着つくと思おもいます。

- 1 むかえます
- 2 とどきます
- 3 まにあいます
- 4 むかいます



むす

4 □□□

12 A 「ここは写真しゃしんを _____ いけないんだよ。」
B 「あ、そうなんだ。」

- 1 とっちゃ
- 2 とるんじゃ
- 3 とんじゃ
- 4 とっちゃって



ばんぼう

4 □□□

こたえ

10 1 向こうの和室でお茶とお菓子をいただきますよ。

Let's have tea and sweets at the Japanese-style room over there.
 Nào chúng ta hãy cùng uống trà và ăn bánh ở phòng Nhật bên kia!



もじ

向 む (-かう / -こう) : 向かう head toward, face / bên kia
 向かい the opposite side / đằng kia · 向こう

菓 カ: お菓子

果 カ: 結果 result / kết quả * 果物 fruit / hoa quả

11 4 これからそちらに向かいますから、3時までには着くと思います。

I'm heading there now, and I think I'll get there by 3:00.
 Bây giờ tôi sẽ đi qua bên đó nên tôi nghĩ là tầm 3 giờ đổ lại là tới nơi.



もじ

向かう (むかう) face, go toward / hướng đến, đi, đến ◆ 会社に向かう

迎える (むかえる) receive (guest) / đón ◆ お客さんを迎える

届く (とどく) reach / tới, được chuyển đến ◆ 手紙が届く

間に合う (まにあう) be in time / kịp ◆ 授業に間に合う

12 1 A 「ここは写真をとっちゃいけないんだよ。」

B 「あ、そうなんだ。」

A: "You can't take pictures here." B: "Oh, I see."

A: Ở đây không được chụp ảnh đâu! B: Ô! Thế à?



もじ

V ちゃいけない (= V てはいけない) * 縮約形 contraction / dạng rút ngắn

◆ それ、さわっちゃいけないよ。

◆ そこに入っちゃいけません。

13 昔は、車の代わりに馬や牛が荷物を運んだりした。

- 1 みもつ
- 2 かもつ
- 3 にもつ
- 4 いもつ



もじ

5 □□□

14 A 「ごめんね。本当にごめん。」

B 「そんなに _____ いいよ。」

- 1 あいさつしなくても
- 2 あやまらなくても
- 3 ちゅういしなくても
- 4 おこらなくても



ごう

5 □□□

15 A 「全部 _____ ちゃおうか。」

B 「明日の分、とっところよ。」

- 1 食べる
- 2 食べて
- 3 食べ
- 4 食べた



ばんぼう

5 □□□

こたえ

13 3 昔は、車の代わりに馬や牛が荷物を運んだりした。

Years ago, instead of cars, horses or cows pulled carriage.
Ngày xưa, ngựa, bò chở đồ thay cho xe.



もじ

昔 むかし: 昔
むかし

馬 うま: 馬
うま

荷 に: 荷物
に もつ

14 2 A 「ごめんね。本当にごめん。」

B 「そんなに謝らなくてもいいよ。」

A: "I'm sorry. I'm really sorry." B: "You don't have to apologize so much."

A: Xin lỗi nhé! Mình thành thật xin lỗi! B: Không cần phải xin lỗi như thế đâu!



ごら

謝る (あやまる) apologize / xin lỗi

あいさつする greet / chào hỏi

注意する (ちゅういする) warn / chú ý, nhắc nhở

怒る (おこる) get angry / tức giận

15 3 A 「全部食べちゃおうか。」

B 「明日の分、とっとうよ。」

OK 食べてしまおうか／とっておこうよ

A: "Shall we eat them all?" B: "Let's leave some for tomorrow."

A: Ăn hết luôn nhé? B: Để lại phần của ngày mai chứ!

V ちゃう (=Vてしまう) * 縮約形 contraction / dạng rút ngắn
しゅくやくけい

◆ バス、行っちゃうよ。早く早く。(=行ってしまう)
い はや はや い

V とく (=Vておく) * 縮約形
しゅくやくけい

◆ 荷物はそこへ置いておいて。(=置いておいて)
に もつ お お



ぶんぼう

16 次の信号を左に曲がってください。

- 1 もがって
- 2 みがって
- 3 むがって
- 4 まがって



もじ

6 □□□

17 鉛筆に消しゴムをつけたのは、良い _____ だと思う。

- 1 アイデア
- 2 チャンス
- 3 バランス
- 4 テーマ



ぶん

6 □□□

18 あんなやり方ではうまく _____ だらうと思う。

- 1 いく
- 2 いかない
- 3 いこう
- 4 いくまい



ばんぼう

6 □□□

こたえ

16 4 次の信号を左に曲がってください。

Please turn left at the next light.

Hãy rẽ trái ở đèn tín hiệu giao thông tiếp theo.



もじ

次 つぎ：次

信 シン：信号・信じる believe, trust / tín hiệu, tin

曲 キョク：曲 piece, tune / khúc, khúc nhạc, ca khúc

ま (-がる / -げる)：曲がる・曲げる bend / rẽ, uốn cong

17 1 鉛筆に消しゴムをつけたのは、良いアイデアだと思う。

I think it was a good idea to put an eraser on the end of a pencil.

Tôi cho rằng, việc gắn tẩy vào đầu bút chì là một ý tưởng hay.



ごん

アイデア idea / ý tưởng

チャンス chance / cơ hội

バランス balance / cân bằng, thăng bằng

テーマ theme / chủ đề, đề tài

18 2 あんなやり方ではうまくいかないだろうと思う。

I don't think it'll go well if you do it that way.

Tôi cho rằng, cách làm như thế sẽ không suôn sẻ.



ぶんぼう

~だろうと思う (=たぶん~と思う)

◆パーティーに50人は集まるだろうと思う。

◆外がうるさかったから、みんな眠れなかっただろうと思います。

19 まもなく電車がまいります。危ないですから、黄色い線まで下がってお待ちください。

- 1 入ります
- 2 参ります
- 3 着ります
- 4 回ります



もじ

7□□□

20 A 「試験はできた？」

B 「うん、_____ わからなかったけど、だいたいできたよ。」

- 1 すべて
- 2 まあまあ
- 3 つぎつぎに
- 4 ところどころ



ぶん

7□□□

21 今年は、日本語能力試験の N3 を _____ と思います。

- 1 受けよう
- 2 受けろ
- 3 受けるよう
- 4 受こう



ばんぼう

7□□□

こたえ

- 19 2 まもなく電車が参ります。危ないですから、黄色い線まで下がってお待ちください。

The train will soon arrive. Please wait behind the yellow line.

Tàu điện sắp sửa tới. Để an toàn, đề nghị hành khách lùi xuống dưới vạch màu vàng đợi tàu.



もじ

参 サン：参加する attend / tham gia · 参考書 reference book / sách tham khảo

まい (-る)：参る go/come (humble form) / đi/đến (khiêm tốn ngữ)

危 キ：危険な dangerous / nguy hiểm

あぶ (-ない)：危ない

線 セン：線・下線 underline / đường gạch dưới

- 20 4 A 「試験はできた？」
B 「うん、ところどころわからなかったけど、だいたいできたよ。」

A "Did you do well on the exam?"

B "Yes, there were some parts I couldn't get but I got most of it right."

A: Làm được bài thi không?

B: Ủ, có đôi chỗ không hiểu nhưng đại thể là làm được đấy!



ごら

ところどころ in places / đôi chỗ

すべて all, everything / tất cả

まあまあ fairly, so-so / bình thường

次々に (つぎつぎに) one after another / liên tiếp

- 21 1 今年は、日本語能力試験のN3を受けようと思います。

I think I will take the N3 Japanese Proficiency Test this year.

Tôi định năm nay sẽ thi trình độ N3 của cuộc thi Năng lực tiếng Nhật.



ぶんぼう

V ようと思う *意向形 volitional form / thể ý chí

◆ 今年は日本語の勉強をがんばろうと思う。

◆ 明日からもっと早く起きようと思う。

22 やり方は簡単です。心配は要りません。

- 1 ありません
- 2 おりません
- 3 たりません
- 4 いりません



もじ

8 □□□

23 ぼくは英語は苦手だが、数学は _____ だ。

- 1 上手
じょうず
- 2 得意
とくい
- 3 上等
じょうとう
- 4 高級
こうきゅう



じょうず

8 □□□

24 A 「君、昨日来なかったね。」

B 「 _____ が…。」

- 1 行くつもりです
- 2 行くつもりません
- 3 行ったつもり
- 4 行くつもりでした



ばんぼう

8 □□□

こたえ

22 4 やり方は簡単です。心配は要りません。

It is easy to do. There's no need to worry.
Cách làm đơn giản. Không cần phải lo lắng.



もじ

- 簡** カン：簡単な
単 タン：簡単な
要 ヨウ：必要な necessary / cần thiết
い (-る)：要る

23 2 僕は英語は苦手だが、数学は得意だ。

I'm not good at English but I am good at math.
Tôi thì tiếng Anh kém nhưng toán lại giỏi.



ごん

- 得意な** (とくいな) be good at / giỏi ⇔ **苦手な**
上手な (じょうずな) good / giỏi ⇔ **下手な**
上等な (じょうとうな) superior / tốt, chất lượng cao
高級な (こうきゅうな) high-class/grade / cao cấp

わたしはテニス~~が~~上手~~です~~

言わない!

24 4 A 「君、昨日来なかったね。」

B 「行くつもりでしたが…。」

A: "You didn't come yesterday." B: "I was planning to go, but..."
A: Hôm qua không thấy đến nhỉ? B: Cũng định đi rồi đấy mà lại...



ぶんぼう

V るつもりだった (= V る予定だったが、(しなかった))

- ◆ そのテレビ番組を見るつもりだったのに、すっかり忘れていた。
- ◆ りんごを買うつもりだったのに、みかんを買ってきた。

つもり~~ません~~

言わない!

25 このざっしは、辞書があれば読める。

- 1 冊子
- 2 雑誌
- 3 冊誌
- 4 雑子



もじ

9 □□□

26 隣の席が _____ ので、荷物をそこに置いた。

- 1 あいていた
- 2 のこっていた
- 3 すいていた
- 4 あまっていた



いす

9 □□□

27 図書館の本を返す _____ 忘れていた。

- 1 には
- 2 のに
- 3 のを
- 4 もの



がんばん

9 □□□

こたえ

25 2 この雑誌は、辞書があれば読める。

If I have a dictionary, I'll be able to read this magazine.
Tạp chí này nếu có từ điển thì đọc được.



もじ

- 雑** ザツ：雑誌
誌 シ：雑誌
辞 ジ：辞書・辞典 dictionary / từ điển
や (-める)：辞める quit / từ bỏ

26 1 隣の席が空いていたので、荷物をそこに置いた。

The seat next to me was open so I put my luggage there.
Chỗ bên cạnh trống nên tôi để hành lý lên đó.



ごら

- 空く** (あく) become empty/vacant / trống ⇔ ふさがる
残る (のこる) remain / còn lại
すく not crowded, full / vắng ⇔ 混む
余る (あまる) left over / thừa

27 3 図書館の本を返すのを忘れていた。

I have been forgetting to return my library book.
Quên trả sách thư viện.



ぶんぽう

- ~の** (=~こと/もの)
◆ **暑いのは** 苦手です。(=暑いこと)
◆ **いいのを** 選んでください。(=いいもの)

28 宿題を机の上に置いてきてしまった。

- 1 すくだい
- 2 しょくだい
- 3 しゅくだい
- 4 しくだい



もじ

10 □□□

29 A 「すみません、コーヒーのおかわりをお願いしま
す。」

B 「はい、_____。」

- 1 りょうかいいたします
- 2 おじゃまいたしました
- 3 しょうちいたします
- 4 かしこまりました



ごう

10 □□□

30 明日の面接試験 _____ 気になって眠れない。

- 1 については
- 2 のことが
- 3 によって
- 4 だから



ばんぼう

10 □□□

こたえ

28 3 宿題を机の上に置いてきてしまった。

しゅくだい つくえ うえ お
I left my homework on my desk.
Đề quên mất bài tập trên bàn.



もじ

- 宿** シュク：宿題・下宿 lodging / trọ, nhà trọ
しゅくだい げしゅく
机 つくえ：机
つくえ
置 お (-く)：置く
お

29 4 A 「すみません、コーヒーのおかわりをお願いします。」

B 「はい、かしこまりました。」

A: "Excuse me, may I have another cup of coffee?" B: "Yes, certainly."
A: Xin lỗi, cho tôi thêm ly cà phê nữa! B: Vâng, có ngay ạ!



ごん

かしこまりました (=わかりました / 承知しました / 承知いたしました)
しやうち しやうち

* 店員や使用人が使う

てんいん しやうにん つか
used by sales clerks, servants, etc.
nhân viên cửa hàng hoặc người làm thuê dùng

了解する (りようかいする) understand / hiểu, thông cảm

おじゃまする greeting used when visit someone's home / làm phiền

30 2 明日の面接試験のことが気になって眠れない。

あした めんせつしけん き ねむ
I'm so worried about tomorrow's interview exam that I can't sleep.
Không ngủ được vì cứ canh cánh chuyện thi phỏng vấn ngày mai.



ぶんぼう

Nのこと matters concerning N / chuyện, việc N

- ◆ ニュースで火事のことを知った。
かじ し
- ◆ 彼のことが好きだ。
かれ す

31 これは夫がかいた港の絵です。

- 1 やまと
- 2 みやこ
- 3 ちまた
- 4 みなと



もじ

11 □□□

32 では、また _____ お電話いたします。

- 1 まもなく
- 2 のちほど
- 3 しばらく
- 4 さきに



もじ

11 □□□

33 _____ 練習は休みません。

- 1 疲れていても
- 2 疲れていては
- 3 疲れていると
- 4 疲れているから



もじ

11 □□□

こたえ

31 4 これは夫がかいた港の絵です。

This is a picture of a harbor painted by my husband.
 Đây là bức tranh về cảng do chồng tôi vẽ.



もし

夫 フ: 夫妻 ふうさい husband and wife / vợ chồng · 丈夫な じょうぶ healthy, solid / chắc khỏe, bền

大丈夫 だいじょうぶ all right, no problem / ổn thỏa, không sao

フウ: 夫婦 ふうふ (married) couple / vợ chồng

おっと: 夫 おつと

港 コウ: 空港 くわうこう airport / sân bay

みなと: 港 みなと

絵 エ: 絵 え

32 2 では、また後ほどお電話いたします。

Well then, I'll call back later.
 Vậy lát sau tôi xin phép gọi điện lại ạ.



ごら

後ほど (のちほど) later / lát sau

間もなく (まもなく) soon / chẳng bao lâu nữa, sắp sửa

しばらく for a while / một lúc, một thời gian

先に (さきに) first, before / trước



言わない!

33 1 疲れていても練習は休みません。

I won't miss practice, even if I'm tired.
 Cho dù mệt mỏi tôi cũng không nghỉ buổi tập luyện nào.



ぶんぼう

~ても/でも if ~, though ~ / đại từ nghi vấn

◆ 先生に聞いてもわからない。
せんせい き

◆ 明日、雨でも行きます。
あした あめ い

* 疑問詞 ~ても/でも
ぎもんし

◆ いくら運動をしてもやせない。
うんどう

34 電車が事故でおくれました。

- 1 割れました
- 2 送りました
- 3 遅れました
- 4 別れました



もじ

12 □□□

35 昨日、運動しすぎて、体の _____ が痛いです。

- 1 あのへん
- 2 どこでも
- 3 あちこち
- 4 どこか



る

12 □□□

36 準備運動を _____ 泳ぐと危険です。

- 1 さずに
- 2 しずに
- 3 されずに
- 4 せずに



がんばろう

12 □□□

こたえ

34 3 電車が事故で遅れました。

The train was late due to an accident.
Tàu điện đến trễ vì gặp tai nạn.



もじ

- 故** コ：事故・故障する break down / hỏng hóc
遅 おそ (-い)：遅い late / muộn おく (-れる)：遅れる
割 わ (-れる / -る)：～が割れる crack, break / vỡ・～を割る break / làm vỡ

35 3 昨日、運動しすぎて、体のあちこちが痛いのです。

I am stiff all over from exercising yesterday.
Hôm qua, tập luyện quá mức khiến mình mảy đau tứ tung.



ごら

- あちこち** hear and there, around / đây đó, chỗ này chỗ kia, tứ tung
どこでも anywhere / ở đâu cũng
どこか somewhere / ở đâu đó

どこでも痛い！



36 4 準備運動をせずに泳ぐと危険です。

It's dangerous to go swimming without doing warm-up exercises.
Không khởi động mà bơi luôn thì nguy hiểm.



ぶんぼう

- VずにV** (=VしないでV)
 *Vないず *「する」は「せず」になる

- ◆ **食べずに働く。** (=食べないで)
- ◆ **学校に行かずに、一人で勉強する。** (=行かないで)

しず



37 彼は卒業式に出ませんでした。

- 1 そっぎょうしき
- 2 そちぎょうしき
- 3 そつぎょうしき
- 4 そうぎょうしき



もじ

13 □□□

38 緊張しないで、_____ 話しましょう。

- 1 おもいついて
- 2 はりきって
- 3 おちついて
- 4 みなおして



ぶい

13 □□□

39 A 「なんて書いてあるの？」

B 「危ない！ _____ って書いてあるんだよ。」

- 1 飛び出せ
- 2 飛び出して
- 3 飛び出そう
- 4 飛び出すな



ばんぼう

13 □□□

こたえ

37 3 彼は卒業式に出ませんでした。

He didn't attend the graduation ceremony.
Anh ta đã không tham dự buổi lễ tốt nghiệp.



もじ

- 彼** **かれ** : 彼・彼ら they / họ
かの : 彼女 she / cô ấy
卒 **ソツ** : 卒業する graduate / tốt nghiệp
式 **シキ** : 入学式 entrance ceremony / lễ nhập học · 卒業式

38 3 緊張しないで、落ち着いて話しましょう。

Don't be so nervous, let's just calm down and talk.
Đừng căng thẳng, hãy bình tĩnh nói chuyện nào!



ごら

- 落ち着く** (おちつく) become calm / bình tĩnh
思いつく (おもいつく) think of, come up with / nhớ ra, thoát nghĩ
張り切る (はりきる) be enthusiastic / hăng hái
見直す (みなおす) have another look, review / xem lại

39 4 A 「なんて書いてあるの？」

B 「危ない！飛び出すなって書いてあるんだよ。」

A: "What does it say?" B: "It says, 'Be careful! Don't run into the street.'"

A: Viết gì thế? B: Minh viết là "Nguy hiểm! Không được lao ra đường!" đấy mà.



ぶんぼう

- Vるな** (= V てはいけない)
 * 否定の命令形 negative command form / mệnh lệnh phủ định
 ◆ **あの部屋には入るな。** (=入ってはいけない)
 ◆ **運転する前に酒を飲むな。** (=飲んではいけない)

40 紹介します。つまと息子です。

- 1 夫
- 2 妻
- 3 主人
- 4 家内



もじ

14 □□□

41 よくわかりません。もう少し _____ 説明して
 くださいませんか。

- 1 くわしく
- 2 きびしく
- 3 けわしく
- 4 よろしく



ごう

14 □□□

42 A 「宝くじ _____ かなあ。」

B 「お金のむだだよ。」

- 1 買うもの
- 2 買うこと
- 3 買おう
- 4 買うよう



ばんぼう

14 □□□

こたえ

40 2 紹介します。妻と息子です。

I'd like to introduce my wife and son.
Xin giới thiệu. Đây là vợ và con trai tôi.



- 紹** ショウ：紹介する introduce / giới thiệu
介 カイ：紹介する introduce / giới thiệu
妻 サイ：夫妻 husband and wife / vợ chồng · ～夫妻 Mr. and Mrs. / vợ chồng ông bà ~
つま：妻

41 1 よくわかりません。もう少し詳しく説明してくださいませんか。

I don't understand. Could you please give me a more detailed explanation?
Tôi không hiểu lắm. Anh có thể làm ơn giải thích cặn kẽ hơn một chút được không?



- くわしい** detailed / cụ thể, tỉ mỉ, cặn kẽ
きびしい strict / nghiêm khắc
険しい (けわしい) steep / hiểm trở, cộc cằn

42 3 A 「宝くじ買おうかなあ。」

B 「お金のむだだよ。」

A: "I wonder if I should buy a lottery ticket." B: "That's a waste of money."
A: Hay là mua xổ số nhĩ? B: Chỉ tốn tiền mà thôi!



～かなあ (＝～かどうかわからない)

◆ 雨、降るかなあ。

～ないかなあ (＝①～ないかどうか心配 ②～なってほしい)

◆ 雨、降らないかなあ。(＝降るかどうか心配だ)

◆ 早く夏休みにならないかなあ。(＝なってほしい)

43 授業の予定が変わった。

- 1 じぎょう
- 2 ずぎょう
- 3 じゅうぎょう
- 4 じゅぎょう



もじ

15 □□□

44 スキーで _____ 足の骨を折ってしまった。

- 1 おちて
- 2 たおれて
- 3 ころんで
- 4 つぶれて



つぶ

15 □□□

45 国へ帰っても、私達のことを _____ ほしい。

- 1 覚えて
おぼ
- 2 覚えてないで
おぼ
- 3 忘れて
わす
- 4 覚えてないで
わす



ばんぼう

15 □□□

こたえ

43 4 授業の予定が変わった。

The plan for the lesson has changed.
Kế hoạch buổi học bị thay đổi.



もじ

授 ジュ：授業 じゆぎやう

定 テイ：予定 よてい plan / dự định, kế hoạch

変 ヘン：大変な たいへん hard / vất vả · 変な へん strange, weird / lạ lùng, khó hiểu

か (-わる/-える)：変わる · 変える か change (something) / thay, đổi

44 3 スキーで転んで足の骨を折ってしまった。

I fell and broke my leg skiing.
Tôi bị ngã gãy chân khi trượt tuyết.



ごい

転ぶ (ころぶ) fall, fall over / ngã

倒れる (たおれる) collapse / đổ, gục, ngã

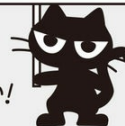
つぶれる be crushed, collapse / bị đè bẹp, bị đổ bể, bị làm mất mặt

◆ 箱が**つぶれる**

◆ 家が**つぶれる**

びょうき ~~ころ~~
病気で**転んだ**

言わない!



45 4 国へ帰っても、私達のことを忘れないでほしい。

Even if you go back to your own country, I don't want you to forget us.
Mong rằng bạn về nước rồi vẫn không quên chúng tôi.



ぶんぼう

Vてほしい want someone to ~ / mong, muốn (ai đó) V

◆ 明日、晴れてほしい。

◆ 友達に早く元気になってほしい。

* 病気に負けないでほしい。(=負けてほしくない)

46 彼女と結婚の約束をした。

- 1 よくそく
- 2 よっそく
- 3 やくそく
- 4 やっそく



もじ

16 □□□

47 ぼくは _____ で、姉が一人、兄が二人います。

- 1 ひとりっこ
- 2 すえっこ
- 3 ちょうなん
- 4 じなん



もじ

16 □□□

48 風邪がうつらない _____、マスクをします。

- 1 ために
- 2 ように
- 3 のそくに
- 4 とおりに



もじ

16 □□□

こたえ

46 3 彼女と結婚の約束をした。

かのじよ けっこん やくそく
I promised my girlfriend that we would get married.
Tôi đã hứa hôn với cô ấy.



もじ

結 ケツ：結婚
けっこん

結構な very nice / rất tuyệt, hoàn hảo

けつこう

◆ いいえ、結構です。No, thank you. / Không, cảm ơn!

婚 コン：結婚
けっこん

束 ソク：約束
やくそく

47 2 僕は末っ子で、姉が一人、兄が二人います。

ぼく すえっこ あね ひどり あに ふたり
I'm the youngest child and I have one sister and two brothers.
Tôi là con út, trên tôi có một chị và hai anh.



ごん

末っ子 (すえっこ) the youngest child / con út

一人っ子 (ひとりっこ) only child / con một

長男 (ちやうなん) the eldest son / trường nam * **長女** (ちやうじよ) the eldest daughter / trường nữ

次男 (じなん) the second son / con trai thứ

* **次女** (じじよ) the second daughter / thứ nữ, con gái thứ hai

* **三男** (さんなん) · **四男** (よんなん) … **三女** (さんじよ) · **四女** (よんじよ) …

48 2 風邪がうつらないように、マスクをします。

かぜ
I'll wear a mask to make sure my cold doesn't spread.
Đeo khẩu trang để không bị lây cảm.



ぶんぼう

V ないように(に) (= V ると困るから)
ごま

◆ **忘れないように**メモをする。
わす

◆ **眠くならないように**コーヒーを飲む。
ねむ

49 船よりひこうきのほうが速い。

- 1 飛高機
- 2 飛行機
- 3 引行機
- 4 引高機



もじ

17 □□□

50 この野菜は _____ 食べられません。ゆでるか焼くかしてください。

- 1 むいては
- 2 ままでは
- 3 なまでは
- 4 にては



どう

17 □□□

51 忙しくて寝る時間 _____ ないのに、遊びに行けるわけがない。

- 1 でも
- 2 ほど
- 3 さえ
- 4 だけ



ばんぼう

17 □□□

こたえ

49 2 船より飛行機のほうが速い。

Planes are faster than boats.
Máy bay nhanh hơn tàu thủy.



もじ

- 船** ふね：船
飛 ヒ：飛行機・飛行場 airport / phi trường
 と (-ぶ)：飛ぶ fly / bay
機 キ：機械 machine / máy móc・機会 chance / cơ hội

50 3 この野菜は生では食べられません。ゆでるか焼くかしてください。

You cannot eat this vegetable raw. Please boil it or grill it.
Rau này không ăn được sống. Hãy luộc hoặc nướng!



ごじ

- 生** (なま) raw / sống, tươi
むく peel / gọt, bóc
煮る (にる) boil, simmer / nấu
ゆでる boil / luộc

51 3 忙しくて寝る時間さえないのに、遊びに行けるわけがない。

I'm so busy, I don't even have time to sleep, let alone go out and have fun.
Bạn đến thời gian ngủ còn không có thì lấy đâu ra mà đi chơi.



ぶんぽう

- N(で)さえ～** (=N(で)も～) * Nが～だから、他はもちろん
 ◆ 彼らは今日食べるパンさえないんです。(=パンも)
 ◆ こんな簡単な問題、子供でさえわかる。(=子供でも)

52 大学で美術を勉強しています。

- 1 ぎじつ
- 2 ぎじゅつ
- 3 びじつ
- 4 びじゅつ



もじ

18 □□□

53 A 「スニーカーのひもがほどけているよ。」

B 「ほんとだ。 _____ から待_まって。」

- 1 ぬく
- 2 くっつける
- 3 むすぶ
- 4 ぬう



ぬい

18 □□□

54 A 「ちょっとお茶でも飲_のんで休_{やす}もうか。」

B 「お茶なんか要_いらない。 _____ なんかいられないよ。」

- 1 休_{やす}んで
- 2 休_{やす}む
- 3 休_{やす}み
- 4 休_{やす}んだ



ばんぼう

18 □□□

こたえ

52 4 大学で美術を勉強しています。

たいがく ひじゅつ べんきょう

I study art in college.

Tôi đang học mỹ thuật ở trường đại học.



もじ

美 **ビ**: 美術・美術館 びじゅつ びじゅつかん art museum / bảo tàng mỹ thuật

うつく (-しい): 美しい うつく beautiful / xinh, đẹp

術 **ジュツ**: 技術 ぎじゅつ technique, technology / kỹ thuật・手術 しゅじゅつ surgery, operation / phẫu thuật

技 **ギ**: 技術 ぎじゅつ technique, technology / kỹ thuật

53 3 A 「スニーカーのひもがほどけているよ。」

B 「ほんとだ。結ぶから待って。」

A "Your shoelace is untied." B "Oh, you are right. Hold on while I tie it."

A: Dây giày đang bị tuột đấy! B: Ô nhỉ! Đợi tớ buộc lại cái!



こと

結ぶ (むすぶ) tie / buộc ◆ ひもを**結ぶ** ⇔ ほどく

くっつける stick, join ... / gắn, dính

抜く (ぬく) pull out / rút, nhổ, xi

ぬう sew / khâu

54 1 A 「ちょっとお茶でも飲んで休もうか。」

B 「お茶なんか要らない。休んでなんかいられないよ。」

A: "How about we take a break and have some tea?"

B: "I don't want any tea. I can't afford to take a break."

A: Uống trà một chút chứ nhỉ?

B: Không cần trà gì cả! Có nghỉ ngơi được đâu mà.



ぶんぽう

N なんか／など * N を評価しない give little respect for N / không đánh giá N

◆ 勉強 べんきょう **なんか** したくない。

◆ 結婚 けっこん **なんか** 考えておりません。

V てなんか * V を否定 ひてい

◆ 泣いて な **なんか** いらないよ。

55 橋をわたって、二つ目の角を右へ曲がると郵便局があります。

- 1 渡って
- 2 通って
- 3 進って
- 4 浴って



もじ

19 □□□

56 車の事故にあったが、_____ よかった。

- 1 気をつけて
- 2 いいかげんで
- 3 お気の毒で
- 4 大したことがなくて



ぶら

19 □□□

57 考えてもどうにもならない。忘れる _____。

- 1 しかない
- 2 だけない
- 3 からない
- 4 こそない



ばんぼう

19 □□□

こたえ

55 1 橋を渡って、二つ目の角を右へ曲がると郵便局があります。

After crossing the bridge, turn right at the second intersection and you'll see the post office.
Đi qua cầu, đến ngã tư thứ hai rẽ phải là nhìn thấy bưu điện.



もじ

橋 キョウ：歩道橋 footbridge / cầu vượt cho người đi bộ
ほ どうきょう

はし：橋

渡 わた（-る / -す）：渡る・渡す pass, hand over / trao
わた わた

角 カク：三角 triangle / tam giác・四角 square / hình vuông, hình chữ nhật
さんかく しかく

かど：角

56 4 車の事故にあったが、大したことがなくてよかった。

I had a traffic accident but I'm glad it wasn't serious.
Tôi bị tai nạn ô tô nhưng may là không có gì nghiêm trọng.



こい

大したことがない (たいしたことがない)

be not too serious / không có gì nghiêm trọng, không có gì to tát, không nhiều nhận gì

いいかげんな

◆ いいかげんに返事をする

give a halfhearted response / trả lời đại

◆ いいかげんにしなさい!

Enough already! / Vừa vừa phai phai thôi!

気の毒な

(きのどくな)

◆ お気の毒に。That's too bad. / Thật là tội nghiệp!

57 1 考えてもどうにもならない。忘れるしかない。

There's no use thinking about it. You might as well just forget it.
Có nghĩ nữa cũng chẳng giải quyết được gì. Chỉ còn cách là quên nó đi thôi.



ぶんぼう

Vしかない (= Vるほかに方法がない)
ほうほう

◆ もうバスはない。歩あるくしかない。

◆ だれもない。私わたしがやるしかない。

◆ 高くても必要な物は買かうしかないだろう。

58 残念ですが、パーティーに出席できません。

- 1 さんれん
- 2 ざんれん
- 3 ざっねん
- 4 ざんねん



もじ

20 □□□

59 _____ が、どうぞお入りください。

- 1 片付けられません
かたづ
- 2 散らかっています
ち
- 3 きれいにしません
- 4 汚れてきます
よご



ぶら

20 □□□

60 A 「浅草 _____、何を思い浮かべますか。」
あさくさ なに おも う

B 「雷門、神輿、そしてスカイツリーかな。」
かみなりもん みこし

- 1 として
- 2 というと
- 3 といっても
- 4 といっでは



ばんぼう

20 □□□

こたえ

58 4 残念ですが、パーティーに出席できません。

Sadly, I cannot attend the party.
Rất tiếc là tôi không thể tham dự buổi tiệc được.



もし

残 ザン：残念な

のこ (-る / -す)：～が残る stay, remain / ở lại, còn lại, thừa

～を残す leave, leave behind / để lại, để thừa

念 ネン：残念な unfortunate, regrettable / tiếc, đáng tiếc · 記念 anniversary / kỷ niệm

席 セキ：席 seat / chỗ ngồi, ghế · 出席する ⇔ 欠席する

59 2 散らかっていますが、どうぞお入りください。

It's a little messy, but please come in.
Vào đi, nhà hơi bừa bộn một tí!



ごう

散らかる (ちらかる) ◆ 部屋が散らかる the room is cluttered / phòng bừa bộn

片付ける (かたづける) ◆ 部屋を片付ける tidy up the room / dọn dẹp phòng

汚れる (よごれる) ◆ 洋服が汚れる clothes get dirty / quần áo bẩn

60 2 A 「浅草というと、何を思い浮かべますか。」 **OK** といったら

B 「雷門、神輿、そしてスカイツリーかな。」

A: "What comes to mind when you hear 'Asakusa?'"

B: "Kaminarimon, portable shrines and the Tokyo Skytree."

A: Nhắc đến Asakusa thì người ta thường nghĩ đến cái gì?

B: Chắc là cổng Toraemon, rước kiệu Mikoshi và tháp truyền hình Skytree chẳng?

～というと／と言えば

speaking of ~, if/when you say/hear ~ / nói đến, nhắc đến ~ thì người ta thường...

◆ 京都というと、お寺や着物をイメージします。

◆ 日本の料理と言えば、すし、すきやき、天ぷらでしょう。



ぶんぼう

61 自動販売機を使いたいので、1万円札を細かくしてくれませんか。

- 1 こまかく
- 2 みじかく
- 3 ほそかく
- 4 やわらかく



もじ

21 □□□

62 この店の一日の _____ は、約 10 万円です。

- 1 売り場
うりば
- 2 売り上げ
うりあげ
- 3 売り切れ
うりきり
- 4 売り出し
うりだし



こと

21 □□□

63 隅田川 _____ 花火大会が行われるため、交通機
関は混雑するでしょう。

- 1 について
- 2 によって
- 3 にあたって
- 4 において



ばんぼう

21 □□□

こたえ

61 1 自動販売機を使いたいのので、1万円札を細かくしていただけますか。

I want to use the vending machine, so could you break this 10,000-yen bill for me?
Tôi muốn dùng máy bán hàng tự động vậy nên có ai đổi cho tôi tờ 10.000 yên với không?



もじ

- 販** ハン：販売する sell / bán hàng
札 サツ：千円札 1,000-yen note, 1,000-yen bill / tờ 1000 yên
改札口 ticket gate / cửa soát vé
細 ほそ (-い)：細い thin / gầy **こま** (-かい)：細かい

62 2 この店の一日の売り上げは、約10万円です。

This shop sells nearly 100,000 yen worth of items every day.
Doanh thu bán hàng trong một ngày của cửa hàng này khoảng 100.000 yên.



こと

- 売り上げ** (うりあげ) sales / doanh thu
売り場 (うりば) counter / quầy bán hàng
売り切れ (うりきれ) being sold out / bán hết, hết hàng
売り出し (うりだし) sale / bán ra

63 4 隅田川において花火大会が行われるため、交通機関は混雑するで

しょう。

Due to a firework festival held on Sumida River, public transportation will probably be congested.

Ở sông Sumida có lễ hội bắn pháo hoa nên có lẽ giao thông sẽ trở nên hỗn loạn.

Nにおいて (= Nで)

- ◆ 市民文化センターにおいて、交流会が開かれます。

Nにおける (= Nでの)

- ◆ 上野公園における花見会にご参加ください。



ぶんぽう

64 うちが普通の家ですが、世界各国からいろいろな人が
とまりにきます。

- 1 足まり
- 2 泊まり
- 3 通まり
- 4 止まり



もじ

22 □□□

65 _____、たくさん召し上がってください。

- 1 失礼して
しつ れい
- 2 遠慮せずに
えん りょ
- 3 謙そんせずに
けん
- 4 承知して
しょう ち



ぶし

22 □□□

66 地震 _____ ニュースをお伝えいたします。

- 1 に関する
かん
- 2 に対する
たい
- 3 に反する
はん
- 4 先立つ
さき だ



ばんぼう

22 □□□

こたえ

64 2 うちは普通の家ですが、世界各国からいろんな人が泊まりに来ます。

My home is just a regular house, but people from all around the world come to spend the night.

Chúng tôi là nhà bình thường nhưng rất nhiều người từ các nước trên thế giới đến tá túc.



もじ

普 フ：普通・普段 usually / bình thường, thông thường

各 カク：各駅 every station / tất cả các ga, mỗi ga ・各国

おのおの：各 each / mỗi *「各々」とも書く

泊 ハク：宿泊する stay, lodge / nghỉ trọ, ở qua đêm ・1泊、2泊、3泊…

と(-まる/-める)：泊まる・泊める put ... up, give ... lodging / cho... trọ, cho... ở qua đêm

65 2 遠慮せずに、たくさん召し上がってください。

Please feel free to eat as much as you'd like.

Ăn nhiều vào, đừng làm khách!



ごい

遠慮する (えんりよする) hesitate / làm khách, ngại, giữ ý

失礼する (しつれいする)

◆ A「どうぞお入りください。」 B「失礼します。」

* 失礼な rude / khiếm nhã, bất lịch sự, vô lễ

謙そんする (けんそんする) be modest / khiêm tốn

承知する (しょうちする) ◆ 承知しました。(=わかりました)

66 1 地震に関するニュースをお伝えいたします。

Here is the news concerning the earthquake.

Chúng tôi xin thông báo tin về động đất.



ぶんぼう

Nに関して (= N について)

◆ この問題に関して、ご意見がありましたら、どうぞ。

Nに関する (= N についての)

◆ 日本語能力試験に関する 情報を集める。

67 店をきれいにしたら、以前に比べて、女性客が増えた。

- 1 ひらべて
- 2 くらべて
- 3 ならべて
- 4 こらべて



もじ

23 □□□

68 ぼくは、毎朝、風呂場で _____ をそります。

- 1 ひじ
- 2 はげ
- 3 かび
- 4 ひげ



ひげ

23 □□□

69 お盆休みのラッシュ _____ 事故まで起こり、
高速道路はひどい渋滞になった。

- 1 にくらべて
- 2 にくわえて
- 3 にかけて
- 4 にさいして



ばんぼう

23 □□□

こたえ

67 2 店をきれいにしたら、以前に比べて、女性客が増えた。

After cleaning up the store, we have been getting more female customers compared to before.
Sau khi làm sạch đẹp cửa hàng thì thấy số khách hàng nữ tăng lên so với trước.



もじ

比 ヒ：比較する compare / so sánh

くら (-べる)：比べる

性 セイ：男性・女性・性別 sex, gender / giới tính · 性能 performance / tính năng

客 キャク：客・乗客 passenger / hành khách

68 4 僕は、毎朝、風呂場でひげをそります。

I shave my beard every morning in the bathroom.
Hàng sáng, tôi cạo râu trong phòng tắm.



ごん

ひげ mustache / râu

◆ ひげが生える beard grows / mọc râu

ひじ elbow / khuỷu tay

はげ baldness / hói

かび mold / mốc

◆ かびが生える get moldy, mold grows / bị mốc

69 2 お盆休みのラッシュに加えて事故まで起こり、高速道路はひどい

渋滞になった。

In addition to the O-bon vacation rush, there have been several accidents, so the highway is terribly congested.

Giao thông vào lúc cao điểm của kỳ nghỉ lễ Obon cộng thêm những vụ tai nạn xảy ra làm cho đường cao tốc tắc trầm trọng.

～に加えて (=～、その上)

◆ 兄は頭のいいの**に加えて**、スポーツもよくできる。

～に比べて compared to ~ / so với

◆ 兄**に比べて** 弟は成績もよくないし、運動も苦手だ。



ぶんぼう

70 彼女はいつも助けてくれるやさしい人です。

- 1 難しい
- 2 易しい
- 3 優しい
- 4 美しい



もじ

24 □□□

71 7月 _____ には、梅雨も明けるでしょう。

- 1 中旬
ちゅうじゆん
- 2 中間
ちゅうかん
- 3 中心
ちゅうしん
- 4 中央
ちゅうおう



じゆ

24 □□□

72 ご主人様に、どうぞよろしく _____ ください。

- 1 お伝え
つた
- 2 お伝えて
つた
- 3 お伝えして
つた
- 4 お伝えられ
つた



ばんぼう

24 □□□

こたえ

70 3 彼女はいつも助けてくれる優しい人です。

She's a kind person who always helps me out.
Cô ấy là một người tốt bụng, luôn giúp đỡ tôi.



もじ

助 ジョ：助手 assistant / trợ lý

たす (- かる / - ける)：助かる be saved, be helped / được giúp đỡ・助ける

優 ユウ：優秀な excellent / giỏi, xuất sắc・俳優 actor, actress / diễn viên
優先席 priority seat / ghế ưu tiên

やさ (- しい)：優しい すぐ (- れた)：優れた excellent / giỏi, ưu việt

易 エキ：貿易 trade / ngoại thương イ：安易な easy, easygoing / dễ dàng

やさ (- しい)：易しい easy, simple / dễ

71 1 7月中旬には、梅雨も明けるでしょう。

The rainy season will end by the middle of July.
Vào trung tuần tháng 7 thì có lẽ mùa mưa cũng kết thúc.



ごん

中旬 (ちゅうじゆん) the middle 10 days of the month / trung tuần

* 初旬 / 上旬 the first 10 days of the month / thượng tuần

* 下旬 last days of a month, last third of a month / hạ tuần

中間 (ちゅうかん) middle / giữa, trung gian ◆ 中間試験 midterm examinations / kỳ thi giữa kỳ

中心 (ちゅうしん) center / trung tâm ◆ 円の中心 the center of a circle / tâm của vòng tròn

中央 (ちゅうおう) center / trung tâm ◆ 町の中央 center of the city / trung tâm thành phố

72 1 ご主人様に、どうぞよろしくお伝えください。

Please give my best wishes to your husband.
Cho tôi gửi lời hỏi thăm tới chồng chị!



ぶんぼう

おVください (= Vてください) * 尊敬語 honorifics / tôn kính ngữ

◆ お入りください。(=入ってください)

◆ こちらにおかけください。(=ここに掛けてください)

◆ 少々お待ちください。(=ちょっと待ってください)

73 再来週、面接試験を受けます。

- 1 さらいしゅう
- 2 さいらいしゅう
- 3 せらいしゅう
- 4 せいらいしゅう



もじ

25 □□□

74 一度できなくても _____ いけません。もう一
度いちどやってみましょう。

- 1 あきては
- 2 あきれては
- 3 あきらめては
- 4 あきらめては



あきら

25 □□□

75 あいさつの仕方は、時と場所、相手 _____
違ちがいます。

- 1 によって
- 2 にとって
- 3 において
- 4 について



ぶんぽう

25 □□□

こたえ

73 1 再来週、面接試験を受けます。

I'm going to have an oral examination the week after next.
Tuần kia, tôi sẽ thi phỏng vấn.



もじ

再 サイ：再利用する reuse / tái sử dụng サ：再来週

ふたた (-び)：再び again / lại, lần nữa

接 セツ：接続する connect, join / kết nối · 直接 direct, directly / trực tiếp · 面接

受 ジュ：受験する take an examination / thi

受信する receive / nhận tin, nhận tín hiệu ⇔ 送信する

う (-ける)：受ける

74 3 一度できなくてもあきらめてはいけません。もう一度やってみましょう。

You shouldn't give up just because you can't do it the first time. Let's try it again.
Một lần không thành cũng không được nản chí. Hãy thử làm lại một lần nữa xem nào!



ごら

あきらめる give up / bỏ dở

あきれる be amazed, be disgusted / chán nản

あきる get tired, get bored / chán, chán chê

75 1 あいさつの仕方は、時と場所、相手によって違います。

Ways of greeting people can change depending on the time, place and who you are meeting.

Tùy từng thời điểm, địa điểm, đối tượng mà có cách chào hỏi khác nhau.



ぶんぼう

Nによって according to N, depending on N / tùy từng N

◆ コーヒーの値段は店によって違う。

◆ 天気は場所によって違います。

◆ 言葉は時代によって変わります。

76 君は熱心な学生だから、きっと試験に合格するでしょう。

- 1 くん
- 2 あなた
- 3 かみ
- 4 きみ



もじ

26 □□□

77 あの人は同じクラスなんですが、口を _____ ことがありません。

- 1 かけた
- 2 だした
- 3 きいた
- 4 さげた



くち

26 □□□

78 A 「おかしいなあ、10個 _____ はずなのに。」
B 「あ、ごめん、1個食べちゃった。」

- 1 買う
- 2 買わない
- 3 買った
- 4 買わなかった



ばんぼう

26 □□□

76 4 君は熱心な学生だから、きっと試験に合格するでしょう。

You are a hardworking student so you'll most likely pass the test.
Bạn là sinh viên say mê học tập nên chắc chắn sẽ thi đỗ thôi.



もじ

君 クン：～君 くん name suffix used primarily for young men
cậu ~ (từ đặt sau tên để gọi người bằng hoặc kém tuổi, thường là con trai)

きみ：君

熱 ネット：熱 ねつ fever / nhiệt · 熱心な ねっしん

あつ (-い)：熱い あつ hot / nóng

格 カク：合格する ごうかく

77 3 あの人は同じクラスなんですが、口を利いたことはありません。

I'm in the same class as that person is but we have never talked to him.
Tôi tuy cùng lớp với anh ấy nhưng chưa bao giờ nói chuyện với anh ta.



こと

《体の部分の名称を使った慣用句》

phrases using parts of the body / Những quán ngữ sử dụng từ chỉ bộ phận cơ thể

- ◆ 口を利く (=話す) くち き
- ◆ 口にする (=食べる / 話をする) くち た はなし
- ◆ 耳にする (=聞く) みみ き
- ◆ 耳が遠い (=耳がよく聞こえない) みみ とお
- ◆ 頭にくる / 腹が立つ (=怒っている) あたま はら た おこ

78 3 A 「おかしいなあ、10個買ったはずなのに。」

B 「あ、ごめん、1個食べちゃった。」

A: "That's strange. I thought I bought 10 of them." B: "Oh, I'm sorry. I ate one."

A: lạ nhỉ? Rõ ràng là mình mua 10 cái cơ mà! B: Ô, xin lỗi cậu! Mình đã ăn mất một cái rồi.



ぶんぽう

～はず expect, be sure of / chắc chắn, rõ ràng

- ◆ 10年も日本にいるなら、日本語が上手なはずだ。
- ◆ あの子は今年二十歳のはずだ。
- * ～はず (が / は) ない (=絶対に～ない)
- ◆ 来るはず (が / は) ない。

79 石けんが 12 こ、入っています。

- 1 個
- 2 台
- 3 枚
- 4 故



もじ

27 □□□

80 田中さんは、よく笑う _____ 人です。

- 1 あわただしい
- 2 おとなしい
- 3 まぶしい
- 4 ほがらかな



ごう

27 □□□

81 A 「あのう、すみませんが、道を教えて _____。」

B 「いいですよ。」

- 1 いただけませんか
- 2 いただきませんか
- 3 いただきでしょうか
- 4 いただいででしょうか



ばんぼう

27 □□□

こたえ

79 1 石けんが 12 個、入っています。

There are 12 bars of soap inside.
Có 12 bánh xà phòng.



もじ

石 セキ：石油ストーブ oil heater, oil stove / lò sưởi đốt bằng dầu hỏa

石けん

いし：石 rock, stone / đá

個 コ：1 個、2 個…

枚 マイ：1 枚、2 枚… one sheet, two sheets ... / 1 tờ, 2 tờ

80 4 田中さんは、よく笑うほがらかな人です。

Mr. Tanaka is a cheerful person who likes to laugh.
Anh Tanaka là người vui vẻ, rất hay cười.



ごん

ほがらかな cheerful / vui vẻ, cởi mở

あわただしい busy / tất bật, bận bịu

おとなしい quiet / trầm tĩnh

まぶしい blindingly bright / sáng chói, vĩ đại, quá đẹp đẽ

81 1 A 「あのう、すみませんが、道を教えていただけませんか。」

B 「いいですよ。」

A: "Umm, excuse me. Could you please help me find my way?" B: "Sure."

A: Xin lỗi chị! Chị làm ơn chỉ giúp tôi đường được không ạ? B: Được chứ!

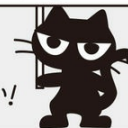
V ていただけませんか * 「V てもらえませんか」より丁寧
more polite than "V てもらえませんか"
lịch sự hơn V てもらえませんか

◆ ペンを貸していただけませんか。

◆ ご住所とお名前を書いていただけませんか。

いただきませんか

言わない!



82 あのお寺の庭は、みどりが多くて静かです。

- 1 にぎやか
- 2 ゆたか
- 3 しずか
- 4 のどか



もじ

28 □□□

83 新幹線は、乗車 _____ だけでなく、特急 _____
しん かん せん じょう しゃ とっ きゅう
 が必要だ。
ひつ よう

- 1 券 / 券
けん けん
- 2 札 / 札
さつ さつ
- 3 紙 / 紙
かみ かみ
- 4 賃 / 賃
ちん ちん



りす

28 □□□

84 こちらで _____ お待ちください。
ま

- 1 おかけして
- 2 おかけになって
- 3 おかけて
- 4 おかけされて



ばんぼう

28 □□□

こたえ

82 3 あのお寺の庭は、みどりが多くて静かです。

The garden of that temple has a lot of greenery and is peaceful.
Khu vườn của ngôi chùa ấy nhiều cây và yên tĩnh.



もじ

- 寺** てら：寺
庭 テイ：家庭 home, household / gia đình
にわ：庭
静 しず (-か)：静かな

83 1 新幹線は、乗車券だけでなく、特急券が必要だ。

You need not only a regular ticket, but also a limited express ticket to get on the bullet train.
Khi đi tàu Shinkansen, bạn cần không chỉ vé tàu thường mà cả vé tàu tốc hành đặc biệt nữa.



ごう

- ～券** (～けん) ◆ **定期券** commuter pass / vé định kỳ, vé tháng
◆ **入場券** ticket of admission / vé vào cửa
◆ **乗車券** a (passenger) ticket / vé tàu thường, vé xe
◆ **特急券** limited express ticket / vé Tokkyu (loại vé cần có thêm ngoài vé tàu thường để đi các loại tàu nhanh đặc biệt)
- ～賃** (～ちん) ◆ **乗車賃** (bus/train/etc.) fare / cước tàu xe
◆ **電車賃** train fare / cước tàu điện

とっきゅうちん
特急賃



84 2 こちらでおかけになってお待ちください。

Please have a seat and wait a moment.
Xin mời anh ngồi ghế đợi một lát ạ!



ぶんぼう

- おVになる** * **尊敬語** honorifics / tôn kính ngữ
◆ これは先生が**お書き**になった本です。(=先生が書いた)
- おVする** * **謙譲語** humble form / khiêm tốn ngữ
◆ **重**そうなお荷物ですね。**お持ち**しましょうか。(=私が持ちます)

85 皆様によろしくお伝えください。

- 1 おつだえ
- 2 おつたえ
- 3 おだつえ
- 4 おたつえ



もじ

29 □□□

86 ご注文の品物は、明日 _____ お届けいたします。

- 1 確かに
たし
- 2 確か
たし
- 3 急ぎに
いそ
- 4 急に
きゆう



るす

29 □□□

87 A 「お客様、何に _____ 。」

B 「A ランチ、お願ねがいします。」

- 1 いただきますか
- 2 なさいますか
- 3 お食べたになりますか
- 4 いただきますか



がんばろう

29 □□□

こたえ

85 2 皆様によろしくお伝えください。

Give my regards to everyone.
Hãy chuyển lời thăm hỏi của tôi đến mọi người!



もじ

皆 みな：皆・皆さん

様 さま：～様 Dear Mr./Mrs./Ms. ～ / ngài, ông, bà ～・神様 god / thần

伝 つた (-える)：伝える tell, convey / truyền đạt

* 手伝う help / giúp đỡ・お手伝いさん helper / người giúp việc

86 1 ご注文の品物は、明日確かにお届けいたします。

We will definitely deliver your order tomorrow.
Hàng đặt mua chắc chắn sẽ được chuyển tới vào ngày mai.



ごら

確かに (たしかに) surely / chắc chắn, chính xác

確か (たしか) if I recall correctly / nếu không nhầm thì là (dùng khi bản thân nói dựa vào trí nhớ hay kinh nghiệm...)

◆ さっき来た人は、**確か**田中さんの奥さんだと思います。

If I am not mistaken, I think the woman who was just here is Mr. Tanaka's wife.
Nếu tôi không nhầm thì người vừa nãy đến là vợ của anh Tanaka.

87 2 A 「お客様、何になさいますか。」

B 「A ランチ、お願いします。」

A: "What would you like to order?" B: "I'll have the A Lunch, please."
A: Thưa quý khách, quý khách chọn món gì ạ? B: Cho tôi suất ăn trưa A.



ぶんぼう

なさる * 「する」の尊敬語 honorifics / tôn kính ngữ

いたす * 「する」の謙讓語 humble form / khiêm tốn ngữ

◆ 社長はゴルフを**なさいます**が、わたしは**いたしません**。

◆ よろしく**お願いいたします**。

88 公園でこどもと遊んだ。

- 1 子達
- 2 子供
- 3 小児
- 4 小人



もじ

30 □□□

89 この先、道が二つに分かれていますが、どちらの
さき みち ふた わ
 _____ に行けばいいですか。
い

- 1 土地
とち
- 2 向き
むき
- 3 地方
ちほう
- 4 方向
ほうこう



ことば

30 □□□

90 戦争が _____ ように。
せんそう

- 1 なくなる
- 2 なくなつて
- 3 なくなつた
- 4 なくなります



ばんぼう

30 □□□

こたえ

88 2 公園で子供と遊んだ。

I played in the park with some children.
Tôi chơi với trẻ con ở công viên.



- 公** コウ：公園・公務員 public officer / công chức
供 とも：子供
遊 ユウ：遊園地 amusement park / khu vui chơi
 あそ (-ぶ)：遊ぶ・遊び play / chơi, trò chơi

89 4 この先、道が二つに分かれていますが、どちらの方向に行けばいいですか。

The road splits ahead of here, so which way should I go?
Phía trước, con đường chia làm hai ngã, vậy thì đi về hướng nào thì được?



- 方向** (ほうこう) direction / hướng
土地 (とち) ground, land / đất, mảnh đất
向き (むき) direction / hướng
地方 (ちほう) the country, a district / địa phương (=地域)



90 4 戦争がなくなりますように。

I pray for the end of all war.
Cầu cho không còn chiến tranh!



Vますように／ませんように

hope / pray that ~, hope / pray that ~ don't/doesn't ~ / cầu cho V/không V

* 願望を表す expressing one's wishes / biểu thị nguyện vọng, mong muốn

- ◆ 試験に合格しますように。
- ◆ この仕事に失敗しませんように。
- ◆ 世界が平和でありますように。

もんだい



もじ

97 授業に遅れないようにしてください。→ 34

- 1 おそれない 2 おくれない

3 □□□

98 こんな事があるなんて、信じられない。→ 16

- 1 信じられない 2 真じられない

4 □□□



こと

99 田中先生は、_____ かわいけれど、とてもいい先生です。→ 41

- 1 きびしくて 2 かわしくて

3 □□□

100 弟は小学生のころ、_____ 友だちも少なかったです。

→ 80

- 1 ほがらかで 2 おとなしくて

4 □□□



ぶんぽう

101 A 「怒らないで。」

B 「怒おこって _____ いないよ、心配しているんだ。」→ 54

- 1 なんか 2 ばかり

3 □□□

102 いつも助けて _____ ありがとう。→ 9

- 1 もらえて 2 くれて

4 □□□

103 果物が好きです。→ 10

- 1 くだもの 2 こどもの

5 □□□



もじ

104 このきよくを聞くと国を思い出す。→ 16

- 1 局 2 曲

6 □□□

105 _____ が良い食事を心がけましょう。

- 1 テーマ 2 バランス

5 □□□



ごい

106 そんな易しい計算もできないなんて、本当に _____ ね。

- 1 あきられる 2 あきれる

6 □□□

107 電話もメールも通じないなら、遠くても行く _____ 。

- 1 しかない 2 だけある

5 □□□



ぐんぼう

108 割れない _____、そっと置いてください。→ 48

- 1 ように 2 ために

6 □□□

もんだい

109 ここはお年寄りのための優先席です。→ 70

- 1 ようせんせき 2 ゆうせんせき



もじ

7 □□□

110 お皿をわってしまった。→ 34

- 1 割って 2 折って

8 □□□

111 A 「 _____ 。」

B 「気をつけて。また遊びに来てください。」→ 29

- 1 おじゃましました 2 しょうちしました



ごう

7 □□□

112 彼の言い方に _____ が、何も言えなかった。→ 77

- 1 腹にきた 2 頭にきた

8 □□□

113 日本の春 _____ 、サクラですね。→ 60

- 1 というより 2 といえば



ばんぽう

7 □□□

114 私は夫に危険な仕事を _____ 。→ 45

- 1 してほしくない 2 しなくてほしい

8 □□□

115 夫婦で旅行に行く。→ 31

1 ふさい

2 ふうふ

9 □□□



もじ

116 鳥がとんでいる。→ 49

1 込んで

2 飛んで

10 □□□

117 田舎に広い _____ があるが、そこに家を建てるつもり
はない。→ 89

1 土地

2 地方

9 □□□



ぶん

118 A 「今度の試験いつか知ってる？」

B 「 _____ 来月の 10 日だったと思うけれど…。」 → 86

1 確かに

2 確か

10 □□□

119 A 「あ、リーさんだ。」

B 「え、リーさんの _____ よ。国に帰ったんだから。」

→ 78

1 はずない

2 はずじゃない

9 □□□



ばんぼう

120 お正月料理も地方や家 _____ 違う。→ 87

1 にそって

2 によって

10 □□□

もんだい

121 紙を三角におります。→ 55

- 1 さんかく 2 みつかど



もじ

11 □□□

122 旅館にとまる。→ 64

- 1 泊まる 2 宿まる

12 □□□

123 おなかがすきすぎて、_____。→ 44

- 1 ころびそうだ 2 たおれそうだ



ごい

11 □□□

124 お金を使いすぎて、帰る電車 _____ もなくなった。

→ 83

- 1 賃 2 券

12 □□□

125 神様、お願い。今年はすてきな人と出会えます _____。

→ 90

- 1 ように 2 かなあ

11 □□□



ぶんぼう

第2週

だ い し ゅ う

Week 2
Tuần thứ 2

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



らぶ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	/ 11問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごろう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぼう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



126 毎日続けて練習すれば覚えられます。

- 1 つるけて
- 2 つむけて
- 3 つぬけて
- 4 つづけて



もじ

1 □ □ □

127 髪、切ったんだね。ずいぶん _____ が変わったね。

- 1 レベル
- 2 テンポ
- 3 イメージ
- 4 サイン



ふう

1 □ □ □

128 しぼり _____ の牛乳はいかがですか。

- 1 あげ
- 2 たて
- 3 すぎ
- 4 きり



ばんぼう

1 □ □ □

こたえ

126 4 毎日続けて練習すれば覚えられます。

If you continue practicing every day, you will memorize it.
Nếu tiếp tục luyện tập hàng ngày thì sẽ nhớ.



もじ

続 つづ (-く / -ける) : 続く continue / tiếp tục · 続ける

練 レン : 練習する

覚 おぼ (-える) : 覚える

127 3 髪、切ったんだね。ずいぶんイメージが変わったね。

Oh, you got your haircut. You look really different.
Cắt tóc hả? Ảnh tượng khá là thay đổi nhỉ!



ごい

イメージ image / ảnh tượng

レベル level / trình độ, mức độ

テンポ tempo / nhịp độ

サイン signature, autograph / dấu hiệu, chữ ký

128 2 しぼりたての牛乳はいかがですか。

Would you like some freshly squeezed milk?
Sữa bò vừa vắt xong thấy thế nào?



ぶんぽう

Vたて (= V たばかり)

- ◆ このパンは焼きたてなので、切れません。
- ◆ 炊きたてのご飯はおいしい。
- ◆ 習いたての日本語を使ってみた。

129 今はかみご婦を、「かみご師」とよびます。

- 1 浴びます
- 2 呼びます
- 3 飛びます
- 4 遊びます



もじ

2 □ □ □

130 時間があるから、ちょっとその辺を _____ しまし
しょう。

- 1 そろそろ
- 2 のろのろ
- 3 ぶらぶら
- 4 どんどん



もじ

2 □ □ □

131 友人を亡くした _____ を歌にしました。

- 1 悲しい
- 2 悲しいさ
- 3 悲しみ
- 4 悲しむ



もじ

2 □ □ □

こたえ

129 2 今は看護婦を、「看護師」と呼びます。

いま かんごふ、かんごしよ
Previously a nurse was called "kangofu", but now they are called "kangoshi".
Bây giờ người ta gọi Kangofu là Kagoshi.



もじ

- 婦** フ：看護婦・主婦 housewife / bà nội trợ・夫婦 (married) couple / vợ chồng
かんごふ しゆふ
師 シ：看護師・教師 teacher / giáo viên
かんごし きょうし
呼 よ (-ぶ)：呼ぶ
よ

130 3 時間があるから、ちょっとその辺をぶらぶらしましょう。

じかん ほん ほん
We have some time, so let's go for a walk for a bit.
Còn thời gian nên đi loăng quăng một chút chỗ mạn đàng ấy đi!



ごら

- ぶらぶら** ◆ぶらぶら散歩する wander around / đi dạo loăng quăng, thẩn thơ đi dạo
さんぽ
そろそろ ◆そろそろ始める start soon / sắp sửa bắt đầu
はじ
のろのろ ◆のろのろ歩く walk sluggishly / đi bộ chậm chạp
ある
どンドン ◆どンドン進む make steady progress / tiến mạnh, tiến nhanh
すす

131 3 友人を亡くした悲しみを歌にしました。 OK 悲しさ

ゆうじん な かな うた
I put the sadness of the loss of my friend into a song.
Chuyển nỗi đau thương người bạn đã mất thành bài hát.



ぶんぽう

- ～み** * A=み (= N)
◆これは痛みをおさえる薬です。
いた くすり
◆夕食の後のビールが父の楽しみです。
ゆうじよく あと ちち たの
◆この本は厚みがある。
ほん あつ

132 暖かくなったら、両親を呼んでこの町を案内したい。

- 1 みじかく
- 2 やわらかく
- 3 こまかく
- 4 あたたかく



もじ

3 □□□

133 朝から何も食べていないから、おなかが _____ だ。

- 1 ふらふら
- 2 ぴかぴか
- 3 ぺらぺら
- 4 ぺこぺこ



ふら

3 □□□

134 A 「あれから、彼女に会いましたか。」

B 「いえ、あれ _____ です。」

- 1 っきり
- 2 っぽっち
- 3 だけ
- 4 ほど



ぶんぽう

3 □□□

こたえ

132 4 暖かくなったら、両親を呼んでこの町を案内したい。

I would like to bring my parents to this town and show them around when it gets warm.
Khi thời tiết trở nên ấm áp, tôi muốn mời bố mẹ lên thành phố này và dẫn bố mẹ đi chơi.



もじ

暖 ダン：暖房 (indoor) heating / điều hòa nóng ⇔ 冷房
たんぽう れいぽう

あなた (-かい)：暖かい
あなた

両 リョウ：両親・両方 both / cả hai, song phương
りょうしん りょうほう

案 アン：案内する
あんない

133 4 朝から何も食べていないから、おなかがぺこぺこだ。

I have not eaten anything since this morning so I am very hungry.
Từ sáng đến giờ chưa ăn gì nên bụng đói cồn cào.



もじ

ぺこぺこ (When people feel extremely hungry) / cồn cào

ふらふら ◆ 頭がふらふらする feel dizzy / đầu óc mệt mỏi
あたま

ぴかぴか ◆ 靴をぴかぴかにみがく Shoes are polished to a shine. / đánh giày sáng bóng
くつ

ぺらぺら ◆ 彼は英語がぺらぺらだ。He is fluent in English. / Anh ấy nói tiếng Anh giỏi.
かれ えいご

134 1 A 「あれから、彼女に会いましたか。」

B 「いえ、あれつきりです。」

A: "Have you seen her since then?" B: "No, not since then."

A: Từ hồi ấy anh có gặp lại cô ấy không? B: Không, chỉ có dạo ấy thôi.



ぶんぽう

N(っ)きり (=N だけ)

◆ 二人きりで話そう。
ふたり はな

◆ みんな家を出て、母が一人きりになってしまった。
いえ で ははひとり

135 今年の正月は、久しぶりに家族をつれて神社へ行った。

- 1 遅れて
- 2 連れて
- 3 晴れて
- 4 取れて



もじ

4 □ □ □

136 貧しかった少年が、社会で成功するという _____
の映画を見た。

- 1 文学
ぶん がく
- 2 作文
さく ぶん
- 3 書物
しょ もつ
- 4 物語
ものがたり



ぶん

4 □ □ □

137 彼女はピンク色が好きで、髪 _____ ピンクにし
てしまった。

- 1 こそ
- 2 だけ
- 3 まで
- 4 ほど



ぶんぼう

4 □ □ □

こたえ

135 2 今年の正月は久しぶりに家族を連れて神社へ行った。

This New Year's day, I took my family to a shrine for the first time in a while.
Tết năm nay sau bao lâu tôi mới dẫn gia đình đi đền.



もじ

久 ひさ (-しい) : 久しぶり
ひさ

連 レン : 連絡する inform / liên lạc, thông báo · 連休 consecutive holidays / kỳ nghỉ dài
れんらく れんきゅう

つ (-れる) : 連れていく take / dẫn đi
つ

神 シン : 神経 nerve / thần kinh
しんけい

ジン : 神社
しんじや

かみ : 神様 god / thần
かみさま

136 4 貧しかった少年が、社会で成功するという物語の映画を見た。

I watched a movie about a boy who was once poor later succeed in life.
Tôi đã xem một bộ phim kể về một cậu bé nghèo thành công trong xã hội.



ごん

物語 (ものがたり) story / câu chuyện, truyện, truyện cổ tích

文学 (ぶんがく) literature / văn học

作文 (さくぶん) composition, essay / bài văn

書物 (しょもつ) book / sách * 硬い表現 stiff expression / Cách nói trang trọng
かた ひょうげん

137 3 彼女はピンク色が好きで、髪までピンクにしてしまった。

She likes pink so much that she even dyed her hair pink.
Cô ấy thích màu hồng, đến tóc cũng nhuộm màu hồng.



ぶんぼう

~まで... (= ~も) * 程度が普通ではないことを表す
ていど ふつう あらわ
expressing that the degree of something is not ordinary
không phải là bình thường

◆ この魚は骨まで食べられる。
さかな ほね た

◆ 雨に降られて、下着までぬれた。
あめ ふ したぎ

138 私が育った町の美しい川は、今は汚れて、もう泳げない。

- 1 よごれて
- 2 よぼれて
- 3 おごれて
- 4 おぼれて



もじ

5 □□□

139 この子、熱が高くてすごく _____ だよ。すぐ医者いに連れていこう。

- 1 つらそう
- 2 みにくそう
- 3 にがそう
- 4 くるしみそう



いじ

5 □□□

140 この石けんはおもしろい _____ 汚れよごがよく落おちる。

- 1 だけ
- 2 ほど
- 3 まで
- 4 ばかり



ばんぼう

5 □□□

こたえ

138 1 私が育った町の美しい川は、今は汚れて、もう泳げない。

The once beautiful river in the town I grew up in is now too dirty to swim in.

Dòng sông xinh đẹp của thành phố, nơi tôi lớn lên, giờ bị ô nhiễm, không còn bơi được nữa.



もじ

育 イク：教育 education / giáo dục

そだ (-つ/-てる)：育てる bring up / nuôi

汚 きたな (-い)：汚い dirty / bẩn

よご (-れる/-す)：汚れる・汚す make (something) dirty / làm bẩn

泳 エイ：水泳 swimming / bơi

およ (-ぐ)：泳ぐ

139 1 この子、熱が高くてすごくつらそうだよ。すぐ医者に連れていこう。

OK 苦しそう

This child has a high fever and it looks like she is suffering. Let's take her to a doctor right away.

Đứa bé này sốt cao, người có vẻ khó chịu lắm. Đưa đi khám bác sỹ ngay thôi!



ごい

つらい painful, hard / đau khổ, gian khổ, khó chịu, cay đắng

みにくい ugly / xấu

苦い (にがい) bitter / đắng

苦しむ (くるしむ) suffer / đau khổ

140 2 この石けんはおもしろいほど汚れがよく落ちる。

This soap cleans dirt so well that it is funny.

Loại xà phòng này vết bẩn dễ được làm sạch đến mức thú vị.



ばんぼう

~ほど (= ~くらい) *程度を表す

◆ **山ほど**宿題がある。

◆ 今日は泣きたいほど寒い。

141 輸出の反対は輸入です。

- 1 はんだい
- 2 へんだい
- 3 はんたい
- 4 へんたい



もじ

6 □ □ □

142 娘のけがが軽くて、_____ しました。

- 1 そっと
- 2 じっと
- 3 さっと
- 4 ほっと



ぶら

6 □ □ □

143 息子 _____ をして老人からお金をとる事件が
増えている。

- 1 ぶり
- 2 のぶり
- 3 にぶり
- 4 っぶり



ぶんぼう

6 □ □ □

こたえ

141 3 輸出の反対は輸入です。

The opposite of export is import.
Ngược lại với xuất khẩu là nhập khẩu.



もじ

- 輸** ヌ：輸出する・輸入する
反 ハン：反対
対 タイ：反対語 antonym / từ trái nghĩa

142 4 娘のけがが軽くて、ほっとしました。

I was glad that my daughter's injury was not too severe.
Vết thương của con gái là nhẹ làm tôi nhẹ cả người.



ごら

- ほっと** ◆ ほっとする feel relieved / thờ phào, nhẹ cả người (= 安心する)
そっと ◆ そっと歩く walk softly / đi rón rén
じっと ◆ じっとする stay put / im, nén chịu, chằm chằm
さっと ◆ 机をさっとふく
give the table a quick wipe / lau nhanh cái bàn

ほっとでした



143 2 息子のふりをして老人からお金をとる事件が増えている。

The number of incidents of people stealing money from the elderly by pretending to be their son is increasing.
Những vụ giả vờ là con trai lấy tiền của người già đang tăng lên.



ぶんぼう

- ～ふりをする pretend to be ~ / giả vờ ~
◆ 知っているのに知らないふりをする。
◆ 彼女は親切なふりをして人をだました。

- 144 A 「ちょっとにかいね。」
 B 「お茶の葉を入れすぎたかな。」

- 1 若い
- 2 苦い
- 3 強い
- 4 厚い



もじ

7 □ □ □

- 145 毎日何回も自分の体重を _____ というダイエット方法があるそうです。

- 1 量る
- 2 減らす
- 3 増やす
- 4 落とす



ばい

7 □ □ □

- 146 使ったら _____ っぱなしにしないで、片付けなさい。

- 1 出す
- 2 出し
- 3 出して
- 4 出した



ばんぼう

7 □ □ □

こたえ

144 2 A 「ちょっと苦いね。」

B 「お茶の葉を入れすぎたかな。」

A: "It is a little bitter." B: "Maybe you put too many tea leaves in it."

A: Hơi đắng nhỉ! B: Cho nhiều lá trà quá thì phải.



もじ

苦 **にが** (-い) : 苦い・苦手な difficult to deal with, poor at / kém, không thích, ghét

くる (-しい) : 苦しい painful, agonizing / khổ sở, khó nhọc

葉 **は** : 葉・言葉 word, language / từ, ngôn ngữ

若 **わか** (-い) : 若い young / trẻ

145 1 毎日何回も自分の体重を量るというダイエット方法があるそうです。

I hear there is a weight-loss method where all you do is weigh yourself several times a day.
Nghe nói có phương pháp giảm béo là hằng ngày đo cân nặng của mình nhiều lần.



こと

量る (はかる) ◆ 体重を量る weigh yourself / đo cân nặng

◆ 身長を測る measure your height / đo chiều cao

減らす (へらす) ◆ 体重を減らす lose weight / giảm cân * 減る

増やす (ふやす) ◆ 貯金を増やす increase savings / tăng tiền tích lũy * 増える

146 2 使ったら出しっぱなしにしないで、片付けなさい。

After you use it, do not leave it out. Put it away.

Dùng xong thì dọn đi, đừng để nguyên như thế!



ぶんぽう

Vっぱなし (=V たまま) * V~~ます~~っぱなし

◆ ドアを開けっぱなしにするな。

◆ 祖母は電気もテレビもつけっぱなしで寝ている。

147 最近、忙しそうだけど、無理をしないで。

- 1 ちかごろ
- 2 このごろ
- 3 せいきん
- 4 さいきん



もじ

8 □□□

148 毎日レストランで食事をするなんて、お金が
_____ できません。

- 1 かからなくて
- 2 もったいなくて
- 3 ぜいたくで
- 4 びんぼうで



びん

8 □□□

149 母が _____、みんなで心配しています。

- 1 入院したことがあって
- 2 入院したことにして
- 3 入院することになって
- 4 入院することにして



がんぼう

8 □□□

こたえ

147 4 最近、忙しそうだけど、無理をしないで。

You seem really busy lately, please do not overdo it.
Chị gần đây có vẻ bận bịu nhưng nhớ đừng làm quá sức nhé.



もし

- 最** サイ：最近・最後 last, end / trước sau · 最初 first / đầu tiên
忙 いそが (-しい)：忙しい
無 ム：無理な・無料 free / không mất tiền, miễn phí
 な (-い)：無い is not, does not exist / không có

148 2 毎日レストランで食事をするなんて、お金がもったいなくてで きません。

I can't eat out in restaurants every day, I think it is a waste of money.
Ngày nào cũng ăn ở nhà hàng thì lãng phí tiền, tôi không làm được.



ごう

- もったいない** wasteful / lãng phí, tiếc
ぜいたくな luxurious / xa xỉ
貧乏な (びんぼうな) poor / nghèo

もったいありません

言わない!



149 3 母が入院することになって、みんなで心配しています。

My mother is going to have to be hospitalized, so everyone is worried.
Mẹ tôi phải nhập viện làm tất cả lo lắng.



ぶんぼう

V ことになる be going to ... / quyết định V

◆ 来月、転勤することになりました。

V ことにする decide to ... / sẽ V, phải V

◆ 私は、毎朝、野菜ジュースを飲むことにしています。

150 きれいなかいでしょう。先週末、南の島でひろったの。

- 1 買
- 2 見
- 3 員
- 4 貝



もじ

9 □□□

151 またこんなに部屋を散らかして…。 _____ ね。

- 1 だらしない
- 2 あやしい
- 3 くだらない
- 4 しつこい



ぶら

9 □□□

152 A 「今週の土曜日、お花見ですね。」

B 「ええ、雨が _____ ですが。」

- 1 降らなくてもいい
- 2 降らないといい
- 3 降りにくい
- 4 降らないでいい



ぶんぼう

9 □□□

こたえ

150 4 きれいな貝かいでしょう。先週末せんしゅうまつ、南みなみの島しまでひろったの。

It is a pretty shell, isn't it? I found it at an island in the south last weekend.

Con sò đẹp phải không? Tôi nhặt được ở đảo phương Nam cuối tuần trước đấy.



もじ

貝 かい : 貝

末 まつ : 週末・月末 しゅうまつ げつまつ end of the month / cuối tháng

年末 ねんまつ end of the year / cuối năm

島 しま : 島

151 1 またこんなに部屋へやを散らかして…。だらしないね。

Your room has gotten this messy again. You are so sloppy.

Lại bày bừa ra phòng thế này... Cậu lười thôi thế!



ごら

だらしない sloppy / lười thôi, luộm thuộm

怪しい (あやしい) suspicious / lạ lùng, kỳ quặc, khả nghi, đáng ngờ

くだらない worthless / không có giá trị, vô tích sự

しつこい persistent, pesky / nhằng nhẵng, bám dai, nói dai

152 2 A 「今週の土曜日こんしゅう どようび、お花見はなみですね。」

B 「ええ、雨が降ふらないといいですが。」

A: "We are going cherry blossom viewing this Saturday."

B: "Yes, I hope it does not rain."

A: Thứ bảy tuần này đi ngắm hoa anh đào nhì!

B: Ủ, trời không mưa thì tốt mà không biết thế nào.



ぶんぼう

～といい I hope ~ / thì tốt ⇔ ～といやだ

◆ 明日あした、晴はれるといいですね。

* 明日あした、雨あめだといやですね。

153 歯医者で歯をぬいた日、血がなかなか止まらなくて困った。

- 1 こまった
- 2 まいった
- 3 あせった
- 4 つまった



もじ

10 □□□

154 中学から高校の6年間、田中先生に英語を

_____。

- 1 おそわれました
- 2 まなばれました
- 3 おそわれました
- 4 まなばされました



こと

10 □□□

155 寒いと思ったら、窓が _____ いた。

- 1 開けて
- 2 閉めて
- 3 開いて
- 4 閉まって



ばんぼう

10 □□□

こたえ

153 1 歯医者で歯をぬいた日、血がなかなか止まらなくて困った。

The day I had my tooth pulled by a dentist, I was worried because it just would not stop bleeding.

Hôm nhổ răng ở chỗ bác sỹ, tôi khôn khổ vì máu mãi không cầm được.



もじ

歯 は：歯・歯医者
は は い し ゃ

血 ち：血
ち

困 コン：困難 difficulty / khó khăn
こんなん

こま (-る)：困る
こま

154 3 中学から高校の6年間、田中先生に英語を教わりました。

I had Mr. Tanaka as my English teacher for six years from junior high school to senior high school.

Tôi được thầy Tanaka dạy tiếng Anh 6 năm từ hồi cấp hai đến cấp ba.



ごら

教わる (おそわる) be taught / được dạy

おそう attack / tấn công ◆ 熊におそわれた。
くま

学ぶ (まなぶ) learn / học

せんせい おそ
先生に教われました

言わない!



155 3 寒いと思ったら、窓が開いていた。

I thought it was cold, then I realized the window was open.

Cứ nghĩ sao trời lạnh, hóa ra là cửa sổ mở.



ぶんぽう

Vている was (in the state of) / đang V * V = 自動詞 intransitive verb / tự động từ
じどうし

◆ 電気がついている。
でんき

◆ ポケットにお金が入っている。
かね はい

156 この本の第一課から、復習しましょう。

- 1 ふくしい
- 2 ふうしい
- 3 ふくしゅう
- 4 ふうしゅう



もじ

11 □□□

157 まず、今日の _____ ニュースからお伝えいたします。

- 1 おもな
- 2 かなりの
- 3 たいした
- 4 たいへん



ぶん

11 □□□

158 A 「一郎の試験、どうだったのかなあ。」
 B 「発表は明日だけれど、_____ よ。」

- 1 だめだった
- 2 だめらしい
- 3 だめようだ
- 4 だめなみたいだ



ばんぼう

11 □□□

こたえ

156 3 この本の第一課から、復習しましょう。

Let's review starting from the first chapter of this book.
 Nào chúng ta hãy ôn từ Bài 1 của cuốn sách này!



もじ

- 第** **ダイ**：第一、第二、第三… number 1, number 2, number 3 ... / thứ nhất, thứ hai, thứ ba
課 **カ**：課・課長 section manager / trưởng nhóm
 博士課程 doctoral program / khóa học tiến sĩ
復 **フク**：復習する・回復する recover / phục hồi

157 1 まず、今日の主なニュースからお伝えいたします。

First of all, these are the headlines from today's news.
 Trước tiên, chúng tôi xin được bắt đầu từ những tin chính trong ngày.



ごん

- 主な** (おもな) main / chính
かなり pretty, quite / khá là
大した (たいした) ◆ **大した～ではない** ～ is not a big deal / không phải là ～ to tát lắm
大変な (たいへんな) ① greatly, ② difficult / vất vả, khó khăn

158 2 A 「一郎の試験、どうだったのかなあ。」

B 「発表は明日だけれど、だめらしいよ。」

OK だめなようだ／だめみたいだ

- A: "I wonder how Ichiro's test went."
 B: "The exam result announcement is tomorrow, but it looks like it did not go so well."
 A: Thi cử của thằng Ichiro không biết thế nào rồi đây.
 B: Ngày mai là công bố kết quả nhưng hình như là không làm bài được sao đấy.

だめようだ

言わない!



ぶんぼう

～らしい seem like ～, apparently ～ / hình như, nghe đâu

- ◆ 田中さん、会社を辞めるらしいですよ。
 ◆ 田中さんの話では、仕事は大変だったらしいですね。

159 A社は原料を輸入して、せいひんを輸出している。

- 1 制品
- 2 製品
- 3 商品
- 4 正品



せいひん

12 □□□

160 新宿へ行くなら、向こうのホームから東京 _____
しんじゅく い む とうきょう
 の電車でんしゃに乗らないとだめですよ。

- 1 止まりど
- 2 行きい
- 3 発はつ
- 4 先さき



い

12 □□□

161 家を _____、急に雨が降ってきた。

- 1 出たままでで
- 2 出られたのにで
- 3 出ようと思っておも
- 4 出ようとしたときにで



い

12 □□□

こたえ

159 2 A社は原料を輸入して、製品を輸出している。

Company A imports materials and exports the products.

Công ty A nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu thành phẩm



もじ

原 ゲン：原料
げんりょう

はら：野原 field / cánh đồng, thảo nguyên
の はら

製 セイ：製品・製作する manufacture / chế tạo, chế tác
せいひん せいさく

制 セイ：制度 system / chế độ・体制 system, structure / thể chế, hệ thống
せいど たいせい

制作する work, produce / sáng tác, chế tác, làm
せいさく

160 2 新宿へ行くなら、向こうのホームから東京行きの電車に乗らないとだめですよ。

If you are going to Shinjuku, you need to get on a train heading for Tokyo at the platform over there.

Nếu mà đi Shinjuku thì phải lên tàu điện đi ga Tokyo từ sân đợi tàu phía bên kia cơ!



ごん

～行き (～いき) ◆ 東京行き for Tokyo, Tokyo bound / đi Tokyo
とうきょうい

～止まり (～どまり) ◆ 東京止まり stopping at Tokyo, last stop Tokyo / dừng lại ở Tokyo
とうきょうど

～発 (～はつ) ◆ 東京発 departing from Tokyo / khởi hành từ Tokyo
とうきょうはつ

～先 (～さき) ◆ 行く先 / 行き先 destination / nơi đến
い さき い さき

161 4 家を出ようとしたときに、急に雨が降ってきた。

It started raining just as I was leaving the house.

Khi định đi ra khỏi nhà thì bỗng mưa ập đến.



ぶんぼう

Vようとしたとき(に) when trying to ~ / khi định V

◆ お風呂に入ろうとしたとき、電話がかかってきた。
ふろ はい でんわ

◆ 乗ろうとしたとき、電車のドアが閉まった。
の てんしゃ し

162 アンケート調査にご協力をお願いします。

- 1 ちょうさ
- 2 ちゅうさ
- 3 ちょうしゃ
- 4 ちゅうしゃ



もじ

13 □□□

163 3時から会議室で、新しい企画の _____ をします。

- 1 待ち合わせ
- 2 組み合わせ
- 3 問い合わせ
- 4 打ち合わせ



いす

13 □□□

164 いいにおいが _____ が、何のにおいでしょうか。

- 1 きます
- 2 なります
- 3 あります
- 4 します



ばんぼう

13 □□□

こたえ

162 1 アンケート調査にご協力をお願いします。

Please fill out the questionnaire.
Xin anh vui lòng hợp tác trả lời câu hỏi thăm dò.



もじ

調 チョウ：調整する adjust / điều phối・強調する emphasize / nhấn mạnh

しら (-べる)：調べる look something up, investigate / tra, điều tra, tìm hiểu

協 キョウ：協力する・協調する cooperate / hợp tác, hiệp sức, cùng chung sức

願 ねが (-う)：願う wish / cầu chúc, cầu nguyện

163 4 3時から会議室で、新しい企画の打ち合わせをします。

We will have a meeting about a new project at 3:00 in the conference room.
Chúng tôi sẽ họp bàn về kế hoạch mới tại phòng họp từ 3 giờ.



ごら

打ち合わせ (うちあわせ) meeting / họp

待ち合わせ (まちあわせ) get together, meet up / đợi

組み合わせ (くみあわせ) combination / ghép, tổ hợp

問い合わせ (といあわせ) inquiry / hỏi, liên hệ để hỏi

164 4 いいにおいがしますが、何のにおいでしょうか。

Something smells good, but what could it be?
Có mùi thơm mà không biết mùi gì đấy nhỉ?



ぶんぼう

～がする *味がする、においがする、音がする

◆隣の部屋で人の話し声があります。

◆このみそ汁、なんか変な味がするよ。

変なにおいがある

言わない!



165 窓を開けると、すずしい風が入ってくる。

- 1 忙しい
- 2 涼しい
- 3 楽しい
- 4 悲しい



もじ

14 □□□

166 今からだと映画に間に合うかどうか分からないが、
いま えい が ま あ
 _____ 行ってみよう。

- 1 とにかく
- 2 いきなり
- 3 せっかく
- 4 どうか



どう

14 □□□

167 この辺の小学生は、_____ かわいいですね。
へん しょうがくせい

- 1 子供らしくて
こども
- 2 子供のように
こども
- 3 子供のままで
こども
- 4 子供みたいで
こども



ばんぼう

14 □□□

こたえ

165 2 窓を開けると、涼しい風が入ってくる。

When you open the window, a cool breeze blows through.
 Vừa mở cửa sổ thì một luồng gió mát ùa vào.



もじ

窓 まど：窓
まど

涼 すず (-しい)：涼しい
すず

悲 ヒ：悲劇 tragedy / bi kịch
ひげき

かな (-しい/-しむ)：悲しい sad / đau buồn
かな

悲しむ be sad, lament / đau buồn, than khóc
かな

166 1 今からだと映画に間に合うかどうか分からないが、とにかく行ってみよう。

I do not know if we will make it to the movie if we leave now, but let's try and see.
 Bây giờ thì không biết có kịp giờ chiếu phim hay không nhưng thôi thì cứ thử đi cái đã nào!



ごん

とにかく anyway, first of all / thôi thì, tạm thời, trước mắt (= とりあえず)

せっかく~のに though (one went through the trouble of) ~
 đã mất công ~ vậy mà, được dịp ~ vậy mà

◆ **せっかく行ったのに、その店は休みだった。**
い みせ やす

いきなり suddenly / bất thành linh

167 1 この辺の小学生は、子供らしくてかわいいですね。

The elementary school kids around here are childlike and cute.
 Học sinh tiểu học ở khu này đáng yêu đúng kiểu trẻ thơ nhỉ.



ぶんぼう

Nらしい -ish, -like, befitting ~ / đúng kiểu, đúng nghĩa, ra dáng

◆ 今日、本当に春らしい暖かい日でした。
きようほんとうはるあたたかひ

◆ 私は女らしい洋服が好きです。
わたしおんなようふくす

168 ランチには飲み物が付いております。温かいのも
冷たいのもございます。

- 1 ひえたい
- 2 ひやたい
- 3 つめたい
- 4 すめたい



もじ

15 □□□

169 タベは、久しぶりに会った高校時代の友人と、遅く
まで楽しく _____。

- 1 シャベリ出した
- 2 語り合った
- 3 言い合った
- 4 話しかけた



こと

15 □□□

170 しっぽを引っ張るのはやめなさい。猫が _____
でしょ。

- 1 いやがっている
- 2 いやだらしい
- 3 いやなはずがない
- 4 いやにしたい



ばんぼう

15 □□□

こたえ

168 3 ランチには飲み物が付いております。温かいのも冷たいのもございます。

Lunch comes with a drink. We have hot and cold.

Bữa trưa có kèm theo đồ uống. Có cả đồ uống nóng và cả đồ uống lạnh



もじ

付 つ (-く/-ける) : ~が付く・~を付ける include ~ (with) / kèm thêm, gắn, đính

温 オン : 温度 temperature / nhiệt độ・気温 temperature / nhiệt độ không khí
 体温計 thermometer / cặp nhiệt độ・温暖な warm, temperate / ấm áp

あたた (-かい) : 温かい

冷 レイ : 冷蔵庫 refrigerator, fridge / tủ lạnh・冷房 air conditioning / máy lạnh

つめ (-たい) : 冷たい

ひ (-える/-やす) : 冷える grow cold, get chilly / lạnh・冷やす cool, chill / làm lạnh, làm

169 2 タベは、久しぶりに会った高校時代の友人と、遅くまで楽しく語り合った。

I was talking happily with a friend I had not seen for a long time since senior high school until late last night.

Tối qua, tôi chuyện trò rất vui đến tận khuya với người bạn cấp ba lâu ngày mới gặp.



ことば

語り合う (かたりあう) have a talk / chuyện trò *「語る」は「話す」の硬い言い方

しゃべる talk, chat / nói chuyện, nói chuyện phiếm, tán gẫu

言い合う (いひあう) quarrel / nói nhau, cãi nhau

話しかける (はなしかける) talk to / nói chuyện

170 1 しっぽを引っ張るのはやめなさい。猫が嫌がっているでしょ。

Stop pulling the cat's tail. It does not like it.

Thôi trò kéo đuôi đi. Mèo không thích đâu.



ぶんぼう

~がる show signs of being ~ / (có vẻ, tỏ ra) ~

◆ **怖がらないで。**

◆ この時計は、みんなが**ほしがる**でしょう。

◆ **恥ずかしがらないで、みんなの前で話してください。**

ほしがる



171 昨日の晩は雪が降ったが、今朝は晴れている。

- 1 あれて
- 2 なれて
- 3 はれて
- 4 かれて



もじ

16 □□□

172 リンさんはもう一週間も学校を休んでいますね。

だれか、彼の _____ を知りませんか。

- 1 様子 ようす
- 2 態度 たいど
- 3 格好 かっこう
- 4 症状 しょうじょう



ぶし

16 □□□

173 うちの犬は、夕方の5時になると散歩に _____ 。

- 1 行きがります
- 2 行きたがります
- 3 行きほしがります
- 4 行きたいがります



ばんぼう

16 □□□

こたえ

171 3 昨日の晩は雪が降ったが、今朝は晴れている。

It snowed last night but it is clear this morning.
Tối qua tuyết rơi nhưng sáng nay trời lại hửng nắng.



もじ

昨 サク：昨日 *昨日

雪 ゆき：雪

晴 は (-れる)：晴れる・晴れ sunny / nắng

172 1 リンさんはもう一週間も学校を休んでいますね。だれか、彼の

様子を知りませんか。

Mr. Lin has not come to school for a week. Does anyone know what happened to him?
Linh đã nghỉ học được một tuần rồi nhĩ. Có ai biết tình hình của cậu ấy không?



ごん

様子 (ようす) appearance, situation / tình hình, bộ dạng

態度 (たいど) attitude / thái độ

格好 (かっこう) form, appearance / bộ dạng, dáng

* 格好いい cool / đẹp, đẹp trai, trông phong cách

症状 (しょうじょう) symptom / triệu chứng

173 2 うちの犬は、夕方の5時になると散歩に行きたがります。

My dog wants to go for a walk at 5:00 in the evening.
Con chó nhà tôi cứ đến 5 giờ chiều là muốn đi dạo.



ぶんぽう

Vたがる (third party) want to ~ / muốn V (dùng cho ngôi thứ ba)

◆ 田中さんは、仕事を辞めたがっています。

◆ 娘は、食事の後、必ず甘いものを食べたがります。

174 石油ストーブを消し忘れると、火事のげんいんになります。

- 1 原因
- 2 原困
- 3 原団
- 4 原回



もじ

17 □□□

175 料理の仕方を _____、カロリーの低い食事を作
りましょう。

- 1 使用して
- 2 解決して
- 3 工夫して
- 4 修理して



こと

17 □□□

176 あ、もう8時だ。早く _____。

- 1 出かけなかったら
- 2 出かけないなら
- 3 出かけなくても
- 4 出かけないと



ばんぼう

17 □□□

こたえ

174 1 石油ストーブを消し忘れると、火事の**原因**になります。

Forgetting to turn off oil heaters can cause fires.

Nếu quên tắt lò sưởi đốt bằng dầu thì sẽ dẫn đến hỏa hoạn.



もじ

油 ュ：しょう油 soy sauce / xì dầu · 石油

あぶら：油 oil / dầu, mỡ

忘 ボウ：忘年会 year-end party / liên hoan tổng kết cuối năm

わす (-れる)：忘れる · 忘れ物 lost item / đồ để quên

因 イン：原因

175 3 料理の仕方を**工夫**して、カロリーの低い**食事**を作しましょう。

Let's put more effort into making low-calorie meals.

Chúng ta hãy tìm tòi phương pháp nấu để chế biến những bữa ăn ít calo.



ごら

工夫する (くふうする) devise / tìm tòi

使用する (しようする) use / sử dụng

解決する (かいけつする) solve, settle / giải quyết

修理する (しゅうりする) repair / sửa chữa

176 4 あ、もう8時だ。早く**出**かけないと。

Oh, it's already 8:00. I should leave soon.

Ôi, đã 8 giờ rồi. Phải đi sớm thôi!



ぶんぼう

Vないと **Vなくちゃ** (= Vなければならぬ)

◆ お客さんが来るから掃除**しない**と。

◆ 明日漢字のテストがあるから、勉強**しなく**ちゃ。

177 検査の前は、飲食もタバコも禁止です。

- 1 ちゅうし
- 2 ていし
- 3 きんえん
- 4 きんし



もじ

18 □□□

178 そんな _____ ホテルには泊まったことがない。

- 1 本物の
ほん もの
- 2 人気な
にん き
- 3 上級の
じょうきゅう
- 4 高級な
こうきゅう



ほん

18 □□□

179 毎日練習しているのに、_____ 上手になりません。

- 1 ちっとも
- 2 少しだけ
すこ
- 3 めったに
- 4 おそらく



ばんぼう

18 □□□

177 4 検査の前は、飲食もタバコも禁止です。

You cannot eat, drink, or smoke before taking the medical exam.
 Trước khi làm xét nghiệm, cả ăn uống lẫn thuốc lá đều bị cấm.



- 検** ケン：検査する・検索 searching (for) / tra, tìm kiếm
- 査** サ：調査する investigate / thăm dò, điều tra・検査する
- 禁** キン：禁止する

178 4 そんな高級なホテルには泊まったことがない。

I have never stayed at such a high-class hotel.
 Tôi chưa bao giờ nghỉ ở khách sạn cao cấp như thế này



- 高級な** (こうきゆうな) high-class/grade / cao cấp
- 本物** (ほんもの) the real thing / đồ thật ⇔ にせ物
- 人気** (にんぎ) popularity / ưa chuộng, ưa thích
- 上級** (じょうきゆう) upper level / cao cấp, bậc cao



179 1 毎日練習しているのに、ちっとも上手になりません。OK 少しも

I practice every day but I am not improving at all.
 Tôi luyện tập hàng ngày mà chẳng giỏi lên tí nào.



ちっとも~ない

- ◆ これはちっとも難しくない。(= 全然難しくない)

めったに~ない

- ◆ 私はめったにパンを食べない。(= ほとんどパンを食べない)

おそらく~だろう

- ◆ 田中さんはおそらく来ないだろう。(= たぶん来ないだろう)

180 オリンピック選手に選ばれて、夢がじつげんした。

- 1 事実
- 2 実験
- 3 現実
- 4 実現



もじ

19 □□□

181 A 「新しい仕事はどう？」

B 「まあまあ _____ よ。」

- 1 気にしている
- 2 気になっている
- 3 気に入っている
- 4 気にかけている



ぶい

19 □□□

182 失敗してもあきらめないで、もう一度 _____ 。

- 1 やってみれ
- 2 やってごらん
- 3 やってなさい
- 4 やってなされ



ばんぼう

19 □□□

こたえ

180 4 オリンピック選手に選ばれて、夢が実現した。

My dream of becoming an Olympic athlete has come true.
Giấc mơ được trở thành vận động viên Olympic của tôi đã trở thành hiện thực.



もじ

- 選** セン：選手・選挙 election / tuyển cử, bầu cử えら (-ぶ)：選ぶ
実 ジツ：実現する・事実 fact / sự thật・実験 experiment / thực nghiệm
 み：実 fruit, nut / quả みの (-る)：実る bear fruit / chín
現 ゲン：現在 the present / hiện tại・表現 expression / cách nói, cách diễn đạt
 現金 cash / tiền mặt
 あらわ (-れる/-す)：現れる appear / được thể hiện, xuất hiện
 現す appear / thể hiện, biểu thị, diễn đạt

181 3 A 「新しい仕事はどう？」

B 「まあまあ気に入っているよ。」

A: "How is your new job?" B: "I like it a little."
A: Công việc mới thế nào? B: Cũng tạm tạm thích.



ごら

- 気に入る** (きにいる) like, take a fancy to / thích, ưng ý
気にする (きにする) worry about, care about / bận tâm
気になる (きになる) want to know / băn khoăn, muốn biết
気にかける (きにかける) care for / để tâm

182 2 失敗してもあきらめないで、もう一度やっごらん。

If you fail, don't give up. Just try one more time.
Thất bại cũng đừng nản mà hãy thử làm lại một lần nữa xem sao!



ばんぼう

- Vてごらん(なさい)** * 「～してみなさい」の柔らかい言い方
gentler way of saying "～してみなさい"
cách nói nhẹ nhàng lịch sự của してみなさい

- ◆ わからなかったら、先生に聞いてごらんなさい。
- ◆ これ、おいしいよ。一度、食べてごらん。

183 日本の歴史について論文を書いています。

- 1 ろんぶん
- 2 るんぶん
- 3 らんぶん
- 4 りんぶん



もじ

20 □□□

184 両親が日本に来るけれど、仕事があるので空港まで _____ 行けない。

- 1 みおくり
- 2 むかえ
- 3 たすけ
- 4 まねき



もじ

20 □□□

185 私の名前は、 _____ 書きます。

- 1 こんな
- 2 こう
- 3 こういう
- 4 こういうふう



ばんぼう

20 □□□

こたえ

183 1 日本の歴史について論文を書いています。

I am writing my thesis about Japanese history.
Tôi đang viết luận văn về lịch sử Nhật Bản.



もじ

- 歴** レキ：歴史 れきし
- 史** シ：日本史 にほんし Japanese history / lịch sử Nhật Bản
世界史 せかいし world history / lịch sử thế giới
- 論** ロン：論文・結論 ろんぶん けつろん conclusion / kết luận
議論する ぎろん argue, discuss / tranh luận, thảo luận

184 2 両親が日本に来るけれど、仕事があるので空港まで迎えに行けない。

My parents are coming to Japan but I cannot pick them up at the airport because I have to work.

Bố mẹ tôi đến Nhật Bản nhưng tôi vì công việc nên không thể lên sân bay đón được.



ごい

- 迎える** (むかえる) meet, welcome / đón ◆ **迎えに行く** むか
- 見送る** (みおくる) send, see off / tiễn ◆ **見送りに行く** みおく
- 助ける** (たすける) ◆ **命を助ける** いのち たす save someone's life / cứu mạng
◆ **仕事を助ける** しごと たす help someone with their job / giúp đỡ việc
- 招く** (まねく) beckon, invite / mời ◆ **パーティーに招かれる** まね

185 2 私の名前は、こう書きます。OK こういうふうに／こんなふうに

This is how I write my name. / Tên của tôi viết như thế này.



ぶんぼう

- こう** **そう** **ああ** **どう**
- ◆ 田中さんは結婚しているが、**そう**は見えない。
たなか けつこん

こういう **そういう** **ああいう** **どういう**

◆ それは**どういう**意味ですか。
いみ

こういうふうな **そういうふうな** **ああいうふうな** **どういうふうな**

◆ 先生に、**ああいうふうな**言い方をするのは失礼ですよ。
せんせい い かた しつれい

186 ファイルを作成し、保存しましょう。

- 1 ほそん
- 2 ほぞん
- 3 ほぜん
- 4 ほじょん



もじ

21 □□□

187 忘れるといけないから、手帳に _____ をしておこう。

- 1 プリント
- 2 メモ
- 3 レポート
- 4 ノート



もじ

21 □□□

188 日曜日は、家でDVDを _____ 過ごしています。

- 1 見ようとして
- 2 見たりして
- 3 見るために
- 4 見るままで



ばんぼう

21 □□□

こたえ

186 2 ファイルを作成し、保存しましょう。

Let's make a new file and save it.
Chúng ta hãy tạo file và lưu nó lại!



もじ

成 セイ：作成する

成長する grow / trưởng thành, phát triển · 成人 adult / người lớn

な (-る)：成田国際空港 Narita International Airport / Sân bay Quốc tế Narita

保 ホ：保存する · 保証する guarantee / bảo lãnh

存 ソン：存在する exist / tồn tại

ゾン：保存する · 存じる / ずる know (humble form) / biết (khiêm tốn ngữ)

187 2 忘れるといけないから、手帳にメモをしておこう。

This is something I need to remember, so I will write it down in my notebook.
Quên là không được nên tôi sẽ ghi chép vào cuốn sổ tay.



ごん

メモ memo / ghi nhớ ◆ **メモを取る** make notes / ghi sổ

プリント handout / bài tập phô tô, bản in

レポート report, paper / báo cáo

ノート notebook / quyển vở

188 2 日曜日は、家でDVDを見たりして過ごしています。

I usually stay home and watch DVDs on Sundays.
Chủ nhật, tôi thường ở nhà xem DVD hay làm gì đấy.



ぶんぼう

Vたりする (= Vなどをする)

◆ うそをついたりしてはいけません。

V1 たり V2 たりする do (things such as) V1 and V2 / khi thì V1 khi thì V2

◆ **行ったり来たりする**。

◆ **見たり聞いたりする**。

189 しゅしょうは消費税を上げると言った。

- 1 首相
- 2 主相
- 3 首長
- 4 主長



もじ

22 □□□

190 けんかでもしているのか、外が^{そと}とても _____。

- 1 はげしい
- 2 ずうずうしい
- 3 さわがしい
- 4 にぎやかなしい



いさ

22 □□□

191 中国で大きな地震があったというニュースが

_____。

- 1 伝えられました
つた
- 2 伝わってきました
つた
- 3 伝えてきました
つた
- 4 伝わられました
つた



ばんぽう

22 □□□

こたえ

189 1 首相は消費税を上げると言った。

The Prime Minister said that he would raise the consumption tax.
Thủ tướng nói rằng sẽ tăng thuế thu tiêu dùng.



もじ

相 ソウ：相談する consult, discuss, seek advice / bàn ショウ：首相

あい：相手 opponent, competitor / đối tác

* 相撲 sumo wrestling / võ Sumo, võ sỹ Sumo

費 ヒ：費用 expense, cost / chi phí · 食費 food expense / tiền ăn

交通費 transportation expenses / tiền đi lại

税 ゼイ：税金 tax / tiền thuế · 税関 customs / thuế quan · 消費税

190 3 けんかでもしているのか、外がとてもさわがしい。

I wonder if someone is fighting, it is very noisy outside.
Không biết có phải là cãi nhau không mà bên ngoài rất ồn ỹ.



ごい

さわがしい noisy / ồn ỹ (= そうぞうしい)

はげしい intense, violent, rough / mạnh mẽ

ずうずうしい insolent / trơ tráo, vô liêm sỉ, mặt dạn mày dày

191 1 中国で大きな地震があったというニュースが伝えられました。

The news said there was a big earthquake in China.
Tin xảy ra động đất lớn ở Trung Quốc đã được truyền đi.



ぶんぼう

Vられる * 受身形 passive form / thể bị động

◆ 富士山は日本一美しい山だと言われています。

◆ この表現は会話でよく使われます。

192 規則を守りましょう。

- 1 なのりましょう
- 2 ともりましょう
- 3 まもりましょう
- 4 たよりましょう



もじ

23 □□□

193 仕事が忙しいので、人をもう一人 _____ ことに
した。

- 1 やとう
- 2 つとめる
- 3 まぜる
- 4 あずける



いす

23 □□□

194 友達の赤ちゃんを預かったのですが、_____ 困
りました。

- 1 泣けば
- 2 泣かせて
- 3 泣かれて
- 4 泣いてられて



ばんぼう

23 □□□

こたえ

192 3 規則を守りましょう。

Please obey the rules.
Hãy cùng nhau tuân thủ nội quy!



もじ

- 規** キ：新規 しんき new / mới · 規則 · 定規 ruler (for measuring) / thước đo
- 則** ソク：規則 · 法則 きそく ほうそく law / luật
- 守** ス：留守 るす not home, being away from home / vắng nhà
- シュ：守備 しゅび defense / phòng bị, phòng thủ
- まも (-る)：守る まも

193 1 仕事が忙しいので、人をもう一人雇うことにした。

Since I am so busy, I have decided to hire another person.
Công việc bận rộn nên tôi quyết định thuê thêm một người nữa.



ごら

- 雇う** (やとう) employ, hire / thuê, mướn
- 勤める** (つとめる) work, be employed / làm việc
- 混ぜる** (まぜる) stir, mix / trộn
- 預ける** (あずける) entrust / gửi

194 3 友達の赤ちゃんを預かったのですが、泣かれて困りました。

I volunteered to take care of my friend's baby but I had a hard time because he cried a lot.
Tôi trông giữ đứa con nhỏ của bạn mà bị nó khóc cho, đến khổ.



ぶんぼう

Vられる *自動詞の受身形 じどうし うけみけい
passive voice of intransitive verb / thể bị động của tự động từ

*そのことによって困る状態になったことを表す こま じょうたい あらわ
displaying that we are in trouble due to that

Diễn tả một việc rằng vì việc đó mà dẫn đến tình trạng khó khăn

- ◆ 駅へ行く途中で雨に降られました。 えき い とちゆう あめ ふ
- ◆ 父に死なれて、生活が苦しくなりました。 ちち し せいかつ くる

195 この書類は機械に読ませますから、おり曲げない
てください。

- 1 祈り
- 2 折り
- 3 税り
- 4 祝り



もじ

24 □□□

196 A 「田中さんは、フランス語が _____ だそう
ね。」

B 「ああ、留学していたんだって。」

- 1 はきはき
- 2 ぺらぺら
- 3 ぶつぶつ
- 4 ぶらぶら



ぶら

24 □□□

197 田中さん、社長が今すぐ部屋に _____ と言って
いますよ。

- 1 こい
- 2 こよう
- 3 きろ
- 4 きよう



ばんぼう

24 □□□

こたえ

195 2 この書類は機械に読ませますから、折り曲げないでください。

These documents will be put through a machine so please do not fold them.
 Những giấy tờ này đừng gấp vì máy sẽ không đọc được.



もじ

類 ルイ：書類・種類 type, kind / loại · 分類する classify / phân loại

械 カイ：機械

折 セツ：右折 turn right / rẽ phải · 左折 turn left / rẽ trái

骨折する break a bone / gãy xương

お (-れる / -る)：折れる break, fold / gãy · 折る

196 2 A 「田中さんは、フランス語がぺらぺらだそうだね。」

B 「ああ、留学していたんだって。」

A: "I heard Mr. Tanaka is fluent in French."

B: "Yes, apparently he studied there."

A: Nghe nói anh Tanaka nói tiếng Pháp giỏi lắm nhỉ.

B: À, nghe đầu anh ấy đã đi du học rồi ấy mà.



ことば

ぺらぺら ◆ 英語がぺらぺらだ be fluent in English / nói tiếng Anh giỏi

◆ ぺらぺらの紙 thin paper / tờ giấy mỏng dính

はきはき ◆ はきはき答える

answer the questions promptly and clearly / trả lời đồng dục

ぶつぶつ ◆ ぶつぶつ言う complain, mutter / nói lảm bảm, cằn nhằn

197 1 田中さん、社長が今すぐ部屋に来いと言っていますよ。

Mr. Tanaka, the president wants you to come to his office immediately.

Anh Tanaka, giám đốc nói anh hãy đến phòng gặp giám đốc ngay bây giờ đây!



ぶんぼう

Vしろと(言う)

Vしろって(言う)

(tell) someone to do something (relaying an order) / (nói) rằng hãy V

◆ 毎日、母に早く起きろって言われています。

◆ テスト中は携帯電話の電源を切れと書いてありますよ。

Vるなど(言う)

(tell) someone not to do something (relaying an order) / (nói) rằng không được V

◆ 妻に家ではタバコを吸うなと言われている。

198 紙の表とうらを間違えないように確かめてください。

- 1 ひょう
- 2 びょう
- 3 おもて
- 4 あらわ



もじ

25 □□□

199 台風の影響で、今日の大学の授業はすべて
たいふう えいきょう きょう だいがく じゅぎょう
 _____ になった。

- 1 休業
きゅうぎょう
- 2 休
きゅう
- 3 休憩
きゅうけい
- 4 休講
きゅうこう



ひま

25 □□□

200 ゼミの資料を一晩で _____ 上げた。
しりょう ひとばん あ

- 1 まとめ
- 2 まとめて
- 3 まとめる
- 4 まとめた



ばんぼう

25 □□□

こたえ

198 3 紙の表とうらを間違えないように確かめてください。

Please make sure you use the correct side of the sheet.

Hãy kiểm tra lại sao cho không bị nhầm mặt phải và mặt trái của tờ giấy.



もし

表 ヒヨウ：表 ひょう chart, table (in written documents) / bảng, biểu
発表する はつひょう announce / phát biểu, công bố

おもて：表 おもて あらわ (-す)：表す あらわ show, express / thể hiện, diễn tả, biểu hiện

違 イ：違反する いはん violate / vi phạm

ちが (-う / -える)：違う ちが different / khác · 間違える まちが

確 カク：正確な せいかく correct / chính xác · 確認する かくにん confirm / xác nhận

たし (-か / -かめる)：確かに たし surely / đúng là, đích xác là · 確かめる たし

199 4 台風の影響で、今日の大学の授業はすべて休講になった。

Today's classes at the university are all cancelled because of the typhoon.

Ảnh hưởng của cơn bão, tất cả các buổi học của trường đại học ngày hôm nay đều nghỉ.



ごら

休講 (きゅうこう) class cancellation / nghỉ, nghỉ giảng dạy

休業 (きゅうぎょう) suspension of business / nghỉ làm

休日 (きゅうじつ) holiday / ngày nghỉ

* 祝日 しゅくじつ national holiday / ngày nghỉ lễ * 平日 へいじつ weekday / ngày thường

休憩 (きゅうけい) rest, break / nghỉ giải lao

200 1 ゼミの資料を一晩でまとめ上げた。

I compiled all of the materials for the seminar in one night.

Hoàn thành tổng hợp tài liệu semina trong một tối.



ぶんぼう

V上げる complete, finish / hoàn thành V, V xong

◆ 今日中にレポートを書き上げます。
きょうじゅう か あ

◆ 母は一人で5人の子供を育て上げた。
はは ひとり にん こども そだ あ

201 『幸福な王子』という物語を読んだ。

- 1 おうじ
- 2 おおじ
- 3 おうし
- 4 おおし



もじ

26 □□□

202 部屋がなかなか _____ ね。エアコンが壊れてい
へや こわ
 るのかな。

- 1 ひえない
- 2 さめない
- 3 こおらない
- 4 ひやさない



ひや

26 □□□

203 車で空港まで _____ と頼られました。
くるま くうこう たの

- 1 送ろう
おく
- 2 送るよう
おく
- 3 送ってくれ
おく
- 4 送ってくれる
おく



おんぼろ

26 □□□

こたえ

201 1 『幸福な王子』という物語を読んだ。

I read the tale Koufuku na Ouji, The Happy Prince.
Tôi đã đọc truyện cổ tích "Hoàng tử hạnh phúc".



もじ

幸 コウ：幸福な・不幸な unhappy / bất hạnh

しあわ (-せ)：幸せな happy / hạnh phúc

さいわ (-い)：幸い fortunately / may mắn

福 フク：幸福な

王 オウ：王 king / vua・女王 queen / nữ hoàng・王子・王女 princess / công chúa

202 1 部屋がなかなか冷えないね。エアコンが壊れているのかな。

The room is not getting any cooler. I wonder if the air conditioner is broken.
Phòng mãi mà không mát nhỉ! Hay là điều hòa bị hỏng?



ごん

冷える (ひえる) grow cold, get chilly / mát, lạnh *冷やす

冷める (さめる) cool down, become cool / nguội *冷ます

凍る (こおる) freeze / đóng băng, đông đá *凍らせる

203 3 車で空港まで送ってくれと頼まれました。

I was asked to give him a ride to the airport.
Tôi bị người ta nhờ tiễn ra sân bay bằng xe ô tô.



ぶんぼう

～してくれと言う／言われる／頼む／頼まれる

(=～するように言う／言われる／頼む／頼まれる)

◆ 明日は早く来てくれと言われた。

◆ 東京を案内してくれと頼まれた。

◆ いい人を紹介してくれと言われている。

204 この機械を使うには、画面のしじ通りにしてください。

- 1 指示
- 2 支持
- 3 指事
- 4 私事



しじ

27 □□□

205 牛乳を買ってくるように言われていたが、
ぎゅうにゅう か い
 _____ して忘れてしまった。
わす

- 1 がっかり
- 2 すっかり
- 3 うっかり
- 4 しっかり



ぶさ

27 □□□

206 友達の結婚のお祝いを一緒に選んで _____ 。

- 1 くださいませんか
- 2 いただきませんか
- 3 くださってもいいですか
- 4 いただけってもいいですか



ばんぼう

27 □□□

こたえ

204 1 この機械を使うには、画面の指示通りにしてください。

To use this machine, please follow the instructions on the screen.
 Để sử dụng được cái máy này, hãy làm đúng theo chỉ dẫn trên màn hình.



もじ

面 メン：画面・表面 surface / bề mặt ・方面 direction / hướng

指 シ：指示する・指定する appoint / chỉ định

さ (-す)：指す point / chỉ ゆび：指 finger, toe / ngón tay

示 ジ：指示する・表示する show / hiển thị

しめ (-す)：示す show, point out / cho thấy, chỉ ra

205 3 牛乳を買ってくるように言われていたが、うっかりして忘れてしまった。

I was told to buy milk but I inadvertently forgot.
 Tôi được sai đi mua sữa bò mà lơ đãng quên đi mất.



ごら

うっかり ◆ うっかりする carelessly, inadvertently / lơ đãng, vô ý, không để ý

がっかり ◆ がっかりする be disappointed / thất vọng

すっかり ◆ すっかり忘れた。I completely forgot. / Tôi quên bém. すっ~~か~~りする

しっかり ◆ しっかりする pull oneself together / chắc chắn

言わない!



206 1 友達の結婚のお祝いを一緒に選んでくださいませんか。

Could you come with me to choose a wedding gift for my friend?
 Chị cùng với tôi chọn quà mừng cưới cho bạn được không ạ?



ぶんぼう

Vてくださいませんか * 「Vてくださいませんか」より丁寧
 more polite than “Vてくださいませんか”
 lịch sự hơn V てくださいませんか

◆ 日本語の手紙を直してくださいませんか。

◆ ちょっと、あの一番上の本を取ってくださいませんか。

207 支払い期限はいつですか。

- 1 きかん
- 2 きがん
- 3 きじつ
- 4 きげん



もじ

28 □□□

208 きれいで頭のいい田中さんが _____。

- 1 くやしい
- 2 おしい
- 3 うらやましい
- 4 ずるい



rusu

28 □□□

209 A 「京都へは _____ ことがありますか。」

B 「ええ、何度も行きました。」

- 1 行けた
- 2 行かれた
- 3 行かせた
- 4 行けられた



がんぼう

28 □□□

こたえ

207 4 支払い期限はいつですか。

When is the deadline for the payment? / Hạn thanh toán là khi nào?



もじ

- 支** シ：支店 しでん branch shop / chi nhánh, cửa hàng chi nhánh
 支社 ししゃ branch office / công ty chi nhánh, văn phòng chi nhánh
 ささ (-える) ささ：支える support / hỗ trợ
 *差し支え さしつか inconvenience / sự bất tiện, cản trở
- 期** キ：学期 (school) term / học kỳ · 期間 きかん period of time / thời kỳ
 期待する きたい expect hope / kỳ vọng
- 限** ゲン：期限 きげん · 制限する せいげん restrict, limit / hạn chế · 限界 げんかい limit / giới hạn
 かぎ (-る) かぎ：限る limit / hạn chế

208 3 きれいで頭のいい田中さんがうらやましい。

I am envious of Ms. Tanaka who is smart and pretty.

Tôi cảm thấy ghen tị với chị Tanaka, một người vừa đẹp vừa thông minh.



ことば

- うらやましい** be envious / cảm thấy ghen tị, thèm muốn
- くやしい** annoying, frustrating / ám ức, hậm hực, hối tiếc, tức
- おしい** regrettable / tiếc, đáng tiếc ◆ もうちょっとだったのに、おしい!
- ずるい** dishonest, unfair / khôn lỏi, gian

209 2 A 「京都へは行かれたことがありますか。」

B 「ええ、何度も行きました。」

A: "Have you ever been to Kyoto?" B: "Yes, I have been many times."

A: Chị đã từng đi đến Kyoto bao giờ chưa? B: Vâng, tôi đi nhiều lần rồi.



ぶんぽう

- Vられる** *受身形と同じ形の敬語 うけみけい おな かたち けいご
 polite form, same tense as passive voice
 kính ngữ có dạng giống với thể bị động
- ◆ 本はよく読まれますか。(= お読みになりますか)
 - ◆ 何かスポーツはされますか。(= なさいますか)
 - ◆ こちらにはよく来られるんですか。(= いらっしゃるんですか)

210 試験にしっばいしてしまった。

- 1 矢敗
- 2 失敗
- 3 欠敗
- 4 夫敗



もじ

29 □□□

211 食器は _____ その棚にしまってください。

- 1 かさねて
- 2 ひろげて
- 3 たたんで
- 4 ちぢめて



たす

29 □□□

212 A 「あの方をご存じですか。」

B 「いいえ、_____。」

- 1 存じじゃありません
- 2 存じません
- 3 存じてません
- 4 存じないです



ばんぼう

29 □□□

こたえ

210 2 試験に失敗してしまった。

I failed the test.
Tôi đã bị thất bại trong thi cử.



もじ

失 シツ：失礼な しつれい rude / mất lịch sự, vô lễ · 失業する しつぎよう lose one's job / thất nghiệp

過失 かじつ mistake / lỗi, thiếu sót

うしな (-う)：失う うしな lose / đánh mất

敗 ハイ：勝敗 しょうばい victory or defeat / thắng bại · 失敗する しっばい

欠 ケツ：欠席する けっせき be absent / vắng mặt

か (-ける)：欠ける か lack, break / sút, mẻ, thiếu, khuyết

211 1 食器は重ねてその棚にしまってください。

Please stack the dishes and put them in the cupboard.
Hãy chồng bát đĩa lên và cất vào chạn.



ごう

重ねる (かざねる) ◆ 皿を重ねる さら かさ stack plates / chồng đĩa * ~が重なる かさ

広げる (ひろげる) ◆ 地図を広げる ちず ひろ spread a map out / giờ bản đồ * ~が広がる ひろ

たたむ ◆ 洋服をたたむ ようふく fold clothing / gấp quần áo

縮める (ちぢめる) shorten / rút ngắn, thu nhỏ * ~が縮む ちぢ

212 2 A 「あの方をご存知ですか。」

B 「いいえ、存じません。」

A: "Do you know that person?" B: "No, I do not."

A: Anh có biết anh ấy không ạ? B: Không, tôi không biết.



ぶんぼう

ご存知です／ご存知じゃありません 存じております／存じません

◆ A 「あの方をご存知ですか。」 B 「いいえ、存じません。」

◆ 課長はこのことをご存知ですが、部長はご存知じゃありません。

213 その友人は独身で、趣味は登山です。

- 1 とさん
- 2 とざん
- 3 とうざん
- 4 とうさん



もじ

30 □□□

214 田中さんの結婚式には、なんとか _____ 出席したいと思っています。

- 1 都合をつけて
- 2 具合がよくて
- 3 事情をとって
- 4 連絡があって



こと

30 □□□

215 駐車は _____ ください。

- 1 ご遠慮
- 2 ご遠慮して
- 3 ご遠慮ただけて
- 4 ご遠慮申し上げて



ばんぼう

30 □□□

こたえ

213 2 その友人は独身で、趣味は登山です。

That friend (of mine) is single, and her hobby is mountain climbing.
 Người bạn đó đang độc thân và có sở thích leo núi.



もじ

- 独** ドク：独身・独特 unique / đặc sắc, đặc trưng
 ひと (-り)：独り alone, solitary (person) / một mình
 独り言 speaking to oneself, monologue / nói lẩm bảm, nói một mình
- 身** シン：身長 height / chiều cao・全身 whole body / toàn thân
 み：刺身 sashimi (sliced raw fish) / món Sashimi
 身分 social position / thân phận, vị trí xã hội
- 登** トウ：登録する register / đăng ký ト：登山
 のぼ (-る)：登る climb, ascend / leo, trèo

214 1 田中さんの結婚式には、なんとか都合をつけて出席したいと思っ ています。

I will arrange to attend Mr. Tanaka's wedding.
 Tôi muốn cố gắng thu xếp tham dự đám cưới của anh Tanaka.



ごん

- 都合** (つごう) ◆都合をつける arrange / thu xếp
具合 (ぐあい) ◆具合がいい be well / tình trạng tốt
事情 (じじょう) circumstances / tình hình, hoàn cảnh
連絡 (れんらく) contact / liên lạc

~~具合をつける~~

言わない!



215 1 駐車はご遠慮ください。

Please do not park (here).
 Vui lòng không đỗ xe!



ぶんぼう

ごVください (=V てください) *尊敬語 honorifics / tôn kính ngữ

- ◆ **ご注意ください。**
- ◆ **ご連絡ください。**
- ◆ **ご協力ください。**

~~ご連絡ください~~

言わない!



216 ビールが冷えています。→ 168

- 1 ふえて 2 ひえて

1 □□□



もじ

217 ひさしぶりに両親と会った。→ 135

- 1 欠しぶり 2 久しぶり

2 □□□

218 この子が _____ のは、2 歳さいになってからです。→ 169

- 1 シャベリ出した 2 話しかけた

1 □□□



いす

219 彼とは会話の _____ が合わない。→ 127

- 1 チャンス 2 テンポ

2 □□□

220 妹は、私の持っているものをいつも _____ 。→ 170

- 1 ほしがります 2 ほしいはずです

1 □□□



ぶんぽう

221 工事の音は耳が痛くなる _____ 大きい。→ 140

- 1 ばかり 2 ほど

20 □□□

もんだい

222 荷物をお届けに参りましたが、お留守でした。→ 192

- 1 るしゅ 2 るす



もじ

223 ここはむりょうで車が止められます。→ 147

- 1 無料 2 無両

3 □□□

4 □□□

224 田中さんはお子さんの _____ が悪いらしくて、もう帰りましたよ。→ 214

- 1 事情 じじょう 2 具合 ぐあい



ごい

3 □□□

225 今日の面接の結果が _____、眠れない。→ 181

- 1 気にして 2 気になって

4 □□□

226 会社が移転する _____。→ 149

- 1 ことにした 2 ことになった



ばんぼう

3 □□□

227 秘書に急に _____。→ 194

- 1 辞められた 2 辞めさせた

4 □□□

228 汚いからさわらないで。→ 138

- 1 きたない 2 よごれい

5 □□□



もじ

229 おもしろい場所におつれしましょう。→ 135

- 1 お連れ 2 お練れ

6 □□□

230 A 「どんな _____ ですか。」

B 「のどが痛くてせきが出るんです。」→ 172

- 1 しょうじょう 2 たいど

5 □□□



ごい

231 _____ ことはないんですが、今、父は入院しているんです。→ 157

- 1 おもな 2 たいした

6 □□□

232 明日早いんだから、早く _____ 。→ 176

- 1 寝ると 2 寝ないと

5 □□□



ばんぼう

233 なんか変な _____ ね。何だろう。→ 164

- 1 音がする 2 音がきく

6 □□□

もんだい

234 忘年会で飲みすぎた。→ 174

- 1 ぼうねんかい 2 もうねんかい



もじ

7 □□□

235 かみさま、どうかお願いします。→ 135

- 1 上様 2 神様

8 □□□

236 逃げても逃げても犬が _____ 追いかけてきて怖かった。→ 151

- 1 しつこく 2 あやしく



ごい

7 □□□

237 試験まであと1週間しかない。ああ。時間が _____ 過ぎていく。→ 130

- 1 どんどん 2 のろのろ

8 □□□

238 ずる休みをするなんて、_____。→ 167

- 1 あなたらしくない 2 あなたっぽくない



ぶんぼう

7 □□□

239 そのベンチはペンキ _____ だから、座らないで。→ 128

- 1 ぬりたて 2 ぬりっぱなし

8 □□□

240 教育について考える。→ 138

- 1 きょういく 2 きょうよう

9 □□□



もじ

241 ねんまつは忙しい。→ 132

- 1 年未 2 年末

10 □□□

242 パソコンが壊れた。 _____ のは時間もお金もかかるらしい。→ 175

- 1 修理する 2 解決する

9 □□□



どう

243 結婚式に _____ けれど、何を着て行ったらよいかわからない。→ 184

- 1 むかえられた 2 まねかれた

10 □□□

244 ひまなときは音楽を聞いたり _____ 。→ 188

- 1 しています 2 なっています

9 □□□



ぶんぽう

245 A 「もう会えないかも。」

B 「え、 _____ 意味ですか。」→ 185

- 1 どんな 2 どういう

10 □□□

もんだい

246 言葉の意味を調べる。→ 144

- 1 げんご 2 ことば



もじ

11 □□□

247 かなしい小説を読んだ。→ 185

- 1 苦しい 2 悲しい

12 □□□

248 セーターを家で洗ったら、_____。→ 211

- 1 縮んじやった 2 縮めちやった



ごう

11 □□□

249 田中さんは、だまって人の物を使うような _____ 人ではない。→ 190

- 1 さわがしい 2 ずうずうしい

12 □□□

250 先生に、毎日 30 分は _____ と言われています。→ 197

- 1 勉強するよう 2 勉強しろ



ぶんぼう

11 □□□

第3週

だ い し ゅ う

Week 3
Tuần thứ 3

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



らぶ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	/ 11問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごろう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぼう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



251 地下鉄の入り口はあの交差点にありますよ。

- 1 こさてん
- 2 こうさてん
- 3 こしゃてん
- 4 こうしゃてん



もじ

1□□□

252 若いときは、いくらお酒を飲んでも _____ だったが、最近はずぐに酔ってしまう。

- 1 平気
- 2 健康
- 3 まじめ
- 4 無事



るう

1□□□

253 病気に _____ 健康の大切さを知りました。

- 1 なってからでない
- 2 ならないことには
- 3 なってはじめて
- 4 なってからでは



ばんぼう

1□□□

こたえ

251 2 地下鉄の入り口はあの交差点にありますよ。

The entrance to the subway is at the intersection over there.
Cửa xuống ga tàu điện ngầm có ở chỗ ngã tư đằng kia đấy.



もじ

- 交** コウ：交番 こうばん police box / đồn cảnh sát · 交通 こうつう traffic, transportation / giao thông
- 差** サ：交差点 こうさてん · 時差 じま a time difference / chênh lệch múi giờ
時差ほけ じまほけ jet lag / sự mệt mỏi do chênh lệch múi giờ
- 点** テン：点 てん point / điểm · 100点 ひゃくてん one hundred points / 100 điểm

252 1 若いときは、いくらお酒を飲んでも平気だったが、最近はずぐに酔ってしまう。

When I was young, I could drink as much as I wanted, but I get drunk very easily these days.
Hồi trẻ, tôi uống bao nhiêu rượu cũng chẳng sao vậy mà gần đây chưa gì đã bị xỉn ngay.



ごら

- 平気な** (へいきな) calm, unconcerned / chẳng sao, bình thản, điềm nhiên
- 健康な** (けんこうな) healthy / khỏe mạnh
- まじめな** serious / nghiêm túc, đứng đắn, tử tế
- 無事な** (ぶじな) safe, uninjured / bình an vô sự, không có chuyện gì xảy ra

253 3 病気になってはじめて健康の大切さを知りました。

After falling ill, I realized for the first time the importance of health.
Bị ốm rồi mới biết sức khỏe là quan trọng.



ぶんぽう

V1 としてはじめて V2 (=V1 するまで V2 ない)

- ◆ 年を取ってはじめて、年寄りの気持ちがわかった。
とし と としよ きも
- ◆ 水道の水が止まってはじめて便利さを知った。
すいどう みず と べんり し

254 ご不在でしたので、資料は中村様におあずけしました。

- 1 お届け
- 2 お頂け
- 3 お授け
- 4 お預け



もじ

2 □ □ □

255 A 「奥さん、女優さんみたいにきれいですね。」

B 「いやあ、_____ です。妻ももう年ですよ。」

- 1 しょうがない
- 2 おかげさま
- 3 とんでもない
- 4 もうしわけない



にら

2 □ □ □

256 もっとうまく英語が _____ なあ。

- 1 話せない
- 2 話そうか
- 3 話せたら
- 4 話しても



ばんぼう

2 □ □ □

こたえ

254 4 ご不在でしたので、資料は中村様にお預けしました。

You were absent, so I gave your materials to Ms. Nakamura.
Vi anh đi vắng nên tôi đã gửi tài liệu lại chỗ anh Nakamura.



もじ

在 ザイ：在学する ざいがく be at school / đang theo học · 滞在する たいざい stay / ở, lưu trú

存在 そんざい existence / tồn tại, có · 不在 ふざい

資 シ：資料 · 資源 しりょう しげん resource(s) / tài nguyên

預 ヨ：預金 よきん deposit, savings / tiền gửi

あず (-かる / ける)：預かる あず keep, take charge of / giữ, cầm giữ, trông hộ · 預ける あず

255 3 A 「奥さん、女優さんみたいにきれいですね。」

B 「いやあ、とんでもないです。妻ももう年ですよ。」

A: "Your wife is beautiful. She could be an actress." B: "No way. She's getting old now."
A: Vợ anh đẹp như diễn viên nhì! B: Ô không, làm gì có chuyện đó. Vợ tôi già rồi còn gì!



ごら

とんでもない outrageous, impossible, not at all / làm gì có chuyện đó

しょうがない cannot be helped, nothing can be done / chẳng còn cách nào khác
(= 仕方(が)ない)
しかた

おかげさまで thanks to ~ / ơn trời, nhờ may mắn mà

◆ A 「お元気そうですね。」

B 「おかげさまで。」

256 3 もっとうまく英語が話せたらなあ。

OK 話せないかなあ / 話せばなあ / 話せたらいいのになあ
はな はな はな

I wish I could speak better English.
Giá mà tôi có thể nói tiếng Anh giỏi hơn nữa!



ぶんぼう

~たら(いいのに)なあ ~といい(のに)なあ ~ば(いいのに)なあ

* 願望を表す がんぼう showing hopefulness / Bày tỏ nguyện vọng あらわ

◆ 明日、晴れたらいいなあ。
あした は

◆ もう少し背が高いといい(のに)なあ。
すこ せ たか

257 申込書は例を参考に記入してください。

- 1 しんこくしょ
- 2 しんせいしょ
- 3 もしこみしょ
- 4 もうしこみしょ



もじ

3 □□□

258 明日からしばらく留守にします。荷物が来たら
あした _____ るす おいてください。
にもつ き

- 1 受け持って
- 2 受け取って
- 3 受け入れて
- 4 受け付けて



にす

3 □□□

259 A 「それ、高かったでしょう。」

B 「 _____ でもありませんよ。」

- 1 それ
- 2 それほど
- 3 それより
- 4 それくらい



ばんぼう

3 □□□

こたえ

257 4 申込書は例を参考に記入してください。

Please fill out the application form referring to the example.
 Hãy tham khảo mẫu và điền vào đơn.



もじ

込 こ (-む/-める) : 込む be crowded, be packed / đông · 申し込む apply / xin, đăng ký
 込める put (into) / nhồi, nhét, chứa đựng

例 レイ : 例
 たと (-える) : 例えば for example / ví dụ

記 キ : 記事 article / bài báo · 日記 diary, journal / nhật ký
 記号 mark, symbol / ký hiệu
 記入する · 暗記する learn something by heart / học thuộc

258 2 明日からしばらく留守にします。荷物が来たら受け取っておい てください。

I will be away for a while starting tomorrow, so could you hold onto any packages that arrive for me?

Từ ngày mai tôi sẽ đi vắng một thời gian. Nếu hành lý đến thì hãy nhận hộ tôi.



こと

受け取る (うけとる) receive / nhận

受け持つ (うけもつ) take charge of, be in charge of / nhận mang

受け入れる (うけいれる) accept, receive / nhận vào

受け付ける (うけつける) accept, take up / đón tiếp

259 2 A 「それ、高かったでしょう。」

B 「それほどでもありませんよ。」

A: "That must have been expensive." B: "No, not really."

A: Cái ấy chắc là đắt hả? B: Không đến mức thế đâu!



ぶんぼう

～ほど

◆ 今日(きょう)は昨日(きのう)ほど寒(さむ)くない。(ほど≠くらい)

◆ 昨日(きのう)は足(あし)が痛(いた)くなるほど歩(ある)いた。(ほど=くらい)

Nほど…はない

◆ 田中(たなか)さんほど親切(しんせつ)な人(ひと)はいない。(ほど=くらい)

260 あの団体は国際的なかつどうをしている。

- 1 運動
- 2 行動
- 3 活動
- 4 自動



もじ

4 □□□

261 私は、殺人犯がまだこの近くにいるような _____ 。

- 1 気がする
- 2 考えがある
- 3 感じになる
- 4 心を持っている



ぶん

4 □□□

262 田中さんは仕事が終わっても、なかなか _____ 。

- 1 帰るようにしていない
- 2 帰れないつもりだ
- 3 帰ってられない
- 4 帰ろうとしない



ばんぼう

4 □□□

こたえ

260 3 あの団体は国際的な活動をしている。

That organization is active internationally.

Tổ chức ấy đang tiến hành các hoạt động mang tính quốc tế.



もじ

団 ダン：団地 だんち large housing, apartment complex / khu tập thể

団体・集団 だんたい しゅうだん group / nhóm, bầy đàn

的 テキ：国際的な・目的 こくさいてき もくてき aim, purpose / mục đích

活 カツ：活動・生活 かつどう せいかつ living, livelihood / cuộc sống, sinh hoạt

261 1 私は、殺人犯がまだこの近くにいるような気がする。

OK 気がする かん

I have a feeling that the murderer is still around here.

Tôi có cảm giác kẻ giết người vẫn đang đâu đó gần đây.



ごら

気がする (きがする) feel like / có cảm giác

考え (かんがえ) thinking, idea / suy nghĩ, ý tưởng

感じ (かんじ) feeling, sense / cảm giác, cảm nhận

心 (こころ) mind / trái tim, tâm hồn

262 4 田中さんは仕事が終わっても、なかなか帰ろうとしない。

Mr. Tanaka does not go home even after he has finished working.

Anh Tanaka mãi vẫn chưa định về cho dù công việc đã kết thúc.



ぶんぼう

V ようとする try to do something / định V, cố gắng V

◆ 田中さんは留学をしようとしている。

V ようとしない does not try to do something / không định V, không thêm V

◆ 猫がえさを食べようとしないので、心配だ。

263 観光で海外へ行くので、準備をしているところです。

- 1 けんこう
- 2 けんこん
- 3 かんこう
- 4 かんこん



もじ

5 □□□

264 その俳優は雑誌の _____ に応じた後、テレビ局
はい ゆう ざっ し おう あと きょく
 に向かった。
む

- 1 レポート
- 2 インタビュー
- 3 スピーチ
- 4 アナウンス



こと

5 □□□

265 病気に _____、食事に気をつけましょう。
びょう き しょくじ き

- 1 ならないように
- 2 なることがなくて
- 3 ならないみたいに
- 4 なってはいけなくて



ばんぼう

5 □□□

こたえ

263 3 観光で海外へ行くので、準備をしているところです。

I'm going sightseeing overseas, so I'm getting ready for my trip.
Tôi sẽ đi nước ngoài du lịch nên đang chuẩn bị.



もじ

- 観** カン：観光・観察する observe, survey / quan sát
かんこう かんさつ
観測する observe, measure / đo đạc, quan trắc
かんそく
- 準** ジュン：水準 standard, level / tiêu chuẩn, mức
すいじゆん
基準 standard, basis / tiêu chuẩn, cơ sở (để đánh giá, so sánh...)
きじゆん
- 備** ビ：準備する・設備 equipment / trang thiết bị
じゆんび せつび
そな (-える)：備える prepare / chuẩn bị, trang bị, có sẵn
そな

264 2 その俳優は雑誌のインタビューに応じた後、テレビ局に向かった。

After being interviewed by the magazine, the actor headed for the TV station.
Sau khi trả lời phỏng vấn của tạp chí xong, diễn viên đó đã di chuyển đến đài truyền hình.



ごい

- インタビュー** interview / phỏng vấn
- レポート** report / báo cáo, phỏng sự * 「リポート」とも言う
らいぽーと
- スピーチ** speech / bài phát biểu
- アナウンス** announcement / phóng thanh, thông báo

265 1 病気にならないように、食事に気をつけましょう。

We should eat properly so we do not get sick.
Chúng ta hãy chú ý đến ăn uống để không bị bệnh tật.



ぶんぼう

Vる/Vないように…

- *目的・助言・希望を表す
moku-teki shujougen kibou arawaru
expressing a goal·advice·a desire / Biểu thị mục đích, lời khuyên, kỳ vọng
- ◆母の病気が早く治るように祈っています。
haha byouki hayaku naou ino
 - ◆聞いたことを忘れないようにメモをしましょう。
kiita koto o wasurenai youni memo o shimashou

266 この求人広告は仕事の内容がよくわからない。

- 1 きゅうじんこうこく
- 2 きゅうにんこうこく
- 3 きゅうじんこうかく
- 4 きゅうにんこうかく



もじ

6 □□□

267 今日の授業で習ったことをノートに _____ みた。

- 1 あつめて
- 2 うめて
- 3 まとめて
- 4 ふくめて



ふく

6 □□□

268 危なかった。もう少しで事故になる _____ 。

- 1 らしかった
- 2 そうだった
- 3 ところだった
- 4 途中だった



ばんぼう

6 □□□

こたえ

266 1 この求人広告は仕事の内容がよくわからない。

I do not fully understand the details of this help-wanted advertisement.
Cái quảng cáo tuyển dụng này không rõ nội dung công việc là gì.



もじ

求 キユウ：要求する demand, request / yêu cầu, đòi hỏi
ようきゅう
 請求する demand, charge / đề nghị, yêu cầu
せいきゅう

もと (-める)：求める demand, request / yêu cầu, đòi hỏi
もと

告 コク：報告する report / báo cáo・広告
ほうこく こうこく

容 ヨウ：内容・容器 container / đồ đựng, đồ chứa (chai lọ, bát đĩa, hộp...)
ないよう ようき

267 3 今日の授業で習ったことをノートにまとめてみた。

I summarized in my notebook what I studied in class today.
Tôi đã thử tóm tắt những gì đã học trong giờ học ngày hôm nay vào vở.



ごう

まとめる summarize / tóm tắt, tổng kết

集める (あつめる) gather / tập trung

埋める (うめる) fill, plug, bury / chôn, lấp

含める (ふくめる) include / gồm, bao gồm *含む
ふく

268 3 危なかった。もう少しで事故になるところだった。

That was close. I almost got in an accident.
Nguy hiểm quá! Còn tí nữa là xảy ra tai nạn.



ばんぼう

(もう少しで) V るところだった

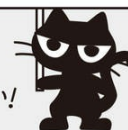
almost ~, very close to ~ (happening)
(còn tí nữa) là V, suýt (nữa) thì V

◆ もう少しで飛行機に乗り遅れるところだった。

◆ もう少しで川があふれるところだった。

~~もう少しで~~ ~ところだった

言わない!



269 虫歯をなおす方法について医師から説明してもらった。

- 1 消す
- 2 移す
- 3 正す
- 4 治す



もじ

7 □ □ □

270 A 「電車、混んでいた？」
でんしゃ こ
 B 「ううん、_____ だったよ。」

- 1 のろのろ
- 2 うろうろ
- 3 そろそろ
- 4 がらがら



はら

7 □ □ □

271 A 「映画、おもしろかったよ。」
えいが
 B 「へえー。私も一緒に _____ 。」
わたし いっしょ

- 1 行きたがっていた
- 2 行けなくてよかった
- 3 行こうとしたかった
- 4 行けばよかった



ばんぼう

7 □ □ □

269 4 虫歯を治す方法について医師から説明してもらった。

I had the dentist explain how to fix cavities.
Tôi được bác sỹ giải thích cho nghe về phương pháp chữa bệnh sâu răng.



- 虫** むし：虫 insect / con sâu · 虫歯 むし ば
- 治** ジ：政治 politics / chính trị せいじ
- チ：自治 self-government / tự trị, tự quản じ ち
- なお (-る / -す)：治る be cured, get well / khỏi · 治す なお
- おさ (-める)：治める govern / quản lý, lãnh đạo, cai trị おさ
- 法** ホウ：方法 · 文法 grammar / ngữ pháp ほう ぼう ぶん ぽう

270 4 A 「電車、混んでいた？」 B 「ううん、がらがらだったよ。」

A: "Was the train crowded?" B: "No, it was almost empty."
A: Tàu điện có đông không? B: Không hề, vắng tanh mà!



- がらがら** empty, vacant / vắng tanh, trống rỗng ◆ **がらがらの電車** almost empty train でんしゃ
tàu điện vắng tanh
- のろのろ** slow, sluggish / chậm chạp, lừ đừ
◆ **電車がのろのろ走る** the train moves slowly / tàu điện chạy chậm chạp でんしゃ はし
- うろうろ** restlessly, wander aimlessly / lang thang, lảng vảng
◆ **変な男がうろうろしている**. There is a strange man wandering around.
へん おとこ Người đàn ông lạ đang lảng vảng.
- そろそろ** soon, momentarily / sắp sửa
◆ **そろそろ父が帰ってくる**. My father will be home soon.
ちち かえ Bố tôi sắp sửa về đến nhà.

271 4 A 「映画、おもしろかったよ。」

B 「へえー。私も一緒に行けばよかった。」

A: "The movie was interesting." B: "Really? I should have gone with you."
A: Phim hay lắm nhé! B: Hả? Biết thế mình cũng đi cùng.



- V ばよかった** **V たらよかった**
- *後悔を表す showing regret / Biểu thị sự hối hận. ごうかい あらわ
- ◆ **田中さんにあんなこと言わなければよかった**.
たなか い
- ◆ **テスト、全然できなかった。もっと勉強したらよかった**.
ぜんぜん べんきょう

272 二十歳未満の方への販売をお断りしております。

- 1 おとこわり
- 2 おことわり
- 3 おこだわり
- 4 おだこわり



もじ

8 □□□

273 映画は、_____ 映画館で見るともありますが、
たいていはDVDを借りて家で見ます。

- 1 たまに
- 2 ついに
- 3 わりに
- 4 まず



まう

8 □□□

274 電話くれたらすぐ手伝いに _____、どうして言
わなかったの？

- 1 行ったのに
- 2 行くつもりなので
- 3 行きたかったけれど
- 4 行けないだろうが



がんばろう

8 □□□

こたえ

272 2 二十歳未満の方への販売をお断りしております。

We do not sell to customers under 20 years of age.

Chúng tôi xin phép được từ chối bán cho khách hàng dưới 20 tuổi.



もじ

未 ミ：未満・未来 future / tương lai

満 マン：満員 full (of people) / (đông người) hết chỗ

満足する be satisfied / thỏa mãn, hài lòng

み (- ちる)：満ちる fill, become full / đầy, đủ

断 ダン：判断する judge, decide / nhận định, quyết định

断水 suspension of the water supply / mất nước, cắt nước

ことわ (-る)：断る

273 1 映画は、たまに映画館で見ることがありますが、たいていはDVDを借りて家で見ます。

I sometimes go to the theater to see a movie but I usually rent DVDs and watch them at home.

Phim thì thì thoảng đi xem ở rạp chứ còn thì thông thường tôi mượn đĩa DVD về xem ở nhà.



ごら

たまに once in a while, every now and then / thì thoảng, hiếm khi, họa hoằn

割に (わりに) comparatively, relatively / tương đối (= 割合 (に))

* 「わりと」とも言う

ついに finally, at last / cuối cùng, mãi rồi cũng ◆ 絵がついに完成した。

まず First, ~ / trước hết, đầu tiên (= 最初に)

274 1 電話くれたらすぐに手伝いに行っただのに、どうして言わなかったの？

I would have come and helped you right away if you had called me. Why didn't you tell me?

Nếu cậu điện thoại thì tớ đã đến giúp ngay, vậy mà sao không nói?



ぶんぼう

～ば…のに ～たら…のに

If I had ~, I would have (the feeling of disappointment) / Nếu ~ thì đã...

◆ 安かったら買うのに。(= 安ければ買うのに)

V ばよかったのに V たらよかったのに

I wish I had ~ (the feeling of disappointment) / V thì có phải là hay không? (Vậy mà không V!)

◆ 映画、おもしろかったよ。君も一緒に来ればよかったのに。

(= 来たらよかったのに)

275 体重がふえたので、食べる量を減らしています。

- 1 太えた
- 2 多えた
- 3 過えた
- 4 増えた



もじ

9 □□□

276 急に _____ と車くるまにひかれるから、気きをつけて。

- 1 飛び込むとこ
- 2 通り過ぎるとおす
- 3 飛び出すとだ
- 4 通りかかるとお



いす

9 □□□

277 田中たなかさんの妹いもうとさんは、美人びじん _____ 、かわいい女じよ性せいです。

- 1 というけれど
- 2 といっても
- 3 というより
- 4 といったら



ばんぼう

9 □□□

こたえ

275 4 体重が増えたので、食べる量を減らしています。

I have gained weight, so I am trying to eat less.

Cân nặng của tôi bị tăng nên tôi đang giảm lượng ăn.



もじ

増 ゾウ：増加する increase / tăng, gia tăng

ま (-す)：増す increase, grow / tăng, làm tăng, thêm

ふ (-える / -やす)：増える・増やす increase / làm tăng

量 リヨウ：量・分量 quantity / lượng, cân đo

はか (-る)：量る weigh / cân

減 ゲン：増減する increase and decrease / tăng giảm

へ (-る / -らす)：減る decrease, reduce / giảm・減らす

276 3 急に飛び出すと車にひかれるから、気をつけて。

Be careful not to dash into the street because you might get hit by a car.

Nếu đột ngột lao ra đường là bị xe cán đẩy nên là phải cẩn thận!



ごら

飛び出す (とびだす) jump out, rush out / lao, phi

飛び込む (とびこむ) jump into, dive / lao, nhảy (vào bên trong lòng một cái gì đó)

通り過ぎる (とおる) pass, pass through / đi quá

通りかかる (とおるかか) happen to pass by / đi ngang qua

277 3 田中さんの妹さんは、美人というより、かわいい女性です。

Mr. Tanaka's younger sister is cute rather than beautiful.

Em gái của anh Tanaka là một người con gái dễ thương thì đúng hơn là một người đẹp.



ぶんぼう

a というより b **a というか b** more ~ than ~ / (a thì đúng hơn là b)

◆ あの人の部屋は汚いというか、ごみ箱のようです。

~といっても even though it is ~ (, I would say it is ~) / mặc dù nói là ~ mà...

◆ 12月といってもあんまり寒くありませんね。

278 何か問題が起こったら、必ず連絡して相談してください。

- 1 かならず
- 2 からなず
- 3 とれあはず
- 4 とりあえず



もじ

10 □□□

279 桜の花が _____ 後の道は、まるでピンクのじゅうたんみたいだ。

- 1 ちった
- 2 かれた
- 3 さいた
- 4 ひらいた



る

10 □□□

280 私は留学生 _____ 日本に来ましたが、日本で就職をして、結婚もしました。

- 1 として
- 2 としたら
- 3 としては
- 4 としても



がんばろう

10 □□□

こたえ

278 1 何か問題が起こったら、必ず連絡して相談してください。

If there are any problems, be sure to call for counselling.

Nếu có chuyện gì xảy ra thì nhất định phải liên lạc với chúng tôi để tư vấn!



もし

必 ヒツ：必要な necessary / cần thiết · 必死 desperate / dồn hết sức

かなら (-ず)：必ず

絡 ラク：連絡する

談 ダン：相談する · 冗談 joke / nói đùa

279 1 桜の花が散った後の道は、まるでピンクのじゅうたんみたいだ。

The road, covered in fallen cherry blossom petals, looks like a pink carpet.

Con đường sau khi hoa anh đào rụng trông giống như một tấm thảm màu hồng vậy.



ごら

散る (ちる) fall (flowers, leaves), scatter / rụng, rơi

◆ 花が散る flowers fall / hoa rụng

枯れる (かれる) wither, mature / héo, khô héo

◆ 木が枯れる a tree withers / cây khô héo

280 1 私は留学生として日本に来ましたが、日本で就職をして、結婚もしました。

I came to Japan as a student, but I ended up getting a job and getting married here.

Tôi đến Nhật Bản với tư cách là lưu học sinh nhưng sau đó tôi xin việc rồi lập gia đình ở Nhật Bản.



ぶんぼう

Nとして as N (in the capacity of N) / với tư cách là N

Nとしては as N / nếu là N thì...

◆ 田中さんはバスケットボールの選手としては背が低いほうです。

Nとしても even as N / là N thì cũng ...

◆ 田中さんは夫としても親としても最高の人です。

281 地震情報は、今日午前 7 時 13 分に地震がありました。

- 1 じんしん
- 2 じしん
- 3 じっしん
- 4 ちしん



もじ

11 □□□

282 洗濯物は、乾いたら _____ たたんで、しまいましょう。

- 1 しいんと
- 2 わざと
- 3 きちんと
- 4 そっと



ふる

11 □□□

283 もし休みが _____、旅行には行かずに家でのんびりしたいです。

- 1 取れたにしたたら
- 2 取れたとしても
- 3 取れたにすれば
- 4 取れたとしては



ふんぽう

11 □□□

こたえ

281 2 地震情報です。今日午前7時13分に地震がありました。

This is an earthquake information update. There was an earthquake today at 7:13 a.m.
Thông tin về động đất. Vào lúc 7 giờ 13 phút buổi sáng ngày hôm nay đã xảy ra một trận động đất.



もし

震 シン：地震

ふる (-える)：震える shake, tremble / rung, run rầy

情 ジョウ：感情 emotion / tình cảm, cảm xúc · 友情 friendship / tình bạn
事情 circumstance / tình hình, sự tình

報 ホウ：予報 forecast / dự báo · 情報 information

282 3 洗濯物は、乾いたらきちんとたたんで、しまいましょう。

Let's fold our laundry properly once it is dry.
Quần áo đã khô thì ta gấp lại gọn gàng rồi cất đi nào!



ごう

きちんと neatly, precisely / gọn gàng, ngay ngắn, nghiêm chỉnh

◆ **きちんと座る** sit properly / ngồi ngay ngắn

しいんと quietly, silently / tĩnh mịch, yên ắng

◆ **しいんとした部屋** very quiet room / căn phòng tĩnh mịch

わざと intentionally, purposely / cố tình, cố ý

◆ **わざと間違える** intentionally make a mistake / cố tình nhầm

283 2 もし休みが取れたとしても、旅行には行かずに家でんびりしたいです。

If I was able to get a day off, I would want to stay home and relax.
Cho dù nếu có được nghỉ đi chăng nữa thì tôi cũng không đi du lịch mà muốn ở nhà thong thả.



ぶんぽう

(もし)~としても (=もし~でも)

◆ **お金がたくさんあったとしても幸せとは限らない。**

(もし)~としたら/すれば (=もし~なら)

◆ **自転車がないとしたら、もう彼は帰ったんだろう。**

284 この植物は葉のかたちがかわいいので、インテリアとして人気がある。

- 1 形
- 2 型
- 3 刑
- 4 列



もじ

12 □□□

285 おみやげをかいすぎて、スーツケースに全部ぜんぶ _____ ことができない。

- 1 つめる
- 2 つまる
- 3 つつむ
- 4 つもる



つむ

12 □□□

286 学校を辞めました。 _____、父が亡ちくなって働なはたらかなければならないからです。

- 1 というと
- 2 というのは
- 3 というならば
- 4 ということは



ばんぼう

12 □□□

こたえ

284 1 この植物は葉の形がかわいいので、インテリアとして人気がある。

The shape of the leaves on this plant is cute, so it is a popular item for interior decorating.
Loại cây này có hình dáng lá dễ thương nên được ưa dùng làm cây trang trí trong nhà.



もじ

植 ショク：植物

う (-える)：植える grow, plant / trồng

・植木 (potted) plants, shrubs / cây cảnh, cây chậu

形 ケイ：形容詞 adjective / tính từ

ギョウ：人形 doll / búp bê

かたち：形

型 ケイ：典型的な typical / điển hình

・模型 model / mô hình

かた：型 model (of product), type / hình, khuôn, kiểu dáng

超小型 micro miniature / kiểu dáng siêu nhỏ

285 1 おみやげを買いすぎて、スーツケースに全部詰めることができない。

I bought so many souvenirs that I cannot fit them all in my suitcase.
Tôi mua quá nhiều quà nên không thể đóng hết vào trong va li.



ごん

詰める (つめる) pack, jam, cram / nhồi, đóng (đồ) *詰まる

包む (つつむ) wrap / đóng gói, gói

積もる (つもる) pile up, accumulate / phủ, tích tụ ◆雪が積もる

286 2 学校を辞めました。というのは、父が亡くなって働かなければならないからです。

I quit school. The reason is that my father died and I need to work.
Tôi đã bỏ học. Bởi vì bố tôi mất và tôi phải đi làm.



ぶんぽう

というのは *理由を述べる explain the reason / Giải thích lý do

◆来月、引っ越します。というのは、転勤になったからです。

というと **ということは** (that) means / tức là, tóm lại là

◆ A 「私、名前が変わりました。」

B 「**ということは**、ご結婚なされたんですか。」

287 係員に整理券をもらえば、並んで待たなくてもいいそうです。

- 1 えらんで
- 2 まなんで
- 3 ならんで
- 4 ならんで



もし

13 □□□

288 今の仕事は、内容は気に入っているが、給料については _____ だ。

- 1 不要 ふよう
- 2 不幸 ふこう
- 3 不平 ふへい
- 4 不満 ふまん



ふざ

13 □□□

289 _____、この手紙を出してきてくれませんか。

- 1 散歩のままで さんぽ
- 2 散歩した最中に さんぽ さいちゆう
- 3 散歩のついでに さんぽ
- 4 散歩している中 さんぽ なか



さんぽ

13 □□□

こたえ

287 3 係員に整理券をもらえば、**並んで**待たなくてもいいそうです。

If you get a numbered ticket from the clerk, you do not have to stand in line.
 Nghe nói nếu nhận được số thứ tự từ người phụ trách thì không phải xếp hàng đợi cũng được.



もし

係 ケイ：関係する be related to / liên quan

かかり：係 person in charge / người phụ trách

券 ケン：券 ticket / vé · 乗車券 (boarding) ticket / vé lên tàu xe

定期券 commuter pass / vé tháng, vé định kỳ

特急券 limited express ticket / vé đi tàu nhanh đặc biệt

並 なら (-ぶ/-べる)：並ぶ・並べる line up / xếp, xếp hàng

288 4 今の仕事は、内容は気に入っているが、給料については**不満**だ。

I enjoy the job I have now but I am not satisfied with the pay.
 Tôi thích nội dung của công việc bây giờ nhưng về tiền lương thì tôi không thỏa mãn.



ごろ

不満な (ふまんな) dissatisfied / không thỏa mãn, không hài lòng, bất mãn ⇔ **満足な**

*満足する

不要な (ふような) unnecessary / không cần thiết

不幸な (ふこうな) unhappy, unfortunate
 bất hạnh, không hạnh phúc ⇔ **幸福な**

不平 (ふへい) discontent, complaint / bất công, không công bằng

◆不平を言う

express one's discontent, complain / kêu ca, phàn nàn

不満する × 不平する



言わない!

289 3 **散歩のついでに**、この手紙を出してきてくれませんか。

While you are taking your walk, could you mail this letter for me?
 Tiện thể đi dạo thì bỏ cho tôi cái thư này được không?



ぶんぼう

~ついでに while doing ~ / tiện thể ~

◆買い物に行く**ついでに**郵便局へ寄った。

~最中に during ~ / đang trong lúc ~, giữa lúc ~

◆会議の**最中に**、携帯電話が鳴った。

290 投手はよく投げたが、最後にホームランを打たれてまけてしまった。

- 1 負けて
- 2 無けて
- 3 失けて
- 4 欠けて



もじ

14 □□□

291 上司の私に向かって、そんな失礼なことを言うのは _____ だ。

- 1 いじわる
- 2 げひん
- 3 なまいき
- 4 のんき



いじ

14 □□□

292 今朝、牛乳を _____ 気持ちが悪くなって吐いた。

- 1 飲むところに
- 2 飲むたびに
- 3 飲んだとたんに
- 4 飲んだながら



ばんぼう

14 □□□

こたえ

290 1 投手はよく投げたが、最後にホームランを打たれて負けてしまった。

The pitcher pitched really well, but he gave up a home run in the end and his team lost.
Cầu thủ ném bóng đã ném rất tốt nhưng về cuối đánh bóng ra ngoài sân nên đã bị thua.



もじ

投 トウ：投票する vote / bầu chọn

投書 letter to the editor / gửi thư đóng góp, thư đóng góp

な (-ける)：投げる

打 う (-つ)：打つ

負 フ：負担 burden / chịu, gánh nặng

勝負 match, contest, game / thắng thua, thi đấu, đánh bạc

ま (-ける)：負ける

291 3 上司の私に向かって、そんな失礼なことを言うのは生意気だ。

You have got some nerve speaking to me, who is your boss, like that.
Anh thật là hỗn khi nói những lời vô lễ như thế đối với sếp của anh là tôi!



ごん

生意気な (なまいきな) impertinent / hỗn, lên mặt, ngượng non háu đá

意地悪な (いじわるな) mean / bắt nạt, trọc tức, ác ý

下品な (げひんな) vulgar / thô thiển, khiếm nhã, thiếu thẩm mỹ

⇔ **上品な**
じょうひん

のんきな carefree / vô tư, thành thơi

◆ **のんきな人** carefree person / con người vô tư

~~なまいきな~~
生意気する



292 3 今朝、牛乳を飲んだとたんに気持ちが悪くなって吐いた。

This morning, I got sick and vomited just after having some milk.
Sáng nay, tôi vừa uống sữa vào thì người cảm thấy khó chịu rồi nôn ọe.



ぶんぼう

Vたとたん(に) just as V / vừa V thì

◆ 窓を開けたとたんに、ハチが入ってきた。

Vるたびに **Nのたびに**

whenever V / Mỗi lần V thì/ N thì

◆ この曲を聞か**たびに**、亡くなった母を思い出す。

~~まど あ~~
窓を開けるとたんに



293 私は経済に関する記事をよく読みます。

- 1 かいざい
- 2 かいさい
- 3 けいざい
- 4 けいさい



もじ

15 □□□

294 田中さんに結婚を申し込まれたけれど、はっきり
た なか けっ こん もう こ
 _____ つもりです。

- 1 ことわる
- 2 きらう
- 3 いやがる
- 4 つきあえない



ぶら

15 □□□

295 A 「B さんは泳げますか。」
 B 「 _____ が、ぜんぜん速くないです。」
およ はや

- 1 泳げるつもりです
およ
- 2 泳げることは泳げます
およ およ
- 3 泳げるかもしれません
およ
- 4 泳げるかどうか知りません
およ し



ぶんぽう

15 □□□

こたえ

293 3 私は経済に関する記事をよく読みます。

I often read articles related to the economy.

Tôi hay đọc những bài viết liên quan đến kinh tế.



もじ

- 経** ケイ：経済・経験する experience / có kinh nghiệm
 経営する manage / kinh doanh ・神経 nerve / thần kinh
- 済** サイ：経済
 す (-む)：済む finish, get done / xong, hết, kết thúc
- 関** カン：関係する be related to / liên quan đến, về
 関する・機関 organization, agency / cơ quan, tổ chức

294 1 田中さんに結婚を申し込まれたけれど、はっきり断るつもりです。

Mr. Tanaka proposed to me but I intend to promptly turn him down.

Anh Tanaka đã cầu hôn với tôi nhưng tôi định từ chối thẳng.



ことば

- 断る** (ことわる) refuse / từ chối
- 嫌う** (きらう) dislike / ghét ◆彼はみんなに嫌われている。
- 嫌がる** (いやがる) be unwilling / không muốn, không thích, ghét
- 付き合う** (つきあう) accompany, go out with / quan hệ, chơi, cùng nhau (làm gì đó)

295 2 A 「Bさんは泳げますか。」

B 「泳げることは泳げますが、ぜんぜん速くないです。」

A: "Can you swim?" B: "I can but I am not fast at all."

A: B có biết bơi không? B: Biết bơi thì có biết nhưng mà không hề bơi được xa.



ぶんぽう

～ことは～が… it is ~ but it is not / ~ thì có ~ nhưng mà ...

- ◆パーティーに行ったことは行ったんですが、すぐに帰ってきました。
- ◆その本は高いことは高いけれど、必要なので買わなければいけない。

- 296 A 「この毛糸のセーター、いい香りがするね。」
 B 「うん、これで洗ったの。」

- 1 もうふ
- 2 もうし
- 3 けえと
- 4 けいと



もじ

16 □□□

- 297 隣の家のテレビがうるさいので、_____ を言い
となり いえ
 に行った。
い

- 1 文句
もんく
- 2 わがまま
- 3 不平
ふへい
- 4 話し合い
はな あい



いさ

16 □□□

- 298 その学生は、漢字 _____、ひらがなもカタカナ
がくせい かんじ
 も書けません。
か

- 1 だけで
- 2 もちろん
- 3 ぐらいでなく
- 4 ばかりか



ぶんぽう

16 □□□

296 4 A 「この毛糸のセーター、いい香りがするね。」

B 「うん、これで洗ったの。」

A: "This wool sweater smells nice." B: "Yeah. I washed it with this."

A: Chiếc áo len sợi lông này có mùi thơm thể nhỉ! B: Ừ, mình giặt bằng cái này.



もじ

毛 モウ：羊毛 wool / lông cừu

け：毛 fur, hair / lông · 毛糸

糸 いと：糸 string / chỉ

香 コウ：香水 perfume / nước hoa

かお (-り)：香り

297 1 隣の家のテレビがうるさいので、文句を言いに行った。

I went to complain because the TV next door was so loud.

Ti vi nhà hàng xóm ồn nên tôi đã sang phàn nàn.



ごん

文句 (もんく) complaint / lời kêu ca, lời than phiền, lời phàn nàn

◆ 文句を言う complain about / kêu ca, than phiền, phàn nàn

わがまま selfishness, self-indulgence / ngang bướng

◆ わがままな子供 selfish child / đứa trẻ ngang bướng

◆ わがままを言う say something selfish / nói bướng

もんく
文句する

言わない!



298 4 その学生は、漢字ばかりか、ひらがなもカタカナも書けません。

The student cannot so much as write hiragana and katakana, let alone write kanji.

Sinh viên đó đâu chỉ có chữ Hán mà cả chữ Hiragana lẫn chữ Katakana cũng đều không viết được.



ぶんぼう

N1 ばかりか N2 も N1 ばかりではなく N2 も

not only N1 but also N2 / đâu chỉ có N1 mà cả N2 cũng

◆ 田中さんは英語ばかりではなく、中国語やフランス語も話せる。

N1 はもちろん N2 も not only N1 but also N2 / N1 / không chỉ N1 mà N2 cũng

◆ 田中さんはピアノはもちろん、ギターやバイオリンもできる。

299 畑にたねをまく。

- 1 草
- 2 種
- 3 根
- 4 豆



もじ

17 □□□

300 田舎の母に電話したが、_____。心配だ。

- 1 とどかない
- 2 つながらない
- 3 もどらない
- 4 そろわない



ごう

17 □□□

301 一年生は全員、この授業を受ける _____。

- 1 ことらしい
- 2 ことのように
- 3 ことをしている
- 4 ことになっている



ごんぼう

17 □□□

こたえ

299 2 畑に種をまく。

Plant seeds in a field.
Tôi gieo hạt ở ruộng.



もじ

根 ね：根 root / rễ

草 くさ：草 grass / cỏ

種 シュ：種 type, kind / loại · 人種 race (of people) / nhân loại, loài người
種類 type, variety / loại, chủng loại

たね：種

300 2 田舎の母に電話したが、つながらない。心配だ。

I called my mother who lives out in the country, but she did not answer. I am worried.
Tôi gọi điện cho mẹ ở quê nhưng không được. Cảm thấy lo!



ごら

つながる be connected / nối

届く (とどく) reach / đến nơi

戻る (もどる) return, go back / trở lại, quay lại

そろそろ be in a complete set, gather into a set/pair / chuẩn bị đầy đủ

301 4 一年生は全員、この授業を受けることになっている。

Every first-year student is expected to take this course.
Tất cả sinh viên năm thứ nhất đều phải tham gia giờ học này.



ぶんぽう

Vることになっている be expected to do ~ / phải V

◆ 明日、上司とそのことについて話し合うことになっている。

◆ 大学を卒業したら、父の仕事を継ぐことになっている。

302 非常階段はあそこです。

- 1 ひじょうかいだん
- 2 いじょうかいだん
- 3 ひじょうけいだん
- 4 いじょうけいだん



もじ

18 □□□

303 停電ていでんなのか、電気でんきが消えて _____ 何も見えないなににもみえない。

- 1 まっくろで
- 2 うすくらくて
- 3 まっくらで
- 4 うすぐらくて



ぶら

18 □□□

304 気に入った靴きいたがあったけど、買えなかったよ。
_____。

- 1 高たかかっただけ
- 2 高たかかったんだって
- 3 高たかかったとか
- 4 高たかかったんだもん



ばんぼう

18 □□□

こたえ

302 1 非常階段はあそこです。

The emergency stairs are over there.
Cầu thang thoát hiểm ở phía đằng kia.



- 非** ヒ：非常・非常口 emergency exit / cửa thoát hiểm・非常に extremely / rất
階 カイ：階段・1階、2階、3階…
段 ダン：階段・段階 level / mức, trình độ, giai đoạn
 手段 means, way / phương tiện, phương pháp

303 3 停電なのか、電気が消えて真っ暗で何も見えない。

I wonder if there is a power outage. The lights have gone out and it is so dark that I cannot see anything.
Không biết có phải bị mất điện hay không mà đèn bị tắt, tối om, không nhìn thấy gì.



- 真っ暗な** (まっくらな) completely dark / tối om, tối đen như mực
真っ黒な (まっくろな) deep-black / đen ngòm, đen kịt
 * 真っ青な・真っ赤な 〈読み方に注意！〉
薄暗い (うすぐらい) dusky / mờ tối



言わない!



304 4 気に入った靴があったけど、買えなかったよ。高かったんだもん。

There was a pair of shoes I liked but I could not buy them because they were too expensive.
Đã có đôi giày ưng ý đấy nhưng tôi không mua được. Vì đắt!



- (だって) ~もの / もん** * 理由 reason / Lí do
 ♦ A 「どうして食べないの？」 B 「だってまずいんだもん。」
~とか **~んだって** * 伝聞 hearsay / Truyền đạt lại thông tin đã nghe được
 ♦ 社長が入院したとか。
 ♦ 田中さん、結婚するんだって。

305 勝ったチームだけでなく、どのチームもよく
たたかった。

- 1 戦った
- 2 争った
- 3 競った
- 4 健った



もじ

19 □□□

306 夜中に起きて水を飲むのが _____ しまった。

- 1 くりかえして
- 2 ためになって
- 3 くせになって
- 4 あたりまえにして



ふし

19 □□□

307 今日のコンサート、何時から _____ ?

- 1 だっけ
- 2 とか
- 3 っぽい
- 4 なあ



ばんぽう

19 □□□

こたえ

305 1 勝ったチームだけでなく、どのチームもよく戦った。

All teams played really well, not just the winners.
Không chỉ có đội thắng mà đội nào cũng đấu tốt.



もじ

勝 ショウ：優勝する win the championship / về nhất, vô địch

か (-つ)：勝つ・勝手に as one likes / tự tiện, tự ý

戦 セン：戦争 war / chiến tranh・延長戦 extended game / hiệp phụ, trận đấu phụ

たたか (-う)：戦う

争 ソウ：競争する compete / cạnh tranh・論争する argue, dispute / tranh luận

あらし (-う)：争う fight, compete / đấu tranh, tranh nhau

306 3 夜中に起きて水を飲むのがくせになってしまった。

I gained a habit of getting up in the middle of the night to drink water.
Việc thức dậy giữa đêm uống nước đã trở thành thói quen mất rồi.



こと

くせになる become a habit / trở thành tật, trở thành thói quen (xấu)

くり返す (くりかえす) repeat / nhắc lại, lặp lại

ためになる be beneficial / có ích, bổ ích (=役に立つ)

当たり前 (あたりまえ) ordinary, obvious, normal / đương nhiên

307 1 今日のコンサート、何時からだっけ？

What time does today's concert start?
Buổi hòa nhạc ngày hôm nay bắt đầu từ mấy giờ đấy nhỉ?



ばんぽう

～っけ？ * 忘れたことを思い出したり確かめたりするときに使う
used when trying to remember something you forgot or to confirm something
Sử dụng khi nhớ ra hoặc muốn xác nhận điều đã quên.

◆ 卒業式、いつだっけ？

◆ これ、前にも話したっけ？

～っぽい seems like ~, just like ~ / có vẻ, hay

◆ あの子、まだ13歳なのに、大人っぽいね。(=大人みたいだ)

◆ 最近、忘れっぽくなった。(=よく忘れるようになった)

308 この会社は家具や食器を製造している。

- 1 せいぞう
- 2 せいじょう
- 3 そうぞう
- 4 そうじょう



もじ

20 □□□

309 今日は暑かった。早くシャワーを浴びて _____ したい。

- 1 あっさり
- 2 こっそり
- 3 さっぱり
- 4 すっかり



さっぱり

20 □□□

310 私は1995年 a _____ 2000年 b _____、
ニューヨークに住んでいました。

- | | |
|-----------|---------|
| 1 a. いじょう | b. にかけて |
| 2 a. にわたり | b. まで |
| 3 a. から | b. にかけて |
| 4 a. より | b. わたり |



ぶんぽう

20 □□□

こたえ

308 1 この会社は家具や食器を製造している。

This company produces things like furniture and tableware.
Công ty này sản xuất đồ gia dụng và bát đĩa.



もじ

- 具** グ：道具 tool, implement / dụng cụ ・家具 かぐ
- 器** キ：器具 appliance / dụng cụ, thiết bị, đồ ・食器 しょっき
- 造** ゾウ：製造する ・構造 structure / cấu tạo
- つく (-る)：造る つくる make / làm, tạo ra

309 3 今日は暑かった。早くシャワーを浴びてさっぱりしたい。

It was hot today. I want to take a shower now and refresh myself.
Ngày hôm nay nóng. Tôi muốn nhanh chóng tắm vòi cho dễ chịu.



ごん

- さっぱり** feeling refreshed / sạch sẽ, dễ chịu, sảng khoái, chẳng... gì cả
- ◆ さっぱりする be refreshed / sạch sẽ, dễ chịu, sảng khoái
 - * さっぱりわからない do not understand at all / chẳng hiểu gì cả
- あっさり** lightly / thanh ◆ あっさりした味 light flavor / vị thanh
- こっそり** secretly, stealthily / lén lút, bí mật
- ◆ こっそり逃げる furtively run away / bí mật lẩn trốn

310 3 私は 1995 年 a から 2000 年 b にかけて、ニューヨークに住んでいました。

From 1995 to 2000, I lived in New York. / Tôi đã sống ở New York từ năm 1995 đến năm 2000.



ぶんぼう

- N1 から N2 にかけて** * N = 時・場所 time・place / thời gian, địa điểm
- ◆ 昨夜、関東から東北にかけて大雨が降った。
- N にわたって** over N, for N, across N / trải qua N, suốt N
- * N = 時間・回数・場所の範囲
time・number of times・range of place / thời gian, số lần, phạm vi địa điểm
- ◆ その会議は 5 日間にわたって行われた。

311 国際会議で決まったことを報告する。

- 1 こくせい
- 2 こくぜい
- 3 こくさつ
- 4 こくさい



もじ

21 □□□

312 早く仕事を _____、飲みに行こう。

- 1 終わられて
- 2 済ませて
- 3 仕上がらせて
- 4 できあげて



いす

21 □□□

313 _____、私は彼と結婚します。

- 1 たとえ親が反対したら
- 2 たとえば親に反対したら
- 3 たとえ親に反対されても
- 4 たとえば親が反対されても



ぶんぽう

21 □□□

311 4 国際会議で決まったことを報告する。

I am going to report the decisions that were agreed upon at the international conference.
 Tôi báo cáo những việc đã được quyết định trong phiên họp quốc tế.



もじ

際 サイ：国際的な international / (mang tính) quốc tế
 ~の際 on the occasion of ... / khi, nhân dịp

議 ギ：会議・不思議な strange, curious / kỳ lạ

決 ケツ：解決する solve / giải quyết・決定する decide / quyết định
 決心する make up one's mind / quyết tâm

ぎ (-まる/-める)：決まる・決める decide / quyết định

312 2 早く仕事を済ませて、飲みに行こう。OK 仕上げて/終わらせて

Let's hurry up and finish with work and go get some drinks.
 Nhanh nhanh kết thúc công việc rồi đi nhậu nào!



ごん

済む (すむ) finish, get done / kết thúc, xong (=終わる)

◆ 食事が済む

済ませる (すませる) finish, make an end of, get through with / kết thúc, làm xong
 (=終わらせる)

◆ 宿題を済ませる

* 済ます

◆ 仕事を済ます

仕上げさせる

言わない!



313 3 たとえ親に反対されても、私は彼と結婚します。

OK もしも親に反対されても

I will marry him even if my parents do not approve.
 Cho dù có bị bố mẹ phản đối, tôi vẫn lấy anh ấy.



ぶんぼう

たとえ～ても (=もしも～ても)

◆ たとえ熱が出ても、明日の会議には出ます。

◆ たとえ冗談でも、そんなことを言うのはよくない。

314 トイレを使ったら、ここを押して水をながしてください。

- 1 流して
- 2 移して
- 3 過して
- 4 汚して



もじ

22 □□□

315 もう、5時だ。夕飯の _____ をしなくちゃ。

- 1 しあがり
- 2 かたづけ
- 3 ようじ
- 4 したく



るじ

22 □□□

316 その学生は、講義を最後まで聞かない _____ 教室を出て行った。

- 1 あいだに
- 2 うちに
- 3 までに
- 4 最中に



ぶんぼう

22 □□□

こたえ

314 1 トイレを使ったら、ここを押して水を流してください。

After you have used the restroom, press here to flush.

Khi dùng xong toilet, hãy ấn chỗ này để xả nước!



もじ

流 リユウ：流行 りゅうこう fashion / thời trang · 交流する こうりゅう interchange, exchange / giao lưu

なが (-れる/-す)：流れる なが flow / chảy · 流す

移 イ：移動する いどう move, transfer / di chuyển

うつ (-る/-す)：移る うつ move, transfer, spread (sickness) / chuyển

移す うつ move, shift (something) / di chuyển, chuyển

過 カ：過去 かこ past / quá khứ · 通過する つうか pass / đi qua · 過失 かじつ mistake / lỗi

す (-ざる/-ごす)：過ぎる す exceed / quá, đi quá · ～過ぎ す too ~, excessively ~ / quá ~

過ごす す spend (time) / qua, sống qua, trải qua

315 4 もう、5時だ。夕飯の支度をしなくちゃ。

It is already 5:00. I have to get dinner ready.

Đã 5 giờ rồi! Phải chuẩn bị bữa tối thôi.



ごん

支度 (したく) preparations / chuẩn bị, sửa soạn (= 準備 じゆんび)

◆ 旅行の支度 りょこう preparations for a trip / sửa soạn đi du lịch

仕上がり (しあがり) end, completion / hoàn thành

片付け (かたづけ) clean up / dọn dẹp

用事 (ようじ) task, errand / việc riêng, công chuyện

316 2 その学生は、講義を最後まで聞かないうちに教室を出て行った。

The student left the classroom before the class ended.

Sinh viên đó trong lúc buổi giảng chưa hết đã đi ra khỏi phòng học rồi.



ぶんぼう

～うちに while ~, during ~, in the span of ~ / trong lúc

◆ 働けるうちに働いてお金を貯めよう。(= 働ける間に はたら あいだ)

◆ 暗くならないうちに家に帰りなさい。(= 暗くなる前に くら まえ)

◆ 2、3日のうちにお伺いします。(= 2、3日の間に にち あいだ)

317 科学技術の発達とともに、解決すべき問題も生じている。

- 1 はいたつ
- 2 はったつ
- 3 はたつ
- 4 はだつ



もじ

23 □□□

318 勉強しろ、勉強しろって、あんまり _____ 言われると、やる気がなくなるよ。

- 1 くわしく
- 2 うるさく
- 3 けわしく
- 4 ばからしく



ぶさ

23 □□□

319 そんなに夜遅く、子どもを _____ 。

- 1 外出させないわけだ
- 2 外出させるわけではない
- 3 外出させないべきだ
- 4 外出させるべきではない



ばんぼう

23 □□□

こたえ

317 2 科学技術の発達とともに、解決すべき問題も生じている。

Along with the development of science and technology, new problems arise that must be solved.

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật thì các vấn đề cần giải quyết cũng phát sinh.



もじ

科 カ：科学・教科書 textbook / sách giáo khoa, giáo trình
か がく きょう しょ

達 タツ：発達する develop / phát triển ・配達する deliver / chuyển phát
はつ たつ はい たつ

速達 special delivery / chuyển phát nhanh *友達
そく たつ とも だち

解 カイ：理解する understand / hiểu, lí giải ・解決する ・解答 answer / trả lời
り かい かい けつ かい とう

と (-ける / -く)：解ける be solved, come untied / giải
と

解く solve, untie / được giải
と

318 2 勉強しろ、勉強しろって、あんまりうるさく言われると、やる気がなくなるよ。

If you keep telling me to study over and over again, I will lose my motivation.

Cứ nói học đi, học đi mãi quá là nó sẽ mất hứng đấy!



ごん

うるさい (=やかましい / そうぞうしい / さわがしい)

◆うるさい通り busy street / con phố ồn ào
と お

◆うるさく言う say the same thing over and over again / nói mãi, cần nhằn
い

険しい (けわしい) rugged, steep / nguy hiểm, hiểm trở

◆険しい道 rugged road / con đường hiểm trở
け わ み ち

ばからしい absurd / ngốc nghếch

319 4 そんなに夜遅く、子供を外出させるべきではない。

You should not let children go out so late at night.

Đáng lẽ ra là không nên cho trẻ con ra ngoài muộn như thế.



ぶんぼう

～べきではない should not ~ / đáng lẽ ra là không nên ~

～べきだ should ~ / đáng lẽ ra là phải ◆悪いのは君だから、謝るべきだ。
わるい の は きみ だ から しゃる べき だ。あやま

～わけだ no wonder ~ / chẳng trách, thảo nào ◆熱が40度もある。苦しいわけだ。
ねつ が 40 度 も ある。くるしい わけ だ。くる

～わけではない it is not that ~ / không phải vì ~

◆嫌いなわけではないが、甘いものはほとんど食べない。
きら い な わ け で は な い が、あま い も の は ほ と ん ど た べ な い。

320 すみません、しおを取ってください。

- 1 砂
- 2 油
- 3 塩
- 4 乳



もじ

24 □□□

321 A 「今、お茶をお持ちします。」

B 「どうぞ _____。」

- 1 おかまいなく
- 2 ごえんりょなく
- 3 けっこうです
- 4 ご苦労様です



ごん

24 □□□

322 明日は一年に一回の試験だから、_____。

- 1 休むわけではない
- 2 休まないわけではない
- 3 休むわけにはいかない
- 4 休まないわけではない



がんばろう

24 □□□

こたえ

320 3 すみません、塩を取ってください。

Excuse me, can you pass me the salt?
Xin lỗi, lấy hộ tôi muối với!



もじ

- 塩** しお：塩
砂 サ：砂糖 sugar / đường
すな：砂 sand / cát
乳 ニュウ：牛乳 milk / sữa bò

321 1 A 「今、お茶をお持ちします。」 B 「どうぞおかまいなく。」

A: "I will bring you some tea right away." B: "Please do not go out of your way for me."
A: Bây giờ tôi sẽ mang trà tới mời ông uống ạ! B: Chỉ cứ mặc kệ tôi không phải bận tâm đâu!



ごん

おかまいなく please do not fuss over me, please do not go out of your way for me
cứ mặc kệ, không phải bận tâm

* お茶などを勧められたときに言う

used when someone offers you tea or other item

Nói khi được mời trà, v.v...

遠慮 (えんりよ) hesitation, restraint / giữ ý, làm khách, khách khí, ngại ngùng

◆ A 「～をどうぞ。」 B 「遠慮なくいただきます。」

A: "Have some ~." B: "Don't mind if I do."

A: Xin mời anh/chị dùng ~. B: Thế tôi xin phép không khách khí ạ.

322 3 明日は一年に一回の試験だから、休むわけにはいかない。

I cannot miss school tomorrow because the exam is held only once a year.
Vì ngày mai là kỳ thi một năm mới có một lần nên không thể nghỉ được.



ぶんぽう

～わけにはいかない ～わけにもいかない (=～ということはいかない)

◆ 税金は払わないわけにはいかない。

～わけ(が/は)ない (=～はず(が/は)ない)

◆ 先生に怒られてうれしいわけがない。

◆ 勉強しないのだから、試験ができるわけはない。

323 地球温暖化を防ぐ方法を話し合った。

- 1 いそぐ
- 2 あおぐ
- 3 ふせぐ
- 4 かつぐ



もじ

25 □□□

324 さあ、あとはねぎを細かく _____、のせるだけです。

- 1 いためて
- 2 むいて
- 3 むして
- 4 きざんで



じゅう

25 □□□

325 英語は _____ ですが、発音も悪いし下手なんです。

- 1 話せえる
- 2 話せえない
- 3 話せることもない
- 4 話せないことはない



ばんぼう

25 □□□

323 3 地球温暖化を防ぐ方法を話し合った。

We discussed how to prevent global warming.
Chúng tôi đã thảo luận về phương pháp phòng chống hiện tượng trái đất ấm lên.



もじ

球 キュウ：地球・野球 baseball / bóng chày・電球 light bulb / bóng điện

たま：球 ball, sphere / bóng, quả cầu, hình cầu

化 カ：変化する change / thay đổi・化学 chemistry / hóa học・文化 culture / văn hóa

ケ：化粧 makeup / trang điểm

防 ボウ：防止する stop, prevent / phòng chống・予防する prevent / dự phòng

ふせ (-く)：防ぐ

324 4 さあ、あとはねぎを細かく刻んで、のせるだけです。

Alright. All I have to do now is thinly dice the green onions and put them on top.
Còn bây giờ, ta chỉ cần băm hành và bày lên là xong!



ごら

刻む (きざむ) chop / băm, khắc

むく peel / bóc ◆皮をむく

むす steam / hấp ◆シューマイをむす

いためる sauté, cook / xào ◆野菜をいためる

* ご飯を炊く * お湯をわかす

325 4 英語は話せないことはないですが、発音も悪いし下手なんです。

I can speak some English but my pronunciation is poor and I am not very good at it.
Không phải là tôi không nói được tiếng Anh mà phát âm của tôi dở và kém.



ぶんぼう

～ないことはない I can ~ but ... / không phải là không ~

◆ 肉は食べないこともないですが、あんまり好きじゃありません。

V 得る **V 得ない** * Vますえる / えない

◆ あり得る。(= あるかもしれない)

◆ あり得ない。(= 絶対にない)

326 たいていの冷蔵庫には冷凍庫が付いている。

- 1 でいとうこ
- 2 れいとうこ
- 3 でいぞうこ
- 4 れいぞうこ



もじ

26 □□□

327 そんなぜいたくなものは、自分で _____ ように
なってから買いなさい。

- 1 かせぐ
- 2 もうかる
- 3 とくをする
- 4 おごる



ぶい

26 □□□

328 先生の _____、日本語の勉強が楽しくなりました。

- 1 おかげで
- 2 せいで
- 3 ためで
- 4 くせに



ばんぼう

26 □□□

こたえ

326 4 たいていの冷蔵庫には冷凍庫が付いている。

Most refrigerators have freezers too.
Tủ lạnh thông thường là có ngăn đá.



もじ

蔵 ゾウ：冷蔵庫 れいぞうこ

凍 トウ：冷凍庫 れいどうこ

こお (-る)：凍る こお freeze / đóng băng, đông đá

庫 コ：金庫 きんこ safe / két đựng tiền, kho bạc

327 1 そんなぜいたくなものは、自分でかせぐようになってから買いなさい。

For something that extravagant, please learn to earn your own money and buy it yourself.
Đồ xa xỉ như thế để khi nào tự mình kiếm được tiền hãy mua!



ごん

かせぐ (お金を) **かせぐ** かね earn (money) / đi kiếm tiền

もうかる (お金が) **もうかる** かね make (money) / kiếm được tiền, lãi *もうける

得をする (とくをする) make a profit / được lợi ⇔ **損をする** そん

おごる treat (someone to something) / đãi, khao

328 1 先生のおかげで、日本語の勉強が楽しくなりました。

Thanks to my teacher, I have come to enjoy learning Japanese.
Nhờ thầy giáo mà việc học tiếng Nhật trở nên vui.



ぶんぼう

～おかげで thanks to ~, because of ~ / nhờ (chỉ nguyên nhân tốt)

◆ **運動したおかげで** やせた。(= **運動したから**)
うんどう うんどう

～せいで due to ~ (showing the reason for a bad result) / do, tại, lỗi tại ~ (chỉ nguyên nhân xấu)

◆ **電車が遅れたせいで** 遅刻した。(= **遅れたから**)
でんしゃ おく ちこく おく

～くせに for (someone who) ~ (showing criticism) / vậy mà (ý phê phán)

◆ **あの子は小学生のくせに** お化粧をしている。(= **小学生なのに**)
こ しょうがくせい けしやう おく しょうがくせい

329 このラベルには値段やその他、しょうひんに関する情報が書いてあります。

- 1 賞品
- 2 製品
- 3 食品
- 4 商品



もし

27 □□□

330 A 「田中さん、格好いいから女の子がたくさん寄ってくるでしょう。」

B 「とんでもない。まったく _____ んですよ。」

- 1 気がない
- 2 ふられる
- 3 もてない
- 4 いやがられる



ぶい

27 □□□

331 ぼくが東大を受けても落ちる _____ 。

- 1 にちがわない
- 2 にきまっている
- 3 ことがちがない
- 4 ようきまっている



ばんぽう

27 □□□

こたえ

- 329 4 このラベルには値段やその他、商品に関する情報が書いてあります。

This label has the price as well as information about the product written on it.
Trên cái nhãn này có ghi giá và những thông tin ngoài ra khác liên quan đến sản phẩm.



もじ

値 チ：価値 value, worth / giá trị

ね：値 price / giá · 値段

他 タ：他の other / khác · その他

他人 stranger, other people / người ngoài, người khác

ほか：他の other ~ / khác, ngoài · ~他 other than ~ / ngoài ~ ra

商 ショウ：商業 commerce / thương mại · 商品

- 330 3 A 「田中さん、格好いいから女の子がたくさん寄ってくるでしょう。」
B 「とんでもない。まったくもてないんですよ。」

A: "Mr. Tanaka, you are so handsome that I am sure you have many women come after you."

B: "That is not true. I am not popular with women at all."

A: Anh Tanaka trông đẹp trai nên chắc là con gái theo nhiều lắm nhỉ?

B: Làm gì có chuyện đó! Tôi chẳng có cô nào ghé ngang cả!



ごい

もてる be popular / có duyên, nhiều người thích

◆ 女の子にもてる be popular with girls/women / có duyên với con gái
⇔ もてない

気がある (きがある) have an interest (in), feel inclined / có hứng

ふる refuse, turn down, dump / từ chối, bỏ

◆ 彼女をふる dump one's girlfriend / bỏ bạn gái ⇔ ふられる

- 331 2 僕が東大を受けても落ちるに決まっている。

I know I will surely be rejected by Tokyo University if I apply.

Tôi dù có đăng ký trường Đại học tổng hợp Tokyo thì cũng trượt là cái chắc.



ぶんぼう

~に決まっている ~に違いない (=きつと~だ)

◆ それはうそに決まっている。

◆ 日曜日だからレストランは混んでいるに違いない。

332 修理が完了したら、営業を再開します。

- 1 しより
- 2 しゆり
- 3 しゅうり
- 4 しょうり



もじ

28 □□□

333 A 「大きい犬なのに、下を見て _____ いるよ。」

B 「人間が怖いんじゃない？」

- 1 ゆれて
- 2 なでて
- 3 ふるえて
- 4 なめて



こゝろ

28 □□□

334 熱が高いので病院に行った _____、インフルエンザだと言われた。

- 1 ところ
- 2 ところに
- 3 ところへ
- 4 ところを



ばんぼう

28 □□□

こたえ

332 3 修理が完了したら、営業を再開します。

Once the maintenance have been completed, we will reopen for business.
Sửa chữa xong thì mở cửa kinh doanh lại.



もじ

- 修** シュウ：修理する・修正する amend, modify / chỉnh sửa
完 カン：完全な complete / hoàn toàn, hoàn chỉnh 完璧な perfect / hoàn hảo
 完成する complete, finish / hoàn thành 完了する
営 エイ：営業・営業中 open / đang bán hàng, đang mở cửa
 経営する manage / kinh doanh

333 3 A 「大きい犬なのに、下を見てふるえているよ。」

B 「人間が怖いんじゃない？」

A: "Even though it is such a big dog, it is staring at the ground and shaking."
 B: "Maybe it is afraid of people."
 A: Con chó to vậy mà nó cụp mắt run rẩy.
 B: Phải chăng nó sợ người?"



こと

- ふるえる** shake, shiver, tremor / rung, run rẩy
ゆれる shake, sway / đung đưa, lắc lư, lung lay
なでる pet, stroke / vuốt ve
なめる lick / liếm

犬がゆれている

言わない!



334 1 熱が高いので病院に行ったところ、インフルエンザだと言われた。

I went to a hospital because of a high fever and I was told I had influenza.
 Bị sốt cao nên tôi thử đi đến bệnh viện xem thế nào thì bị nói là cúm.



ぶんぽう

- Vたところ** (= Vてみたら)
 ♦ その仕事を田中さんに頼んだところ、引き受けてくれた。
～ところを (= 今～(な)のに)
 ♦ お忙しいところを来ていただいて、ありがとうございました。

335 笑っているようになく鳥がいる。

- 1 泣く
- 2 拉く
- 3 鳴く
- 4 嶋く



もじ

29 □□□

336 そんなに目を _____ だめよ。アレルギーの薬、
ちゃんと飲_のんでる？

- 1 こすっちゃ
- 2 ひねっちゃ
- 3 ほどいちゃ
- 4 つまっちゃ



にす

29 □□□

337 今日の新聞 _____、今年の夏はいつもより暑い
そうです。

- 1 によって
- 2 について
- 3 にとって
- 4 によると



ばんぼう

29 □□□

こたえ

335 3 笑っているように鳴く鳥がいる。

There are birds that sing as they are laughing.
Có con chim hát như là cười.



もじ

笑 わら (-う) : 笑う

え (-む) : 笑顔 smile, smiling face / mỉm cười, mặt tươi cười

鳴 な (-く) : 鳴く

な (-る / -らす) : 鳴る ring, chime / reo, kêu

鳴らす ring, chime (a bell) / rung (chuông), bấm (còi)

泣 な (-く) : 泣く cry, weep / khóc

336 1 そんなに目をこすっちゃだめよ。アレルギーの薬、ちゃんと飲んでる？

You should not rub your eyes so much. Are you taking allergy medicine like you should be?
Không được dụi mắt như thế đâu! Có uống thuốc dị ứng nghiêm chỉnh không đấy?



ごら

こする rub / dụi

ひねる twist, wring / vặn

◆ 水道の蛇口をひねる turn the water faucet / vặn vòi nước máy

ほどく unfasten, untie / gỡ, tháo

◆ ひもをほどく ⇔ 結ぶ

337 4 今日の新聞によると、今年の夏はいつもより暑いそうです。

OK 今日の新聞によれば

According to today's newspaper, this summer is hotter than usual.
Theo như báo ngày hôm nay viết thì mùa hè năm nay nóng hơn mọi năm.



ぶんぽう

Nによると **Nによれば** according to N / theo như N thì

Nによって * N = 手段 means / cách thức, phương pháp

◆ 父は努力によって成功した。

Nにとって for N, to N / đối với N ◆ 私にとってカタカナは難しい。

Nについて about N, concerning N / về N ◆ 新しい計画について意見を言った。

338 その2倍くらいの厚さに切って焼いてください。

- 1 あつさ
- 2 ひろさ
- 3 ふかさ
- 4 おもさ



もじ

30 □□□

339 今日は、先輩におごってもらったし、くじ引きで
2等きょうが当たったし、せんぱい _____ なあ。

- 1 ましになった
- 2 ついてた
- 3 おしかった
- 4 うけてた



ごう

30 □□□

340 このレストラン、有名な店 _____ 、あんまりお
いしくないですね。

- 1 にしても
- 2 によっても
- 3 にしては
- 4 にとっては



ばんぼう

30 □□□

こたえ

338 1 その2倍くらいの厚さに切って焼いてください。

Please cut it into pieces about twice as thick as that and cook it.
 Hãy cắt dày gấp đôi cái đó rồi nướng!



もじ

倍 バイ：倍・1倍、2倍、3倍…

厚 コウ：厚生労働省

Ministry of Health, Labour and Welfare / Bộ Y tế Lao động và Phúc lợi

あつ (-い)：厚い thick / dày・厚かましい impudent / mặt dày, trơ tráo, vô liêm sỉ

焼 や (-く/-ける)：～を焼く

～が焼ける

be cooked, be burned / bị cháy, được nướng chín, bị cháy nắng

339 2 今日は、先輩におごってもらったし、くじ引きで2等が当たったし、ついでなあ。

Today, my sempai paid my share, me lunch today, and the fortune I won the second prize in a raffle, so I am feeling lucky.

Hôm nay được đàn anh khao, rồi lại bốc thăm trúng giải nhì, may mắn làm sao!



ごい

ついで いる be lucky, have good fortune / may mắn, hên (=ラッキーだ)

ましになる be better / đỡ, khò, ổn

おしい too bad, unfortunate / tiếc, đáng tiếc

340 3 このレストラン、有名な店にしては、あんまりおいしくないですね。OK 有名な店のわりには

Even though this restaurant is famous, it is not very good.

Nhà hàng này là nhà hàng nổi tiếng vậy mà không ngon lắm.



ぶんぼう

～にしては ～わりには (=～(な)のに)

◆ 田中さんは日本人にしては背が高い。(=日本人のわりには)

Mr. Tanaka is tall for a Japanese person. / Anh Tanaka là người Nhật Bản vậy mà dáng cao.

～にしても for a ~ <(I admit that ~ but) / cho dù là ~ đi chăng nữa thì...

◆ ダイヤモンドは高いにしても、これは高すぎると思います。

341 誕生日に人形をもらいました。→ 284

- 1 にんぎょ 2 にんぎょう

1 □□□



もじ

342 土産にこうすいを買ってきた。→ 296

- 1 香水 2 幸水

2 □□□

343 果物はビタミンCを多く _____。→ 267

- 1 集める 2 含む

1 □□□



どう

344 そんな仕事をだれも引き受けないのは、_____ と思いますよ。→ 306

- 1 あたりまえだ 2 もうしわけない

2 □□□

345 リンさんは、クラスで一番よくできる。だから、試験に落ちる _____。→ 322

- 1 わけがない 2 わけにはいかない

1 □□□



ぶんぽう

346 中級の問題 _____、そんなに難しくありませんよ。

- 1 といっても 2 というより

2 □□□

→ 277

もんだい

347 店員には元気な人を求めます。→ 266

- 1 まとめます 2 もとめます



もじ

3 □□□

348 せんそうがなくなってほしい。→ 305

- 1 競争 2 戦争

4 □□□

349 この辺りは、雪が降っても _____ ことはほとんどありません。→ 285

- 1 つつむ 2 つもる



ごう

3 □□□

350 もう少し、塩か何かを入れたらどう？ちょっと _____ しすぎているように思うよ。→ 309

- 1 あっさり 2 こっそり

4 □□□

351 すごく楽しかったよ。あなたも一緒に _____ 。→ 274

- 1 来たらいいのに 2 来ればよかったのに



ぶんぼう

3 □□□

352 _____、子供のことを心配するのは当然です。→ 280

- 1 親として 2 親ばかりか

4 □□□

353 断水のお知らせです。→ 272

- 1 だんすい 2 せっすい

5 □□□



もじ

354 みらい社会を予想する。→ 272

- 1 未来 2 来未

6 □□□

355 今日買えば3割引きだったのに、昨日買って _____ よ。

→ 327

- 1 そんなしちゃった 2 そんなになっちゃった

5 □□□



どう

356 みかんもむいてほしいって、ずいぶん _____ なご主人
ね。→ 297

- 1 なまいき 2 わがまま

6 □□□

357 駅に着いた _____ 忘れ物に気がついて、取りにもどっ
た。→ 292

- 1 とちゅうに 2 とたんに

5 □□□



ばんぼう

358 もし、私の言うことが本当だった _____ 、あなたはど
うしますか。→ 283

- 1 としても 2 としたら

6 □□□

もんだい

359 植木に水をやる。→ 284

- 1 うえき 2 しょくもく

7□□□



もじ

360 宿題がすんだら、テレビを見る。→ 293

- 1 住んだ 2 済んだ

8□□□

361 まだ全員が _____ から、もう少し待ちましょう。→ 300

- 1 そろわない 2 まとまらない

7□□□



じり

362 A 「お茶、まだ？」

B 「まだお湯が _____ いないから、ちょっと待って。」→ 324

- 1 たいて 2 わいて

8□□□

363 A 「田中さん、40歳だって。」

B 「 _____ 若く見えるね。」→ 340

- 1 それにしては 2 それだけに

7□□□



ばんぼう

364 母はデパートに行く _____、ケーキを買ってくる。→ 292

- 1 たびに 2 最中に
さいちゅう

8□□□

365 必要なものは全部そろえた。→ 278

- 1 ひつよう 2 しつよう

9 □□□



もじ

366 何しゅるいありますか。→ 299

- 1 書類 2 種類

10 □□□

367 _____ ので、寄ってみました。→ 276

- 1 通り過ぎた 2 通りかかった

9 □□□



にら

368 A 「どう？まだ頭が痛い？」

B 「さっきより _____ けど、まだ少しね。」→ 339

- 1 さっぱりした 2 ましになった

10 □□□

369 A 「来年試験を受けます。」

B 「 _____ 、今年は受けないということですね。」→ 286

- 1 というより 2 ということは

9 □□□



ばんぼう

370 この国の人々に _____ 一番の問題は、水が不足しているということだ。→ 337

- 1 とっての 2 対しての

10 □□□

もんだい

371 資料をコピーする。→ 254

- 1 しよるい 2 しりょう



もじ

11 □□□

372 となりの席にうつる。→ 314

- 1 移る 2 写る

12 □□□

373 そんなにしよんぼりしてどうしたの？ 彼女に _____
の？→ 330

- 1 ふられた 2 なめられた



ごら

11 □□□

374 A 「知っていたけれど、田中さんには教えなかった。」

B 「 _____ ねえ。」→ 291

- 1 いじわるだ 2 いやがる

12 □□□

375 みなさんの応援の _____ 優勝できました。→ 328

- 1 おかげで 2 せいで



ぶんぽう

11 □□□

第4週

だ い し ゅ う

Week 4
Tuần thứ 4

- 6日目まで終わったら、正解の数を数えて記入しましょう。
- 正解の少ない分野があったら、もう一度やってから7日目に進みましょう。
- 7日目は復習です。終わったら正解の数を記入して、学習の効果を確認しましょう。

- ◆ At the end of the first six days, count the number of questions that were correct.
- ◆ If there is a section where you got only a few questions correct, please do it over before moving on to the seventh day.
- ◆ The seventh day is for reviewing. When you are finished, fill in the number of the correct answers to see how you have improved.
- ◆ Khi hoàn thành xong 6 ngày đầu tiên, hãy đếm và ghi lại số lượng các câu trả lời mà bạn đã làm đúng.
- ◆ Nếu có phần nào mà bạn ít trả lời đúng thì hãy làm lại chúng một lần nữa rồi mới chuyển sang phần của ngày thứ 7.
- ◆ Ngày thứ 7 là bài ôn tập. Khi làm xong, bạn hãy ghi số lượng các câu trả lời đúng để đánh giá lại kết quả học tập.

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



せじ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 12問
2回目	/ 30問	/ 12問
3回目	/ 30問	/ 12問



らぶ

	1～6日目	7日目 (ふくしゅう)
1回目	/ 30問	/ 11問
2回目	/ 30問	/ 11問
3回目	/ 30問	/ 11問



ばんぱい



もじ

_____ のことばをひらがなは漢字に、漢
字はひらがなに直して、正しいものを選択肢
から選びなさい。
じ なお ただ せん たく し

Choose the correct word from the multiple options after converting the underlined *kanji* word into *hiragana* or the *hiragana* word into *kanji*.

Hãy chọn đáp án đúng sau khi chuyển các từ gạch chân từ chữ Hiragana sang chữ Hán hoặc ngược lại.



ごろう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



ぶんぼう

_____ のところに何を入れますか。いち
ばんいいものを選択肢から一つ選びなさい。
なに い せん たく し ひと えら

What is the right word to fit in the underlined space? Choose the correct word out of the multiple options.

Điền gì vào chỗ trống cho phù hợp? Hãy chọn một đáp án đúng nhất.



376 雲が広がり、風が吹いて、波も高くなってきた。

- 1 ひいて
- 2 ふいて
- 3 すいて
- 4 はいて



もじ

1 □ □ □

377 ダイエットが成功せいこうしたのか、彼女かのじょはとても _____ になったね。

- 1 ハンサム
- 2 ユニーク
- 3 ファッション
- 4 スマート



ぶい

1 □ □ □

378 先生せんせい _____ あんな言い方い かたをしたら失礼しつれいだよ。
あやまったほうがいいよ。

- 1 にくらべて
- 2 にたいして
- 3 にしたら
- 4 にとって



ばんぼう

1 □ □ □

こたえ

376 2 雲が広がり、風が吹いて、波も高くなってきた。

The clouds are spreading, the wind is blowing, and the waves have gotten higher.
Mây kéo đến, gió thổi, sóng cũng cao hơn.



もし

雲 くも：雲

吹 ふ (-く)：吹く

波 ハ：電波 radio wave / sóng, sóng điện

なみ：波 wave / sóng

377 4 ダイエットが成功したのか、彼女はとてもスマートになったね。

Perhaps due to her diet going well, she has a slim figure.
Không biết có phải là chế độ ăn kiêng thành công hay không mà cô ấy trở nên thon thả quá nhỉ!



ごら

スマート slender / thon thả, gọn gàng

* 英語の意味と違うので注意

be careful that the meaning is different than it is in English
khác với nghĩa của tiếng Anh nên cần chú ý

ユニーク unique / độc, độc đáo

ファッション fashion / thời trang

ハンサム handsome / đẹp trai

* 女性には使わない not used toward women / không dùng cho con gái

378 2 先生に対してあんな言い方をしたら失礼だよ。謝ったほうがいいよ。

It is rude to say such a thing to a teacher. You should apologize.
Dùng cách nói như thế đối với thầy giáo là vô lễ đấy! Cậu nên xin lỗi thầy đi!



ぶんぼう

Nに対して to N / đối với N

◆ 田中さんは、子供に対して大変厳しい。

Nにしたら Nにすれば (=Nにとっては)

◆ 洋服を着せるのは犬にしたら迷惑だろう。

379 80 円の切手を 10 まい ください。

- 1 箱
- 2 杯
- 3 冊
- 4 枚



もじ

2 □ □ □

380 最近、お年寄りに席を _____ 若者が多いと思う。

- 1 まわさない
- 2 わたさない
- 3 ゆずらない
- 4 つながない



ぶら

2 □ □ □

381 明日、休んでいいですよ。 _____、あさっては必ず来てください。

- 1 そのかわりに
- 2 それにかんして
- 3 それにくわえて
- 4 それにたいして



ばんぼう

2 □ □ □

こたえ

379 4 80 円の切手を 10 枚ください。

Please give me 10 80-yen stamps.
Hãy bán cho tôi 10 cái tem loại 80 yên.



もじ

- 枚** マイ : 1 枚、2 枚… one sheet, two sheets ... / 1 tờ, 2 tờ
- 箱** はこ : 箱 box/ hộp, thùng · ごみ箱 trash box / sọt rác, thùng rác
- 杯** ハイ : 1 杯、2 杯… one bowl (cup, glass), two bowls ... / 1 cốc (bát, chén), 2 cốc...
- 冊** サツ : 1 冊、2 冊… one book, two books ... / 1 quyển, 2 quyển...

380 3 最近、お年寄りに席をゆずらない若者が多いと思う。

These days, there are many young people who will not give up their seats to elderly people.
Tôi cho rằng, gần đây nhiều thanh niên không nhường chỗ cho người lớn tuổi.



ことば

- ゆずる** give up (to) / nhường
- 渡す** (わたす) pass, give / giao cho, chuyển cho
- 回す** (まわす) turn, spin / xoay, quay
- つなぐ** ◆ 手をつなぐ hold hands / nắm tay nhau

381 1 明日、休んでいいですよ。そのかわりに、あさっては必ず来てください。

You can have tomorrow off, but make sure you come the day after tomorrow instead.
Ngày mai nghỉ cũng được đấy. Bù lại, ngày kia nhất định phải đến!



ぶんぼう

- ～**かわりに** instead (of ~) / bù lại, bù vào, thay
- ◆ 私が日本語を教えるかわりに、英語を教えてくださいませんか。
- ◆ あなたのかわりに私が行きましょうか。

382 混んでいる通勤電車で、足を組んだり通路に荷物を置いたりすると、じゃまになる。

- 1 くんだり
- 2 ふんだり
- 3 うんだり
- 4 もんだり



もじ

3 □□□

383 東京での生活は、家賃も高いし、_____ です。

- 1 らく
- 2 きつい
- 3 はげしい
- 4 もったいない



ごう

3 □□□

384 こんなにたくさんの料理、いくらぼくでも食べ_____ よ。

- 1 かけない
- 2 たてない
- 3 きれない
- 4 おえない



ばんぼう

3 □□□

こたえ

- 382 1 混んでいる通勤電車で、足を組んだり通路に荷物を置いたりすると、じゃまになる。



もじ

Doing things like crossing your legs or putting your baggage on the floor on a crowded commuting train gets in the way of other people.
Trong tàu điện vào giờ đi làm đông, nếu ngồi gác chân hay để hành lý ở lối đi sẽ vướng mọi người.

- 勤** キン：通勤する・勤務する work, labor / làm việc
つと (-める)：勤める employ / làm việc
- 組** くみ：番組 (TV, radio) program / chương trình く (-む)：組む
- 路** 口：道路 road / đường, đường bộ・線路 railway / đường sắt・通路

- 383 2 東京での生活は、家賃も高いし、きついです。



ごら

Due to things like the high cost of rent, living in Tokyo is rough.
Cuộc sống ở Tokyo nhà thuê đắt đỏ, chật vật

- きつい** ◆生活がきつい living is rough / cuộc sống chật vật (=きびしい)
◆ズボンがきつい pants are tight / quần chật ⇔ ゆるい
- 楽な** (らかな) comfortable, easy / thoải mái, nhàn
◆どうぞ楽になさってください。

- 384 3 こんなにたくさんの料理、いくら僕でも食べ切れないよ。



ぶんぼう

There is no way that even I can eat this much food.
Món ăn nhiều thế này, tôi có ăn khỏe đến mấy cũng không ăn hết nổi đâu!

- V切る** finish V, do V completely / V hết
* 100%～する do ~ 100 percent / làm cái gì đó đến độ 100%
- ◆使い切る ◆読み切る ◆食べ切る
- Vかける** start to V, just begin V / đang V dở
◆本を読みかけたとき、電話が鳴った。(=読み始めたとき)
◆食べかけのパン (=食べている途中の)

385 あのけんについての感想をお聞かせください。

- 1 案
- 2 事
- 3 件
- 4 題



もじ

4 □□□

386 A 「車、混んでいるね。」

B 「うん、全然進まないから _____ するよ。」

- 1 のろのろ
- 2 どきどき
- 3 ぎりぎり
- 4 いらいら



いそ

4 □□□

387 日本では、北へ行けば行く _____ 寒くなります。

- 1 ほど
- 2 くらい
- 3 せいか
- 4 からか



ばんぼう

4 □□□

こたえ

385 3 あの件についての感想をお聞かせください。

Please let me know what your thoughts are concerning that matter.
Chị hãy nói cho chúng tôi nghe cảm tưởng của chị về việc đó!



もじ

- 件** ケン：件・事件 けん じけん incident / vụ, vụ việc・条件 じょうけん conditions, terms / điều kiện
- 想** ソウ：思想 しそう thought, ideology / tư tưởng・感想 かんそう
- 感** カン：感動する かんとどう be impressed, be moved / cảm động, xúc động
感心する かんしん admire, wonder / hâm phục・感じる かんじ feel / cảm thấy
感情 かんじょう emotion / tình cảm・感覚 かんかく sense/ cảm giác

386 4 A 「車、混んでいるね。」 B 「うん、全然進まないからいらいらするよ。」

A: "It's packed with cars." B: "Yeah. We're not moving at all. It is really irritating."
"A: Đông xe thế nhì! B: Ừ, chẳng nhúc nhích được tí nào, sốt ruột lắm rồi!"



ごい

- いらいら** be irritated / sốt ruột, nóng ruột
◆ **いらいらする** become irritated / sốt ruột, nóng ruột
- のろのろ** slow, sluggish / chậm chạp, lừ đừ
◆ **のろのろ歩く** ある walk sluggishly / đi chậm chạp
- どきどき** throb, beat / hồi hộp ◆ **どきどきする** be excited / hồi hộp
- ぎりぎり** just barely / sát nút
◆ **ぎりぎり間に合う** まにあ make it just in time, just barely make it in time / kịp sát nút

387 1 日本では、北へ行けば行くほど寒くなります。

In Japan, it gets colder as you go north.
Ở Nhật Bản, càng đi về phía Bắc càng lạnh.



ぶんぼう

- (～ば)～ほど** -er ~ as ~ / càng ~ càng ~
- ◆ **山は登れば登るほど、気温が低くなる。**
やま のぼ のぼ き おん ひく
- ◆ **若い人ほどよく寝る。**
わか ひと ね
- ～せい** perhaps due to ~ / không biết có phải lỗi tại ~ không mà...
- ◆ **重いものを持ったせい、腰が痛い。** (= 重いものを持ったためか)
おも のも 持 せいか こし いた おも も

388 うちでは娘も息子も一日に2回シャワーを浴びる。

- 1 おびる
- 2 わびる
- 3 なびる
- 4 あびる



もじ

5 □□□

389 ちょっと、この椅子を _____ くれる？ 掃除機か
けるから。

- 1 どけて
- 2 かたづいて
- 3 はずして
- 4 くずして



いす

5 □□□

390 このパソコンは修理しても直らないのだから、
捨てるより _____ 。

- 1 こそない
- 2 だけない
- 3 しかない
- 4 ほかない



ばんぼう

5 □□□

388 4 うちでは娘も息子も一日に2回シャワーを浴びる。

At our home, both my daughter and son take two showers a day.
Ở nhà tôi, cả đứa con trai lẫn đứa con gái đều tắm vòi một ngày hai lần.



もじ

息 ソク：休息する rest, settle / nghỉ giải lao
きゅうそく

いき：息 breath / hơi thở *息子 むすこ

娘 むすめ：娘 むすめ

浴 あ (-びる)：浴びる *浴衣 ゆかた

389 1 ちょっと、この椅子をどけてくれる？ 掃除機かけるから。

OK 片付けてくれる？
かたづ

Can you move this chair out of the way? I am going to vacuum.
Đặt cái ghế ra hộ cái có được không? Để tôi còn hút bụi.



ごん

どける move, move out of the way / đặt, tránh (cái gì đó) ra

*どく

◆ ちょっと、どいてください。Please move a little./ Hãy tránh ra một cái nào!

外す (はずす) remove / tháo, rời ◆ ボタンを外す remove a button / tháo cúc

くずす break (money into smaller denominations) / phá, dỡ

◆ お札をくずす get change for a monetary bill / phá tờ tiền giấy

390 4 このパソコンは修理しても直らないのだから、捨てるよりほか

ない。 **OK** 捨てるしかない

This computer cannot be repaired, so we might as well throw it out.
Cái máy tính này có sửa cũng không chữa được nên chỉ còn cách vứt đi thôi.



ぶんぼう

Vるよりほか(は)ない **Vるしかない** (= Vなければならない)

(emphasizing the fact that there is nothing else that can be done) / chỉ còn cách V

◆ 明日は手術の日だ。医者に任せるよりほかはない。(= 任せるしかない)

◆ お金がないから、買うのをあきらめるしかない。

(= あきらめるよりほかはない)

391 資料を配りますから、参加者の人数を数えてください。

- 1 こばります
- 2 くばります
- 3 めくります
- 4 まくります



もじ

6 □□□

392 にきびは、無理やり _____ とあとが残るから、さわらないように。

- 1 とかす
- 2 しぼる
- 3 つぶす
- 4 ひねる



にき

6 □□□

393 料理の本に _____ 作ったのに、おいしくなかった。

- 1 書いてあるとおりに
- 2 書いてあったとおり
- 3 書くことをとおして
- 4 書くことをつうじて



ばんぽう

6 □□□

こたえ

391 2 資料を配りますから、参加者の人数を数えてください。

I am going to hand out materials, so please count the number of people that will be participating.
Tôi sẽ phát tài liệu nên anh hãy đếm số người tham dự đi!



もじ

- 数** スウ：数字 figure, number / số, chữ số · 数学 math / toán học
 かず：数 number / số, số lượng **かぞ** (-える)：数える
- 加** カ：参加する · 加熱する (apply) heat (to something) / đun
 くわ (-わる / -える)：加わる join, participate / được thêm, được cộng thêm
 加える add to / thêm, cộng thêm
- 配** ハイ：心配な worrisome / lo lắng · 心配する worry (about) / lo, lo lắng
 くば (-る)：配る

392 3 にきびは、無理やりつぶすとあとが残るから、さわらないように。

If you pop a pimple, it might leave a scar, so try not to touch it.
Trứng cá mà cố tình nặn sẽ để lại sẹo nên cố gắng đừng động vào.



ごう

- つぶす** pop, crush, smash / đập, giã dập, làm nát
 ◆ 箱をつぶす *つぶれる
- とがす** comb / chải
 ◆ 髪をとがす comb one's hair / chải tóc
- しぼる** squeeze, wring / vắt
 ◆ タオルをしぼる wring a towel / vắt khăn

393 1 料理の本に書いてあるとおりに作ったのに、おいしくなかった。

It did not taste good even though I made it the way the recipe said.
Tôi làm theo y như những gì viết trong sách nấu ăn mà chẳng thấy ngon.



ぶんぽう

Vとおりに **Nとおりに** **Nどおり(に)** (= ~と同じように)

- ◆ そのビルの建築は、計画どおりに進んでいます。

Nを通して (Nをとおして) **Nを通じて** (Nをつうじて) through, via N / thông qua

*読み方に注意!

- ◆ 友人を通じて、田中さんと知り合いになりました。

(=友人を通して)

けいかく
計画どおり

言わない!



394 このくらいの計算なら、慣れているので、まかせて ください。

- 1 件せて
- 2 仕せて
- 3 任せて
- 4 在せて



もじ

7 □ □ □

395 このごろすごく肩がこるんですが、ストレスが _____ せいかもしれません。

- 1 はやっている
- 2 たまっている
- 3 あつまっている
- 4 つもっている



るう

7 □ □ □

396 ニュースによると、中国で大地震があった _____ 。

- 1 ものだ
- 2 ことだ
- 3 ということだ
- 4 というものだ



がんぼう

7 □ □ □

こたえ

394 3 このくらいの計算なら、慣れてるので、任せてください。

I'm used to this level of calculation, so leave it to me.

Nếu là tính toán như thế này thì tôi quen rồi nên cứ giao phó cho tôi!



もじ

慣 カン：習慣 habit / tập quán, thói quen
しゆうかん

な (-れる)：慣れる
な

算 サン：計算する・予算 budget / kinh phí, ngân sách
けいさん よさん

任 ニン：責任 responsibility / trách nhiệm
せきにん

まか (-せる)：任せる
まか

395 2 このごろすごく肩がこるんですが、ストレスがたまっているせいかかもしれません。

Lately, my shoulders are always stiff. Maybe it is due to stress building up.

Đạo này vai rất bị đau cứng, cũng có thể là do stress.



ごん

たまる build up, accumulate / tích tụ, đọng, tích lũy

◆ 水がたまる water builds up / nước đọng
みず

◆ お金がたまる accumulate money / tiền tích lũy
かね

流行る ((はやる) be popular, catch on, go around / thành dịch, hoành hành

◆ 風邪が流行っている
かぜ はや

a cold is going around / cảm đang thành dịch

ストレスがつもる

言わない!



396 3 ニュースによると、中国で大地震があったということだ。

According to the news, there was a big earthquake in China.

Theo tin thời sự, ở Trung Quốc đã xảy ra một trận động đất lớn.



ぶんぼう

~ということだ ~とのことだ (= ~そうだ)

* 伝聞 hearsay / Truyền đạt lại thông tin đã nghe được
でんぶん

◆ 今日(きょう)は寒(さむ)かったね。明日(あした)は、暖(あたた)かいということだよ。

◆ 田中(たなか)さんは少し(すこ)遅(おそ)れるとのこと(こと)です。

397 高い場所の掃除は危険ですから、注意してください。

- 1 しょうじ
- 2 そうじ
- 3 せいそう
- 4 さくじよ



もじ

8 □□□

398 海外旅行に行くから、だれかに猫を _____ もらわ
ないといけない。

- 1 世話になって
- 2 そだてて
- 3 あたえて
- 4 あずかって



もじ

8 □□□

399 さっき雨が _____、もうやんでいます。

- 1 降ったかのようで
- 2 降ったかと思ったら
- 3 降っていると思うと
- 4 降ってないかのようで



ふんぼう

8 □□□

こたえ

397 2 高い場所の掃除は危険ですから、注意してください。

Cleaning high places can be dangerous, so please be careful.
Dọn dẹp ở trên cao nguy hiểm nên hãy chú ý!



もじ

- 掃** ソウ：掃除
除 ジョ：削除する delete / xóa, loại bỏ
ジ：掃除
のぞ (-く)：除く remove, omit / trừ
険 キ：危険な

398 4 海外旅行に行くから、だれかに猫を預かってもらわないといけない。OK 猫の世話をして

I am going to travel overseas, so I have to find someone to watch my cat.
Tôi đi du lịch nước ngoài nên phải nhờ ai đó trông hộ con mèo.



ことば

- 預かる** (あずかる) keep, take charge of / giữ, chăm giữ, trông hộ
* 預ける
◆ 子供を保育園に預ける
leave children in the care of a daycare center / gửi con vào nhà trẻ
◆ お金を銀行に預ける deposit money in a bank / gửi tiền vào ngân hàng
育てる (そだてる) raise / nuôi
与える (あたえる) give, present with / cho, giao, trao, đưa, gầy

399 2 さっき雨が降ったかと思ったら、もうやんでいます。

I thought it was raining a moment ago but it has stopped.
Vừa tưởng mưa xong đã tạnh rồi.



ぶんぽう

Vた(か)と思ったら Vた(か)と思うと (=Vですぐに)

- ◆ この子は、泣いたかと思ったらもう笑っている。
- ◆ 桜が咲いたかと思うと、もう散り始めた。

400 散歩中に、すてられた子猫を見つけた。

- 1 捨てられた
- 2 落てられた
- 3 捨てられた
- 4 育てられた



もじ

9 □□□

401 昨日、のども痛くて熱っぽかったんですが、一日
きのう いた ねつ いちにち
 _____ 寝たら、治ったようです。
ね なお

- 1 すっかり
- 2 すっきり
- 3 ぐっすり
- 4 びっしょり



ぶい

9 □□□

402 この問題 _____ 解いてしまえば、今日の宿題は
もん だい と きょう しゅく だい
 終わる。
お

- 1 さえ
- 2 なんか
- 3 でき
- 4 なんて



ばんぼう

9 □□□

こたえ

400 3 散歩中に、捨てられた子猫を見つけた。

While out for a walk, I found a stray kitten.
Đang đi dạo thì bắt gặp một chú mèo con bị bỏ rơi.



もじ

- 散** サン：散歩する
ち (-る)：散る fall (leave, flower petals), disperse / rời, rụng
- 捨** す (-てる)：捨てる ⇔ 拾う
- 猫** ねこ：猫

401 3 昨日、のども痛くて熱っぽかったんですが、一日ぐっすり寝たら、治ったようです。

Yesterday, my throat hurt and I felt feverish, but it seems I got better after sleeping soundly all day.
Hôm qua, cổ họng đau và hơi dâm dấp sốt nhưng đi ngủ tít cho một ngày dậy thì hình như khỏi.



ごい

- ぐっすり** sound asleep / (ngủ) say, tít
◆ **ぐっすり寝る** sleep soundly / ngủ say, ngủ tít
- すっきり** be refreshed / sáng khoái, khoan khoái
◆ **すっきりする** feel refreshed / sáng khoái, khoan khoái
- びしょり** be soaked / (ướt) sũng
◆ **びしょり濡れる**
be soaked / ướt sũng, ướt như chuột lột, ướt từ đầu đến chân

402 1 この問題さえ解いてしまえば、今日の宿題は終わる。

I will finish my homework for today once I finish this question.
Chỉ cần giải nốt câu này thôi là xong bài tập về nhà ngày hôm nay.



ぶんぼう

- ～さえ…ば** once I ~ / chỉ cần ... ~ thôi là
◆ **この薬を飲みさえすれば、頭痛はすぐに治りますよ。**
- ～なんか** **～なんて** **～など** something such as ~ / ~ ư? ...!
- * 否定的な気持ちを表す showing negative feelings / Biểu thị thái độ phủ định
- ◆ **お金なんかほしくない。**
- ◆ **あの人が親切だなんて、とんでもない。**

403 宅配の希望時間を午前中にした。

- 1 たっぱい
- 2 たくぱい
- 3 たくぱい
- 4 たくはい



もじ

10 □□□

404 怪しい人が通りかかったときだけほえるなんて、
あや ひと とお
 _____ 犬だいぬね。

- 1 りこうな
- 2 おとなしい
- 3 そそっかしい
- 4 ひとなっつこい



いぬ

10 □□□

405 あのクラスは、上級じょうきゅう _____ やさしい。

- 1 くせに
- 2 のわりには
- 3 に応じておう
- 4 に対してたい



がんぼう

10 □□□

403 4 宅配の希望時間を午前中にした。

I requested that the package be delivered before noon.
Tôi chọn giờ chuyển phát mong muốn là trong buổi sáng.



もじ

- 宅** タク：住宅 housing / nhà ở ・ 自宅 house, home / nhà mình
お宅 one's household / nhà, gia đình, chồng, công ty đoàn thể (của người nói chuyện hoặc người thứ ba, tỏ ý kính trọng)
- 宅配便
たくはいびん
- 希** キ：希望 hope / hy vọng
- 望** ボウ：希望する want, hope for / hy vọng, mong muốn
望遠鏡 telescope / kính viễn vọng
- のぞ (-む)：望む want, hope for / hy vọng, mong muốn ・ 望み hope / niềm hy vọng

404 1 怪しい人が通りかかったときだけほえるなんて、利口な犬だね。

It only barks when someone suspicious walks by. What a clever dog.
Con chó khôn nhì! Chỉ sủa khi có người đáng nghi đi qua.



ごん

- 利口な** (りこうな) clever, intelligent / khôn, khôn ngoan
- おとなしい** quiet / không ồn ào, nhẹ nhàng, trầm tĩnh
◆ おとなしい子供 a quiet child / đứa trẻ ngoan
- そそっかしい** careless, heedless / hấp tấp, lú lút
- 人なつこい** (ひとなつこい) friendly, sociable / dạn người, dễ thân
◆ 人なつこい赤ちゃん friendly baby / đứa trẻ dạn người

405 2 あのクラスは、上級のわりには易しい。

That course is pretty easy for an advanced level course.
Lớp đấy cao cấp vậy mà dễ.



ぶんぼう

- Nのわりには** (= Nなのに)
- ◆ 彼女は年のわりには若く見える。
- Nに応じて** (= Nに合わせて)
- ◆ 時と場所に応じて、服装や言葉づかいも変わる。

406 この薬は痛みによく効いて、眠くなりません。

- 1 きいて
- 2 とどいて
- 3 ひいて
- 4 ひびいて



もじ

11 □□□

407 こんな簡単なこともわからない彼に、_____ しまった。

- 1 あきて
- 2 あきれて
- 3 いやがって
- 4 いやがられて



いさ

11 □□□

408 まじめな彼が休むなんて、何か _____ 違いない。

- 1 あったに
- 2 あったようで
- 3 あっただろうに
- 4 あったらしく



ばんぼう

11 □□□

こたえ

406 1 この薬は痛みによく効いて、眠くなりません。

This medicine relieves pain well and will not make you sleepy.
Thuốc này có tác dụng chống đau tốt và không buồn ngủ.



もじ

痛 ツウ：頭痛

いた (-い)：痛い painful / đau

効 コウ：有効な valid, effective / có hiệu lực · 効果 effect / hiệu quả

き (-く)：効く

眠 ねむ (-る)：眠る sleep / ngủ **ねむ** (-い)：眠い

407 2 こんな簡単なこともわからない彼に、あきれてしまった。

I was surprised at him for not knowing something as simple as this.
Tôi đã không thể tưởng tượng nổi anh ta không hiểu được cả những điều đơn giản như thế này.



ごら

あきれる be shocked, be dumfounded
không thể tưởng tượng nổi, hết sức ngạc nhiên, ngỡ ngàng

あきる be tired of / chán

嫌がる (いやがる) dislike, hate / không muốn, không thích, ghét

408 1 真面目な彼が休むなんて、何かあったに違いない。

For someone as diligent as he to take a day off, something must have happened for sure.
Một người nghiêm túc như anh ấy mà nghỉ ư? Chắc chắn là có chuyện gì rồi!



ぶんぼう

～に違いない (= きっと～だ)

◆ あの二人、よく似ているから、親子に違いない。

～まい (= ~ないだろう)

◆ 病気ではあるまい。(= 病気ではないだろう)

～まいか (= ~ないだろうか)

◆ 病気ではあるまいか。(= 病気ではないだろうか)

409 予約をとりけしてください。

- 1 取り貸して
- 2 取り直して
- 3 取り正して
- 4 取り消して



もじ

12 □□□

410 _____ 育そだった子供こどもには問題もんだいが多いおほと言いわれている。

- 1 かわいがられて
- 2 しつけられて
- 3 わがままされて
- 4 あまやかされて



ぶら

12 □□□

411 息子むすこがけがきをしたと聞いて、どんなに _____。

- 1 心配しんぱいしたっけ
- 2 心配しんぱいしたことか
- 3 心配しんぱいしたまいか
- 4 心配しんぱいしたものだ



ばんぼう

12 □□□

こたえ

409 4 予約を取り消してください。

Please cancel my reservation.
Hãy hủy hẹn đi!



もじ

予 ヨ：予習 (study) preparations / học trước · 予約

天気予報 weather report / dự báo thời tiết

約 ヤク：約束 promise / hẹn, hứa · 予約

消 ショウ：消防 firefighting / phòng cháy · 消費税 consumption tax / thuế tiêu dùng

き (-える)：消える disappear, fade away / tắt, biến mất

け (-す)：消す erase, extinguish / dập, tắt, xóa · 消しゴム eraser / cục tẩy

410 4 甘やかされて育った子供には問題が多いと言われている。

They say that children who are spoiled growing up have many problems.
Người ta cho rằng những đứa trẻ được nuông chiều có nhiều vấn đề.



ごら

甘やかす (あまやかす) spoil, pamper / chiều, nuông chiều * 甘える

かわいがる favor, be partial to / yêu chiều, chiều chuộng

しつける discipline / dạy dỗ

411 2 息子がけがをしたと聞いて、どんなに心配したことが。

I was so worried to hear that my son was hurt.
Tôi đã lo lắng đến nhường nào khi nghe con trai tôi bị thương.



ぶんぼう

どんなに／どれだけ／何度Vたことか * 強調 emphasis / nhấn mạnh

◆ 遅刻するなど彼に何度注意したことが。

～ものだ (=～のが普通だ)

◆ 子供は早く寝るものだ。遅くまで起きているものではない。

412 夢は、留学して勉強し、国に帰ってから人々の役に立つ仕事をすることです。

- 1 らくにたつ
- 2 わきにたつ
- 3 やくにたつ
- 4 えきにたつ



もじ

13 □□□

413 手入れをするときは、_____ 布で軽くふいてくだ
さい。

- 1 ぬらされた
- 2 しめらせた
- 3 しぼられた
- 4 かわかされた



ぬす

13 □□□

414 土日は一週間の疲れが取れる _____、ゆっくり
休むことにしている。

- 1 ために
- 2 ように
- 3 わけで
- 4 そうで



がんばろう

13 □□□

こたえ

- 412 3 夢は、留学して勉強し、国に帰ってから人々の役に立つ仕事をする事です。



もし

My dream is to study abroad, and then return to my own country and find a job where I can help people.

Giấc mơ của tôi là đi du học và trở về nước làm công việc có ích cho mọi người.

夢 ム：夢中 むちゅう be engrossed / say sưa, miệt mài

ゆめ：夢

留 リュウ：留学する・留学生 りゅうがくせい exchange student / lưu học sinh

ル：留守 るす away (from home) / trông nhà, vắng nhà

役 ヤク：役 やく role, part / vai, vai trò・役に立つ やくたつ・市役所 しやくしょ city hall, town hall / tòa thị chính

- 413 2 手入れをするときは、湿らせた布で軽くふいてください。



ごい

When cleaning, gently wipe it with a damp cloth.

Khi chăm sóc thì hãy lau nhẹ nhàng bằng miếng vải ẩm.

湿らせる (しめらせる) moisten, dampen / làm ẩm * 湿る しめ

ぬらす make wet / làm ướt * ぬれる

乾かす (かわかす) dry / sấy, làm khô * 乾く かわ

- 414 2 土日は一週間の疲れが取れるように、ゆっくり休むことにしている。



ぶんぼう

OK 疲れを取るために

I usually try to rest on weekends in order to recover from the week's work.

Ngày thứ bảy, chủ nhật tôi cố gắng thông thả nghỉ ngơi để tiêu đi những mệt mỏi của một tuần.

VようにVる try to ~ / để, sao cho

* V = 無意思動詞 / 可能形 / ない形 non-volitional verb / potential / -nai form + V
động từ vô ý thức / thể khả năng / dạng ない

◆ 風が入らないように窓を閉める。

◆ 忘れないようにノートに書いておこう。

415 この文章を直すのはむずかしい。

- 1 漢しい
- 2 難しい
- 3 涼しい
- 4 忙しい



もじ

14 □□□

416 お近くにお越ちかしのときは、_____ お立たち寄よりくだ
さい。

- 1 ついに
- 2 ぜひ
- 3 とたんに
- 4 たまに



どう

14 □□□

417 信用しんようされたかったら、人の悪口ひとわるくちを言いわない _____。

- 1 ことだ
- 2 ことではない
- 3 ことはない
- 4 こともある



ばんぼう

14 □□□

415 2 この文章を直すのは難しい。

This writing is difficult to correct.
Sửa bài văn này khó.



もじ

章 ショウ：文章
ぶんしょう

直 チョク：直線 a straight line / đường thẳng ・ 直接 direct, directly / trực tiếp
ちよくせん ちよくせつ

ジキ：正直な honest / chính trực
しよくしき

なお (-る/-す)：～が直す ～ is repaired / ～ khôi, ～ được chữa xong ・ ～を直す
なお

難 むづか (-しい)：難しい
むづか

416 2 お近くにお越しのときは、ぜひお立ち寄りください。

Please be sure to stop by the next time you are in the area.
Khi nào bác có dịp đến gần thì nhất định rẽ qua chúng tôi chơi nhé!



ことば

ぜひ by all means / nhất định

* 強調を表す showing emphasis / Biểu thị ý nhấn mạnh
きようちよう あらわ

ついに finally / cuối cùng, mãi rồi cũng

とたんに as soon as, just as / vừa mới thì (= 急に)
きゆう

たまに sometimes, occasionally / thi thoảng, hiếm khi, họa hoằn

417 1 信用されたかったら、人の悪口を言わないことだ。

If you want to be trusted, you should not slander people.
Nếu muốn được tin tưởng thì phải không được nói xấu người khác.



ぶんぽう

Vることだ **Vないことだ** (make sure to) do V / phải

* 助言するときを使う used when giving advice / Sử dụng khi khuyên bảo
じょげん つか

◆ 風邪を引いたときは、早く寝ることです。
かぜ ひ はや ね

Vること **Vないこと** do V/ do not V / hãy

* 命令を表す showing an order / Diễn tả mệnh lệnh.
めいれい あらわ

◆ 借りた本は一週間以内に返すこと。
か ほん いっしゅうかん い ない かえ

418 高速道路の左側に遊園地が見えてきた。

- 1 ゆうえんち
- 2 ゆえんち
- 3 ようえんち
- 4 よえんち



もじ

15 □□□

419 _____、間に合まわあなあかつたときは、代かわりにスピーチねがをお願いします。

- 1 とうとう
- 2 やっと
- 3 いきなり
- 4 まんがいち



こと

15 □□□

420 その本ほんなら貸かしてあげるから、_____ ことはないよ。

- 1 買かわない
- 2 買かった
- 3 買かう
- 4 買かえる



ばんぼう

15 □□□

こたえ

418 1 高速道路の左側に遊園地が見えてきた。

An amusement park came into view on the left side of the highway.
Tôi nhìn thấy khu giải trí ở bên trái đường cao tốc.



もじ

速 ソク：高速道路
こうそくどうろ

はや (-い)：速い fast / nhanh
はや

側 がわ：右側・左側
みぎがわ ひだりがわ

園 エン：公園 park / công viên・動物園 zoo / vườn bách thú
こうえん どうぶつえん

419 4 万が一、間に合わなかったときは、代わりにスピーチをお願いします。

Just in case I do not make it in time, please make a speech in my stead.
Ngộ nhờ nếu không đến kịp thì nhờ anh phát biểu thay ạ.



こう

万が一 (まんがいち) just in case / ngộ nhờ, vạn bất đắc dĩ

* 「もし(も)」の強調 emphasizing “in the chance that ~”
きょうちよう Nhân mạnh ý “Nếu như...”

とうとう at last, finally / kết cục, rốt cuộc

* 悪い結果に使うことが多い most often used when the result of something
わるい けっか つか おお is negative / dùng nhiều để nói kết quả xấu

やっと at last, finally / cuối cùng, mãi rồi thì

* いい結果に使う used in the event of positive results / dùng cho kết quả tốt
いい けっか つか

いきなり suddenly / đột nhiên, tự dưng (= 急に)
いきなり きゆう

420 3 その本なら貸してあげるから、買うことはないよ。

I will lend you the book so there is no need for you to buy it.
Nếu là sách đó thì tôi sẽ cho anh mượn vì vậy không cần phải mua đâu!



ぶんぽう

Vることはない (= Vなくていい / Vる必要はない)
ひつよう

◆ その傘はついでのときでいいです。わざわざ返しに来ることはありません。
かさ かえ

◆ 君があやまることはないよ。悪いのは僕のほうだから。
きみ わる ぼく

421 高級な布団も、丸い形のこたつ用のも色々ございます。

- 1 うどん
- 2 ふだん
- 3 ふとん
- 4 ふたん



もじ

16 □□□

422 もう 10 年以上も前のことなので記憶が _____ になっている。

- 1 あいまい
- 2 でたらめ
- 3 たしか
- 4 ふあん



こと

16 □□□

423 「お一人様一点限り」とは、つまり、一人一つしか買えないが、三人なら三つ買える _____。

- 1 ほかない
- 2 わけがない
- 3 にきまっている
- 4 ということだ



ぶんぽう

16 □□□

421 3 高級な布団も、丸い形のこたつ用のものも色々ございます。

There are many types of futons; high quality ones and round-shaped ones for use with kotatsu.

Chúng tôi có nhiều loại kẻ cả chăn cao cấp lẫn loại dùng cho bàn sưởi Kotatsu tròn.



もじ

布 フ：財布 wallet / ví · 布団・毛布 blanket / chăn

級 キュウ：初級 beginning level / sơ cấp · 中級 intermediate level / trung cấp
上級 advanced level / cao cấp

丸 まる：丸 circle / hình tròn, khoanh tròn

まる (-い)：丸い

422 1 もう 10 年以上も前のことなので記憶があいまいになっている。

It happened more than 10 years ago, so my memory is a little fuzzy.

Chuyện hơn 10 năm về trước rồi nên trí nhớ trở nên không rõ ràng.



ごい

あいまいな vague / không rõ ràng, mập mờ

◆ あいまいな言葉 vague words / từ ngữ không rõ ràng

でたらめ random, nonsensical / nghịch ngợm, vớ vẩn

確かな (たしかな) sure, definite / chính xác, tin cậy, chắc chắn

不安な (ふあんな) uneasy, uncertain / bất an, lo lắng

423 4 「お一人様一点限り」とは、つまり、一人一つしか買えないが、三人なら三つ買えるということだ。

When they say "there is limited to one per person", it means you can only buy one each, but three people can buy three.

"Mỗi khách chỉ được mua một" có nghĩa là một người chỉ được mua một cái nhưng nếu là ba người thì có thể mua được ba cái.

(つまり)～ということだ in other words, it means ~ / có nghĩa là, tức là

* 説明するときを使う used when explaining something / Dùng khi giải thích

◆ 「年中無休」、つまり、この店はいつでも営業しているということだ。



ぶんぼう

424 「本当に申しわけないが、今月は給料がはらえない。」
と社長は言った。

- 1 費えない
- 2 払えない
- 3 賃えない
- 4 与えない



もじ

17 □□□

425 毎日体操をしないといけないのに、このごろ _____
一週間もしないこともある。

- 1 へらして
- 2 あきれて
- 3 はぶいて
- 4 なまけて



る

17 □□□

426 すみません、電車が遅れた _____、遅くなってしま
いました。

- 1 ものですから
- 2 ことですから
- 3 んですから
- 4 わけですから



がんぼう

17 □□□

こたえ

424 2 「本当に申しわけないが、今月は給料が払えない。」と社長は言った。

The president said, "I am truly sorry, but we will be unable to pay this month's salaries."
Giám đốc nói là "Thật sự xin lỗi anh, tháng này không trả được lương."



もじ

- 当** トウ：適当な appropriate / thích đáng, thích hợp
あ (-たる/-てる)：当たる hit / trúng ・ 当てる hit / đánh trúng
- 給** キュウ：給料・供給 supply, provision / lương ⇔ 需要
- 払** はら (-う)：払う・支払う pay / trả, chi trả, thanh toán

425 4 毎日体操をしないといけないのに、このごろなまけて一週間もしないこともある。

Even though I have to exercise every day, these days I have been lazy and sometime do not exercise for a whole week.

Hàng ngày phải tập thể dục vậy mà dạo này tôi lười có khi cả tuần liền không tập.



ごら

- 怠ける** (なまける) be lazy, slack off / lười *怠け者
*サボる
◆授業をサボる (=授業に出ない)

省く (はぶく) exclude, leave out / lược bỏ

426 1 すみません、電車が遅れたものですから、遅くなってしまいました。

OK 遅れて遅れたので遅れましたから遅れたんです。それで

I am sorry, but I am late because the train was delayed.

Xin lỗi tàu điện trễ thành thử tôi bị đến muộn.



ぶんぼう

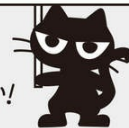
～ものだから because of ~ (=～なので)

- * 「ものですから」は丁寧な言い方
「ものですから」 is the polite form
ものですから là cách nói lịch sự.

◆ 父は毎日暇なものだから、テレビばかり見ている。

遅れたんですから

言わない!



427 この辺は自然がゆたかで、星もよく見えます。

- 1 しせん
- 2 じぜん
- 3 しぜん
- 4 じせん



もじ

18 □□□

428 セーターはハンガーに _____、ネットの上^{うえ}で広^{ひろ}げて乾^{かわ}かしてください。

- 1 まとめないで
- 2 つるさないで
- 3 たたまないで
- 4 かためないで



どう

18 □□□

429 ここは桜^{さくら}の花^{はな}がとても _____ ことから、桜^{さくら}が丘^{おか}と呼ばれるようになった。

- 1 きれい
- 2 きれいな
- 3 きれいだ
- 4 きれいの



ぶんぼう

18 □□□

こたえ

427 3 この辺は自然がゆたかで、星もよく見えます。

This area has a lot of lush greenery and you can see the stars well.
Khu này thiên nhiên phong phú, nhìn thấy được cả sao nữa.



もじ

辺 ヘン：辺・周辺 へん しゅうへん vicinity, area / khu vực, khu xung quanh

あた（-り）：辺り あた surroundings, area / khu

然 ゼン：自然・全然 しぜん ぜんぜん (not) at all / hoàn toàn・当然 とうぜん of course / đương nhiên

ネン：天然 てんねん natural / thiên nhiên

星 ほし：星 ほし

428 2 セーターはハンガーにつるさないで、ネットの上で広げて乾かしてください。

Do not put the sweater on a hangar. Please place it on top of the net and let it dry.
Cái áo len này đừng treo lên mắc áo mà hãy trải lên trên lưới phơi!



ごん

つるす hang / treo

固める (かためる) harden, become hard / làm cứng

◆ セメントを固める かた cement hardens / làm cứng xi măng

429 2 ここは桜の花がとてもきれいなことから、桜が丘と呼ばれるようになった。

Since the cherry blossoms here are very beautiful, this area is called Sakuragaoka.
Bởi vì ở đây hoa anh đào nở rất đẹp nên mọi người gọi là “Đồi Anh đào”.



ぶんぼう

～ことから because ~ / bởi vì ~ nên

* 由来を表す ゆらい あらわ showing the origin/history / Diễn tả gốc tích, lịch sử hình thành

* 接続に注意！
せつぞく ちゅうい

be careful when connecting to other words / Chú ý đến các dạng đuôi của từ loại đứng trước.

◆ 雪の日に生まれたことから、彼女は雪子という名前になった。
ゆき ひ う かのじょ ゆきこ なまえ

◆ 彼は髪の色が赤いことから、にんじんというニックネームがついた。
かれ かみ いろ あか

430 農家の人から、卵やはたけでとれた野菜をもらった。

- 1 畑
- 2 田
- 3 苗
- 4 細



もじ

19 □□□

431 彼は性格がいいだけでなく、礼儀 _____ からみんなに好かれている。

- 1 いい
- 2 ある
- 3 ただしい
- 4 おおい



ぶい

19 □□□

432 忘れ物をしないように、私はいつも前の日に準備しておく _____。

- 1 べきます
- 2 わけにはいかない
- 3 ことです
- 4 ようにしている



ばんぼう

19 □□□

こたえ

430 1 農家の人から、卵や畑でとれた野菜をもらった。

I received eggs and vegetables taken from the field from a farmer.
Tôi được một người nông dân cho trứng và rau hái ở ruộng.



もじ

農 ノウ：農業 agriculture / nông nghiệp・農家・農産物 agricultural produce / nông sản

農薬 agricultural chemicals / thuốc trừ sâu, hóa chất nông nghiệp

卵 たまご：卵・卵焼き Japanese rolled omelet / rán trứng

目玉焼き fried egg / trứng ốp la

畑 はたけ：畑

431 3 彼は性格がいいだけでなく、礼儀正しいからみんなに好かれている。

He not only has a good personality, he is also very well-mannered, so he is liked by everyone.
Anh ấy không chỉ tính cách tốt mà còn lịch sự nên được mọi người quý mến.



ごら

礼儀正しい (れいぎただしい) polite, well-mannered / lịch sự, lễ phép, cư xử đúng mực

* 行儀がいい
ぎよう き



言わない!



432 4 忘れ物をしないように、私はいつも前の日に準備しておくようにしている。

OK 準備しておくことにしている

I always try to get ready the night before so I will not forget anything.
Tôi luôn cố gắng chuẩn bị các thứ từ ngày hôm trước để không bị quên đồ.



ぶんぼう

Vるようにしている always try to V / cố gắng để V

◆ 習ったことはその日のうちに復習するようにしている。

* V ないようにしている try not to V / cố gắng để không V

◆ 太るので、甘いものは食べないようにしています。

433 この学校の生徒たちは政治について深い関心を持っている。

- 1 せいち
- 2 せいじ
- 3 しょうち
- 4 しょうじ



せいじ

20 □□□

434 ああ、大変！ お風呂が _____ いるよ。

- 1 こぼれて
- 2 あふれて
- 3 わいて
- 4 たまって



あふ

20 □□□

435 A 「今度、プールに行かない？」

B 「ごめん、ぼく、_____ 泳げないんだよ。」

- 1 まったく
- 2 けっして
- 3 めったに
- 4 ぜったいに



めったに

20 □□□

こたえ

433 2 この学校の生徒たちは政治について深い関心を持っている。

The students at this school are deeply interested in politics.
Các học sinh trường này quan tâm nhiều đến chính trị.



もじ

徒	ト：生徒 せいと
政	セイ：政府 government / chính phủ · 政治 せいふ せいじ
深	シン：深夜 middle of the night / đêm khuya しんや
	ふか (-い)：深い ふか

434 2 ああ、大変！ お風呂があふれているよ。

Oh no! The bathwater is overflowing.
Ôi, trời ơi! Bồn tắm đang tràn đầy!



ごい

あふれる	overflow, be full of / tràn, đầy
こぼれる	spill / (bị) đổ
わく	◆ お湯がわく water boils / nước sôi ゆ
	◆ お風呂がわく draw a bath / nước bồn tắm được làm nóng ふろ

435 1 A 「今度、プールに行かない？」

B 「ごめん、僕、全く泳げないんだよ。」

A: "Why don't we go to a swimming pool sometime?" B: "Sorry, but I cannot swim at all."
A: Đợt tới đi bể bơi không? B: Xin lỗi cậu! Tôi lại không hề biết bơi.



ぶんぽう

全く～ない	cannot ~ at all / không hề ~ , hoàn toàn không ~
決して～ない	not ~ at all / không bao giờ ~
めったに～ない	do not ~ at all / hiếm khi
絶対に～ない	absolutely do not ~ / tuyệt đối không ~ , nhất định không ~

◆ 絶対にあきらめない。

* 絶対に試験に受かりたい。

436 日本語能力試験の N3 というのは、日常の会話や読み書きが可能なレベルです。

- 1 かのう
- 2 くのう
- 3 かのん
- 4 くのん



もじ

21 □□□

437 雨あめにぬれないように、自転車じてんしゃにカバーを _____。

- 1 かさねた
- 2 つつんだ
- 3 ほした
- 4 かぶせた



こと

21 □□□

438 A 「もう食べたないの？」

B 「 _____、おなかがいっぱいなんだもん。」

- 1 だって
- 2 それで
- 3 ただし
- 4 つまり



ことば

21 □□□

こたえ

- 436 1 日本語能力試験のN3 というのは、日常の会話や読み書きが可能なレベルです。



もし

The Japanese Language Proficiency Test level N3 is for those who are able to have daily conversations and write in Japanese.

N3 của Kỳ thi năng lực tiếng Nhật là cấp độ có khả năng hội thoại, đọc viết thông thường được.

- 常** ジョウ：日常・正常な normal / bình thường・常識 common sense / thường thức
にちじょう せいじょう じょうしき
 つね：常に always / thường, vẫn thường
- 可** カ：可能な・不可 disapproval, failure / không tốt, không được, không đỡ
かのう ふか
- 能** ノウ：能力 ability / năng lực・機能 function / chức năng
のうりよく きのう
 性能 performance, efficiency / tính năng
せいのもう

- 437 4 雨に濡れないように、自転車にカバーをかぶせた。



ごら

I put a cover on my bike so it would not get wet by the rain.

Tôi phủ tấm bạt cho ô tô để nó không bị ướt mưa.

- かぶせる** cover, put on top of / phủ, che, chụp (=かける)
- 干す** (ほす) hang out to dry / phơi
- ◆洗濯物を干す hang laundry out to dry / phơi quần áo
せんたくもの ほ

- 438 1 A 「もう食べないの？」

B 「だって、おなかがいっぱいなんだもん。」

A: "Are you not going to eat anymore?" B: "Well, I'm already full."

A: Chưa ăn à? B: Thì bởi bụng vẫn no mà!



ぶんぼう

- だって** *理由を表す *「だって～もの/もん」の形になることが多い
りゆう かたち おお
- それで** *相手の話を聞き出すときに使う
あいて はなし きだ つか
- ただし** however / tuy nhiên, có điều là

◆年中無休です。ただし一月一日は休業します。
ねんじゅうむきゅう いちがつついたち きゅうぎょう

- つまり** that is to say / tóm lại

439 しつれいですが、年齢や職業も書いていただけませんか。

- 1 欠礼
- 2 無礼
- 3 失礼
- 4 非礼



もじ

22 □□□

440 子供は親の _____ 育ちます。

- 1 ふりをして
- 2 まねをして
- 3 世話を_{せわ}して
- 4 あとについて



ぶい

22 □□□

441 今晚、家で食べる？ _____ レストランへ行く？

- 1 それなら
- 2 それに
- 3 それとも
- 4 そういえば



ばんぼう

22 □□□

こたえ

439 3 失礼ですが、年齢や職業も書いていただけませんか。

I do not mean to offend you, but may I ask you to write your age and occupation?
 Khỉ không phải, có thể xin chị viết cả tuổi và nghề nghiệp được không ạ?



もし

礼 レイ：礼れい bow / cúi chào・礼儀れいぎ etiquette / phép xã giao, nghi lễ

年齢 レイ：年齢ねんれい

職 ショク：職業しよくぎよう・就職するしゅうしょく get a job / xin được việc

440 2 子供は親のまねをして育ちます。

Children learn and grow by copying their parents.
 Con cái bắt chước cha mẹ mà lớn lên.



ごら

まね mimic, copy / việc bắt chước

◆ まねをする copy, mimic, mime / bắt chước

ふり pretense, (fake) show / dáng vẻ

◆ ふりをする pretend to be (something) / giả vờ

世話をする (せわをする) take care of / chăm sóc

* 世話せわになる

441 3 今晚、家で食べる？ それともレストランへ行く？

Shall we eat at home this evening? Or shall we go to a restaurant?
 Tối nay ăn ở nhà hay là đi nhà hàng?



ぶんぼう

それとも (=あるいは) *硬い表現かたひょうげん stiff expression / cách diễn đạt trang trọng

それなら (=それでは／それじゃ)

それに (=そのうえ／しかも)

そういえば that reminds me / nếu nói vậy thì, nói thế làm tôi nhớ ra rằng

442 この電車は快速です。次の駅で各駅停車に乗り換えましょう。

- 1 けいそく
- 2 こうそく
- 3 けっそく
- 4 かいそく



もじ

23 □□□

443 A 「パトカーが止まっていますが、あの店とで何かみせ あったんですか。」

B 「客きやくが店みせで _____ らしいですよ。」

- 1 よっぱらった
- 2 もりあがった
- 3 あふれている
- 4 あばれている



ことば

23 □□□

444 田中たなかさんは、_____ 旅館りょかんのような大きい家おおいえに住すんでいます。

- 1 たとえ
- 2 必ずかなら
- 3 まるで
- 4 もしかすると



ことば

23 □□□

こたえ

442 4 この電車は快速です。次の駅で各駅停車に乗り換えましょう。

This is a rapid-service train. Let's transfer to a local train at the next stop.
Tàu điện này là tàu nhanh. Đến ga tiếp theo, chúng ta cùng chuyển sang tàu chậm nhé!



もじ

- 快** カイ：快適な comfortable / tiện lợi, thoải mái
快速電車 rapid-service train / tàu điện nhanh
- 停** テイ：停車する・停止する stop / ngừng, dừng
停電 power failure, blackout / mất điện, cúp điện
停留所 (bus) stop / điểm dừng xe buýt
- 換** カン：交換する exchange / trao đổi, thay · 換気する ventilate / thông hơi, thông gió
か (-える)：乗り換える

443 4 A 「パトカーが止まっていますが、あの店で何かあったんですか。」

B 「客が店であばれているらしいですよ。」

A: "There is a patrol car parked here. Did something happen at that store?"

B: "A customer got a little violent."

A: Có xe cảnh sát đỗ. Ở cửa hàng kia có chuyện gì xảy ra đấy?

B: Hình như đang có khách làm loạn ở cửa hàng hay sao đấy.



ごら

- あばれる** behave violently / làm loạn, phá phách
- 酔っ払う** (よっぱらう) be drunk / say rượu
- * 酔っ払い
- 盛り上がる** (もりあがる) get excited / đầy ụ, cao trào, dâng cao

444 3 田中さんは、まるで旅館のような大きい家に住んでいます。

Mr. Tanaka lives in a house almost as big as a ryokan.

Anh Tanaka đang ở trong một ngôi nhà to hết như một khách sạn Ryokan.



ぶんぽう

- まるで~よう** just as if ~ / hết như ~, chẳng khác gì ~
- たとえ~ても** even if it is ~ / cho dù ~ cũng vẫn
- ◆ たとえ雨でも行きます。
- もしかすると~かもしれない** it may be that ~ / chẳng biết chừng có thể là ~
- ◆ 彼の話はもしかすると~かもしれない。

445 かいさつぐちの近くに精算機があって、IC カードに
お金の追加ができます。

- 1 改札口
- 2 改札口
- 3 政札口
- 4 政札口



もじ

24 □□□

446 _____ チーズに野菜をつけて食べてください。

- 1 といた
- 2 とかした
- 3 くずした
- 4 くずれた



くず

24 □□□

447 雨がひどくなってきた。____、雷も鳴り始め
ている。

- 1 そのため
- 2 そのうえ
- 3 それなのに
- 4 それでも



ぶんぼう

24 □□□

こたえ

445 1 改札口の近くに精算機があって、IC カードにお金の追加ができます。

There is a fare adjustment machine near the ticket gate, so you can add money to your IC card.
Ở gần cửa soát vé có máy tính tiền vé, bạn có thể nạp thêm tiền vào thẻ IC.



もじ

改 カイ：改札口

あらた (-める)：改める change, check / sửa lại, cải tiến

改めて some other time / dịp khác, lại một lần nữa

精 セイ：精算する・精神 spirit, mind / tinh thần

追 ツイ：追加する・追求 cross-examination / theo đuổi, tìm kiếm

お (-う)：追う pursue / đuổi theo・追いつく catch up / đuổi kịp

追い越す overtake / vượt・追いかける run after, chase / đuổi theo, săn đuổi

446 2 溶かしたチーズに野菜をつけて食べてください。

Please dip the vegetables in melted cheese and enjoy.
Hãy chấm rau với pho mai nóng chảy để ăn!



こと

溶かす (とカス) melt / làm tan, làm tan chảy, làm nóng chảy

* 溶ける ◆ チーズが熱で溶ける

* 溶く ◆ 卵を溶く

崩れる (くずれる) fall apart, crumble, collapse / bị đổ, bị phá, xộc xệch, (thời tiết) xấu đi

447 2 雨がひどくなってきた。その上、雷も鳴り始めている。

It is starting to rain harder and the thunder is roaring now.
Mưa to lên. Hồn nữa, sấm bắt đầu rền.



ぶんぽう

その上 (= それに / しかも)

そのため (= だから / それで / その結果)

それなのに (= けれど (も))

それでも (= それにもかかわらず)

448 あれは消防署で、その向こうが警察署です。

- 1 けいさい
- 2 かいさつ
- 3 けいさつ
- 4 かいさい



もじ

25 □□□

449 A 「またこわしたの？」

B 「ごめんなさい。でも、_____ じゃないよ。」

- 1 わざと
- 2 わざわざ
- 3 わりと
- 4 わりに



ぶん

25 □□□

450 係員の指示通りに並んで待った。_____、チケット販売は突然中止された。

- 1 ところが
- 2 ところに
- 3 ところで
- 4 ところを



ぶんぽう

25 □□□

こたえ

448 3 あれは消防署で、その向こうが警察署です。

That is the fire station, and the police station is over there.
 Đây là trạm phòng cháy chữa cháy, đối diện với nó là trụ sở cảnh sát.



- 警** ケイ：警備する defend, guard / bảo vệ · 警告する warn / cảnh cáo, cảnh báo
 けいび けいごく
- 察** サツ：警察・観察する observe / quan sát
 けいさつ かんさつ
- 署** ショ：署名 signature / ký, chữ ký · 消防署・警察署
 しよめい しようぼうしよ けいさつしよ
 税務署 tax office / phòng thuế
 ぜいむしよ

449 1 A 「また壊したの？」

B 「ごめんなさい。でも、わざとじゃないよ。」

A: "Did you break it again?" B: "I am sorry. But it was not on purpose."
 A: Lại làm hỏng à? B: Con xin lỗi! Nhưng con không cố tình đâu ạ!



- わざと** purposely / cố tình, cố ý
- わざわざ** go through the trouble of doing something / có nhã ý, cất công
- ◆ わざわざ持ってきてくださって、ありがとうございます。
 - ◆ わざわざ持ってきてなくても、送ってくればいいですよ。

450 1 係員の指示通りに並んで待った。ところが、チケット販売は突然

中止された。

I lined up and waited as the official instructed. But then, ticket sales were suddenly canceled.
 Tôi xếp hàng đứng đợi đúng theo chỉ dẫn của người phụ trách. Vậy mà, việc bán vé bỗng
 dừng bị ngừng lại.



- ところが** (=しかし) *予想と反対に contrary to expectations / trái với dự đoán
 よそう はんたい
- ◆ 約束の場所に行った。ところが、相手は来なかった。
- ですから** (=だから) *丁寧 polite / lịch sự
 ていねい
- ◆ 買う気はありません。ですから、お帰りください。

451 いろいろなサインがありますね。「禁煙」「駐車禁止」「両替」…。

- 1 きんえん
- 2 きんねん
- 3 きえん
- 4 きねん



もじ

26 □□□

452 3年ほどタイで生活をしましたが、なかなか
ねん せい かつ
 _____ 経験けい けんでした。

- 1 えられない
- 2 手てに入はいらない
- 3 すごせない
- 4 なれない



どう

26 □□□

453 りんごをください。それと、みかんも。 _____、
 バナナも。

- 1 もう
- 2 さらに
- 3 それで
- 4 あと



ばんぼう

26 □□□

こたえ

451 1 いろいろなサインがありますね。「禁煙」「駐車禁止」「両替」…。

There are a lot of signs. "No smoking", "No parking", "Money exchange"
 Có nhiều biển báo ký hiệu nhỉ! "Cấm hút thuốc", "Cấm đỗ xe", "Đổi tiền"...



もじ

煙 エン：禁煙・煙突 chimney / ống khói

けむり：煙 smoke / khói

けむ (-る /-い)：煙る be smoky, look dim / bốc khói・煙い smoky / khói nghi ngút

駐 チュウ：駐車する

替 タイ：交替する take turns / thay phiên * 為替

か (-える)：取り替える exchange, swap / thay

着替える change (one's) clothes / thay đồ, thay quần áo・両替

452 1 3年ほどタイで生活をしましたが、なかなか得られない経験でした。

I lived in Thailand for three years, and it was really a valuable experience.
 Tôi đã sống ở Thái Lan gần 3 năm, đó là một trải nghiệm hiếm mà có được.



ごい

得る (える) gain / giành được, có được

手に入る (てにはいる) obtain / có trong tay, lấy được * 手に入れる

過ごす (すごす) spend (time) / qua, sống qua, trải qua

慣れる (なれる) become used to / quen

453 4 りんごをください。それと、みかんも。あと、バナナも。

Please give me an apple. Also, a mikan. And a banana, too.
 Bán cho tôi táo. Rồi quýt nữa. Ngoài ra, chuối nữa.



ぶんぼう

それと (=それから)

◆ カラオケはちょっと…。歌が下手だし…。それとお金もないし…。

あと (=そのほかに)

◆ 掃除はしたし、洗濯もしたし、あと何をしたらいいかな。

454 海岸のゴミ拾いを一緒にしませんか。

- 1 すくい
- 2 ひろい
- 3 せまい
- 4 おおい



もじ

27 □□□

455 彼のアドバイスのおかげで、悩みが _____ 解決
した。

- 1 そっくり
- 2 ふと
- 3 ものすごく
- 4 いっぺんに



ふと

27 □□□

456 美人が必ずしも幸せになれる _____ 。

- 1 に限る
- 2 限りだ
- 3 とは限らない
- 4 には限りがある



ふんぽう

27 □□□

こたえ

454 2 海岸のゴミ拾いを一緒にしませんか。

Would you like to come pick up trash with me along the coast?
Bạn có cùng chúng tôi nhặt rác trên bờ biển không?



もじ

- 岸** ガン：海岸かいがん
拾 ひろ（-う）：拾う ⇔ 捨てるひろす
緒 ショ：一緒にいっしょ

455 4 彼のアドバイスのおかげで、悩みがいっぺんに解決した。

Thanks to his advice, I was able to do away with all of my worries at once.
Nhờ có lời khuyên của anh ấy, những phiền nhiễu của tôi đã được giải tỏa trong một lúc.



ごら

- いっぺんに** all at once / một lúc, luôn một lúc (=一度に)いちど
ふと suddenly, by chance / đột nhiên, vô tình
◆ **ふと立ち止まる**
そっくり look just like / giống hệt, giống như đúc
◆ **兄は父とそっくりだ。**
ものすごく very, a great deal / rất chi là
* 「すごく」の強調 more emphatic than “すごく” / nhấn mạnh của từ すごくきょうちよう

456 3 美人が必ずしも幸せになれるとは限らない。

Just because someone is attractive does not mean they will be happy.
Không hẳn là cứ người đẹp thì sẽ hạnh phúc.



ぶんぼう

- 必ずしも～とは限らない** ~ is not always/necessarily the case / Không hẳn là cứ ~
◆ **独身の人が必ずしもさびしいとは限らない。**
◆ **優秀な大学を出ている人が必ずしも仕事ができるとは限らない。**

457 カレーのルーには甘いのと辛いのがあります。
うちでは両方を混ぜて使います。

- 1 まぜて
- 2 なぜて
- 3 のぜて
- 4 もぜて



もじ

28 □□□

458 彼は上司かれ じょうしにどんなにひどいことを言われても、
_____ がまんをした。

- 1 じっと
- 2 そっと
- 3 ざっと
- 4 きっと



じつ

28 □□□

459 新聞しんぶんやテレビの言うことなど、_____ 信じしんられない。

- 1 少しすこは
- 2 少しすこも
- 3 少しすこでも
- 4 少しすこぐらい



がんばろう

28 □□□

こたえ

457 1 カレーのルーには甘いあまのと辛いからのがあります。うちでは両方りょうほうを混まぜて使つかいます。

There are sweet or spicy curry sauces. At our home, we mix them both together and use them.

Roux cà ri có loại ngọt và loại cay. Ở nhà tôi thường trộn cả hai khi dùng.



もじ

混 コン：混雑こんさつする be crowded / đông đúc, hỗn độn

ま (-じる /-ざる /-ぜる)：混まじる be mixed (with), mingle with / bị lẫn, xen lẫn
混まざる be mixed / bị trộn・混まぜる

甘 あま (-い)：甘あまい

辛 から (-い)：辛からい

458 1 彼は上司かみ じょうしにどんなにひどいことを言いわれても、じっとがまんをいした。

No matter how terrible the things his superior said to him are, he patiently endured it.

Anh ấy dù có bị sếp mắng thậm tệ đến đâu cũng nín nhịn.



ごん

じっと ◆ じっとがまんする quietly bear something / nín nhịn, nín nhịn

◆ じっと見みる stare at / nhìn chăm chăm

ざっと roughly, approximately / qua loa, đại khái

◆ ざっと掃そうじ除する

きっと surely / nhất định

◆ きっと合ごうかく格するよ。

459 2 新聞しんぶんやテレビの言いうことなど、少しも信しんじられない。

I cannot believe what the TV or newspapers say at all.

Những chuyện báo chí, ti vi nói ư? Tôi không tin một chút nào!



ぶんぼう

少しも～ない (=全然ぜんぜん～ない) * 強調きょうちよう emphasis / nhấn mạnh

◆ 人ひとが何なんと言いおうと、少しも気きにならない。

◆ 親おやの気持きちを娘むすめは少しも理り解かいしていない。

460 国がこいしい。

- 1 久しい
- 2 愛しい
- 3 等しい
- 4 恋しい



もじ

29 □□□

461 日本語の学習者が増えている。これから日本語能力試験の受験者も _____ 増えるだろう。

- 1 そろそろ
- 2 ますます
- 3 まあまあ
- 4 のろのろ



じゆ

29 □□□

462 たとえ家を _____、健康なら生きていける。

- 1 なくしても
- 2 なくしては
- 3 なくしたら
- 4 なくしながら



ばんぼう

29 □□□

こたえ

460 4 国が恋しい。

I miss my home (country). / Tôi nhớ quê hương đất nước.



もじ

- 恋** レン：失恋する be disappointed in love / thất tình
しつれん
こい：恋 love / tình yêu · 恋人 lover (boy/girlfriend) / người yêu
こい (-しい)：恋しい
こい
愛 アイ：愛 love / tình yêu · 愛する love / yêu
あい
愛情 love, affection / tình yêu, tình thương, tình cảm
あいじょう
等 トウ：1等、2等… first prize, second prize / giải nhất, giải nhì
とう
等分する divide equally / chia đều · 平等な equal / bình đẳng
とうぶん びょうどう
ひと (-しい)：等しい equal / bằng, bằng nhau
ひと

461 2 日本語の学習者が増えている。これから日本語能力試験の受験者もますます増えるだろう。

The number of Japanese language learners is increasing. In the future, the number of people taking the Japanese Language Proficiency Test will also likely increase more and more.
Số lượng người học tiếng Nhật đang tăng lên. Từ nay trở đi, số người dự thi Kỳ thi năng lực tiếng Nhật cũng sẽ ngày càng tăng.



ごい

- ますます** more and more / ngày càng
まあまあ so-so, somewhat / bình thường
◆ A 「試験、どうだった？」
しけん
B 「まあまあよかった。」

462 1 たとえ家をなくしても、健康なら生きていける。

Even if you lose a home, if you are in good health, you can get by.
Cho dù bị mất nhà mất cửa nếu khỏe mạnh thì vẫn sống được.



ぶんぼう

- たとえ～ても** (= (そんなことはないかもしれないが) もし～ても)
◆ **たとえ大金をくれるといわれても、悪いことはしたくない。**
たいきん
わる
◆ **たとえ彼がどろぼうだったとしても、愛情は変わらないだろう。**
かれ
あいじょう か

463 家族を空港に迎えに行きますので、早退させていただけませんか。

- 1 むかえ
- 2 うかえ
- 3 ぬかえ
- 4 もかえ



もじ

30 □□□

464 _____ 言うと、私わたしはあんまり英語えいごができません。

- 1 すなおに
- 2 まじめに
- 3 てきとうに
- 4 しょうじきに



ぶい

30 □□□

465 _____ ほめない人ひとにほめられるとうれしい。

- 1 めったに
- 2 たまに
- 3 けっして
- 4 かなり



ばんぼう

30 □□□

こたえ

463 1 家族を空港に迎えに行きますので、早退させて頂けませんか。

I want to pick up my family at the airport, so may I be allowed to leave early?
Tôi lên sân bay đón gia đình nên tôi xin phép được về sớm có được không ạ?



もじ

迎 ゲイ：歓迎する かんげい welcome / hoan nghênh, chào đón

むか (-える)：迎える むか

退 タイ：退学する たいがく leave school / ra trường ・辞退する じたい decline / từ chối

頂 チョウ：頂上 ちやうじやう summit, top / đỉnh, thượng đỉnh

いただく (-く)：頂く いただ (humbly) receive / nhận

464 4 正直に言うと、私はあんまり英語ができません。

Honestly speaking, I cannot really speak English.
Nói thật là tôi không biết tiếng Anh mấy.



ごら

正直な (しょうじきな) straightforward / thật, thật thà, thật lòng

素直な (すなおな) docile, amenable / chân thật, chân chất

適当な (てきとうな) appropriate, suitable, just enough / phù hợp, thỏa đáng

真面目な (まじめな) serious, earnest / nghiêm túc, đứng đắn, tử tế

465 1 めったにほめない人にほめられるとうれしい。

Being praised by people who do not praise people often makes me happy.
Được người hiếm khi khen ai khen ngợi nên rất mừng.



ぶんぼう

めったに～ない hardly ever ~ / hiếm khi, ít khi

◆ うちはめったに家族で旅行をしない。
かぞく りよこう

◆ 父はめったに怒らない。
ちち おこ

466 本を3さつ読みました。→ 379

1 冊

2 枚

1 □□□



もじ

467 今夜、おもしろいテレビばんぐみがある。→ 382

1 晩組

2 番組

2 □□□

468 1万円札、_____ くれませんか。→ 389

1 くずれて

2 くずして

1 □□□



くず

469 A 「あれ、いつものゲーム、していないの？」

B 「やりすぎて、もう _____ よ。」→ 407

1 あきちゃった

2 あきれちゃった

2 □□□

470 じゅうぶん間に合うから、あわてる _____ 。→ 420

1 ことだ

2 ことはない

1 □□□



ばんぼう

471 漢字は勉強すればする _____ おもしろい。→ 387

1 ほど

2 くらい

2 □□□

もんだい

472 泳ぐ前と後にシャワーをあびる。→ 388

- 1 涼びる 2 浴びる



もじ

3 □□□

473 そうじと洗濯が終わったら買い物に行く。→ 397

- 1 掃除 2 婦除

4 □□□

474 _____ いない犬が多くて困る。→ 410

- 1 そだてられて 2 しつけられて



ごい

3 □□□

475 おとなしくしていて、_____ 子供だね。→ 431

- 1 行儀のいい 2 行儀正しい
ぎょうぎ ぎょうぎ

4 □□□

476 昨日、騒いで声を出しすぎた _____、のどが痛い。

→ 387

- 1 くせに 2 せいか

3 □□□



ばんぼう

477 ここまできたら _____ から、とにかくやってみよう。

→ 390

- 1 やるしかない 2 やってもしかない

4 □□□

478 危険ですから、入ってはいけません。→ 397

- 1 きけん 2 きげん

5 □□□



もじ

479 歯医者を予約する。→ 409

- 1 よやく 2 ようやく

6 □□□

480 長い間使っていた掃除機だったが、_____ 壊れてしまった。→ 419

- 1 やっと 2 とうとう

5 □□□



どう

481 A 「今日、遅刻したんじゃない?」→ 386

B 「_____ だったけれど、間に合ったよ。」

- 1 ぎりぎり 2 ドキドキ

6 □□□

482 田中さんから電話があったのは、私が夕飯を _____ ときだった。→ 384

- 1 食べようとする 2 食べかけた

5 □□□



ばんぼう

483 この小説は短いので、一日で _____ でしょう。→ 384

- 1 読みきれぬ 2 読みつきり

6 □□□

もんだい

484 むすこを育てる。→ 388

- 1 息子 2 鳥子



もじ

7 □ □ □

485 最後に塩を加えます。→ 391

- 1 くわえます 2 こわえます

8 □ □ □

486 いくらかせいでも、お金は _____。→ 395

- 1 つもらない 2 たまらない



ごう

7 □ □ □

487 テレビが見えないから、そこ、_____よ。→ 389

- 1 ゆずって 2 どいて

8 □ □ □

488 どこへ行っていたの?どんなにさがした _____。→ 411

- 1 ことか 2 ことだ



ばんぼう

7 □ □ □

489 さっきは電話に出られなくてごめんなさい。ちょっと手が
離せなかった _____。→ 426

- 1 んだもん 2 ものだから

8 □ □ □

490 数を数えます。→ 391

- 1 かずえます 2 かぞえます

9 □□□



もじ

491 国によってしゅうかんが違う。→ 394

- 1 習慣 2 週刊

10 □□□

492 外にまでお客さんが _____ けれど、特別なセールなのかな。→ 434

- 1 あふれている 2 もりあがっている

9 □□□



びん

493 間違いは _____ みと認めたほうがいいよ。→ 464

- 1 素直に すなお 2 真面目に まじめ

10 □□□

494 あの^{へん}人から返信がないなんて、_____、メールを^よ読んでいないのかもしれない。→ 444

- 1 もしかすると 2 かならずしも

9 □□□



ぶんぽう

495 彼は動物にくわしくて、_____ 学者のようだ。→ 444

- 1 わりに 2 まるで

10 □□□

もんだい

496 彼は正直な人だ。→ 415

- 1 しょうじき 2 そっちよく



もじ

11 □□□

497 毛布を洗う。→ 421

- 1 もうふ 2 まおふ

12 □□□

498 _____ 車で迎えに来てくださりありがとうございます。

→ 449

- 1 わざと 2 わざわざ

11 □□□



ごら

499 さっきから、あの人に _____ 見られていて嫌だ。→ 458

- 1 じっと 2 ざっと

12 □□□

500 しめきりに間に合う _____ 必死でレポートを書き上げた。→ 414

- 1 ために 2 ように

11 □□□



ぶんぼう

資料

Materials / Tài liệu

漢字リスト

Kanji List
Danh mục chữ Hán

品詞別語彙リスト

Vocabulary List Arranged by Parts of Speech
Danh mục từ vựng theo từ loại

文型・文法項目リスト

Sentence Patterns, Grammar List
Danh mục mẫu câu – ngữ pháp

前のページの答え

496 1

497 1

498 2

499 1

500 2

漢字リスト

Kanji List / Danh mục chữ Hán

◆ 「こたえ」のページの□で紹介している漢字を総画数ごとに示しています。

This shows the *kanji* introduced in the answer □ arranged by the number of strokes.
 Chữ Hán được giới thiệu ở □ của trang “Đáp án” được trình bày theo số nét.

◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number of the each question.
 Các số là số thứ tự bài tập.

3画		史	183	式	37	初	4	快	442
久	135	守	192	各	64	束	46	改	445
丸	421	示	204	再	73	技	52	辛	457
		失	210	寺	82	角	55	迎	463
4画		込	257	伝	85	助	70		
夫	31	未	272	両	132	君	76	8画	
介	40	必	278	汚	138	対	141	届	7
比	67	打	290	忙	147	貝	150	果	10
公	88	他	329	血	153	困	153	昔	13
反	141	冊	379	因	174	冷	168	参	19
王	201	加	391	成	186	忘	174	彼	37
支	207	布	421	存	186	折	195	卒	37
欠	210	払	424	交	251	身	213	妻	40
毛	296	辺	427	在	254	求	266	定	43
化	323	可	436	団	260	告	266	念	58
予	409	礼	439	虫	269	形	284	泊	64
		甘	457	系	296	投	290	性	67
5画				争	305	決	311	易	70
申	4	6画		件	385	防	323	受	73
由	4	向	10	宅	403	完	332	枚	79
札	61	曲	16	当	424	吹	375	供	88
石	79	次	16			希	403	呼	129
末	150	危	19	7画		役	412	育	138
付	168	机	28	局	1	卵	430	泳	138



苦若制協油実表幸例的治法券並非具乳泣波杯数任効直岸	144 144 159 162 174 180 198 201 257 260 269 269 287 287 302 308 320 335 375 379 391 394 406 415 454	飛美客皆神昨查保相則面指限独点活型係負香草段科砂厚約級星畑政追拾	49 52 67 85 135 171 177 186 189 192 204 204 207 213 251 260 284 287 290 296 299 302 317 320 338 409 421 427 430 433 445 454	退	463	10画	財荷馬席殘格個庭師案連島原差記容根造流凍庫值修笑倍息娘浴配	7 13 13 58 58 76 79 82 129 132 135 150 159 251 257 266 299 308 314 326 326 329 332 335 338 388 388 388 391	除眠消留速徒能恋	397 406 409 412 418 433 436 460	11画	郵菓宿紹授婚船術販細接婦第涼窓雪現規械敗断情	1 10 28 40 43 46 49 52 61 61 73 129 156 165 165 171 180 192 195 210 272 281	經濟移球商組險掃捨猫望章側深常停混頂	293 293 314 323 329 382 397 397 400 400 403 415 418 433 436 442 457 463	12画	越落港繪割遲結渡普遊覺葉	1 7 31 31 34 34 46 55 64 88 126 144
---------------------------	---	----------------------------------	--	---	-----	-----	-------------------------------	--	----------	--	-----	------------------------	--	--------------------	--	-----	--------------	--

最	147	替	451	製	159	17 画	
無	147	等	460	歷	183	辭	25
齒	153			增	275	優	70
復	156	13 画		閑	293	齡	439
悲	165	置	28	種	299		
温	168	統	126	際	311	18 画	
晴	171	暖	132	鳴	335	簡	22
檢	177	禁	177	慣	394	類	195
費	189	違	198	算	394	觀	263
稅	189	福	201	精	445	難	415
期	207	預	254	察	448	職	439
登	213	資	254	緒	454		
備	263	準	263			19 画	
滿	272	戰	305	15 画		願	162
減	275	解	317	線	19	警	448
量	275	塩	320	熱	76		
絡	278	路	382	課	156	20 画	
報	281	想	385	調	162	議	311
植	284	感	385	選	180		
階	302	夢	412	論	183		
勝	305	園	418	確	198		
過	314	農	430	談	278		
達	317	署	448	震	281		
營	332	煙	451	器	308		
燒	338	愛	460	葳	326		
雲	375			箱	379		
勤	382	14 画		駐	451		
散	400	雜	25				
痛	406	誌	25	16 画			
給	424	静	82	機	49		
然	427	樣	85	橋	55		
換	442	練	126	輸	141		

品詞別語彙リスト

ひん し べつ ご い

Vocabulary List Arranged by Parts of Speech

Danh mục từ vựng sắp xếp theo từ loại

◆ 「こたえ」のページで紹介している語彙を品詞ごとに示しています。

This shows the vocabulary shown in the answers.

Từ vựng giới thiệu trong trang “Đáp án” được trình bày theo từ loại.

◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number of each question.

Các số là số thứ tự bài tập.



もじ

動詞

どう し

Verb / Động từ

あいさつする	14	うそをつく	8	気がする	261
あきらめる	74	写す	8	刻む	324
あきる	74, 407	移す	8	気に入る	181
あきらめる	74, 407	埋める	267	気にかける	181
空く	26	得る	452	気にする	181
預かる	398	遠慮する	65	気になる	181
預ける	193	怒る	14	嫌う	294
与える	398	おごる	327	くずす	389
集める	267	おじゃまする	29	崩れる	446
あばれる	443	おそう	154	くせになる	306
あふれる	434	教わる	154	くつつける	53
甘やかす	410	落ち着く	38	工夫する	175
余る	26	思いつく	38	くり返す	306
謝る	14	解決する	175	苦しむ	139
言い合う	169	重ねる	211	謙そんする	65
いためる	324	かせぐ	327	凍る	202
嫌がる	294, 407	片付ける	59	こする	336
受け入れる	258	固める	428	断る	294
受け付ける	258	語り合う	169	こぼれる	434
受け取る	258	かぶせる	437	転ぶ	44
受け持つ	258	枯れる	279	冷める	202
		かわいがる	410	しつける	410
		乾かす	413	失礼する	65
		気がある	330	しぼる	392



ことば

湿らせる	413	手に入る	452	減らす	145
しゃべる	169	通りかかる	276	干す	437
修理する	175	通り過ぎる	276	ほどく	336
使用する	175	とかす	392	ましになる	339
承知する	65	溶かす	446	混ぜる	193
すく	26	得をする	327	まとめる	267
過ごす	452	どける	389	学ぶ	154
済ませる	312	届く	11, 300	間に合う	11
済む	312	飛び込む	276	招く	184
世話をする	440	飛び出す	276	回す	380
育てる	398	なでる	333	見送る	184
そろろう	300	怠ける	425	見直す	38
倒れる	44	なめる	333	向かう	11
助ける	184	慣れる	452	迎える	11, 184
たたむ	211	煮る	50	むく	50, 324
たまる	395	ぬう	53	むす	324
ためになる	306	抜く	53	結ぶ	53
縮める	211	ぬらす	413	もうかる	327
注意する	14	残る	26	もてる	330
散らかる	59	量る	145	もどる	300
散る	279	外す	389	盛り上がる	443
ついている	339	話しかける	169	雇う	193
付き合う	294	省く	425	ゆずる	380
包む	285	流行る	395	ゆでる	50
勤める	193	張り切る	38	ゆれる	333
つながる	300	冷える	202	汚れる	59
つなぐ	380	ひねる	336	酔っ払う	443
つぶす	392	広げる	211	了解する	29
つぶれる	44	含める	267	わく	434
詰める	285	増やす	145	渡す	380
積もる	285	ふる	330		
つるす	428	ふるえる	333		

イ形容詞

けい よう し

I-adjective / Tính từ đuôi -i

怪しい	151
あわただしい	80
薄暗い	303
うらやましい	208
うるさい	318
おしい	208, 339
おとなしい	80, 404
きつい	383
きびしい	41
くだらない	151
くやしい	208
くわしい	41
険しい	41, 318
さわがしい	190
しつこい	151
しょうがない	255
ずうずうしい	190
ずるい	208
そそっかしい	404
すごい	157
だらしない	151
つらい	139
とんでもない	255
苦い	139
ばからしい	318
はげしい	190
人なつっこい	404
まぶしい	80
みにくい	139

もったいない 148

礼儀正しい 431

れいぎ ただ

ナ形容詞

けい よう し

Na-adjective / Tính từ đuôi -na

あいまいな	422
いいかげんな	56
意地悪な	291
主な	157
気の毒な	56
下品な	291
健康な	252
高級な	23, 178
正直な	464
上手な	23
上等な	23
素直な	464
ぜいたくな	148
そっくり	455
確かな	422
適当な	464
得意な	23
生意気な	291
のんきな	291
貧乏な	148
不安な	422
不幸な	288
無事な	252
不満な	288
不要な	288
平気な	252

ほがらかな 80

まじめな 252

真面目な 464

真っ暗な 303

真っ黒な 303

楽な 383

利口な 404

副詞

ふく し

Adverb / Phó từ

あちこち	35
あっさり	309
いきなり	166, 419
いっぺんに	455
いろいろ	386
うっかり	205
うろろろ	270
がっかり	205
かなり	157
がらがら	270
きちんと	282
きっと	458
ぎりぎり	386
ぐっすり	401
こっそり	309
先に	32
さっと	142
ざっと	458
さっぱり	309
しいんと	282
しっかり	205



25

じっと	142, 458	ぶらぶら	130	かび	68
しばらく	32	ぺこぺこ	133	考 <small>かん</small> え	261
すっかり	205	ぺらぺら	133, 196	感 <small>かん</small> じ	261
すっきり	401	ほっと	142	休 <small>きゅう</small> 業 <small>ぎょう</small>	199
すべて	20	まあまあ	20, 461	休 <small>きゅう</small> 憩 <small>けい</small>	199
せっかく～のに	166	まず	273	休 <small>きゅう</small> 講 <small>こう</small>	199
ぜひ	416	ますます	461	休 <small>きゅう</small> 日 <small>じつ</small>	199
そっと	142	間もなく	32	具 <small>ぐ</small> 合 <small>あい</small>	214
そろそろ	130, 270	万が一 <small>まんいち</small>	419	組 <small>く</small> み合 <small>あ</small> わせ	163
大 <small>たい</small> した	157	ものすご <small>く</small>	455	～券 <small>けん</small>	83
大 <small>たい</small> したことがない	56	やっと	419	心 <small>こころ</small>	261
確 <small>たし</small> か	86	わざと	282, 449	サイン	127
確 <small>たし</small> かに	86	わざわざ	449	～先 <small>さき</small>	160
たまに	273, 416	割 <small>わり</small> に	273	作 <small>さく</small> 文 <small>ぶん</small>	136
ついに	273, 416	名詞		仕 <small>し</small> 上 <small>あ</small> がり	315
次 <small>つぎ</small> 々に	20	Noun / Danh từ		事 <small>じ</small> 情 <small>じょう</small>	214
とうとう	419	アイデア	17	支 <small>し</small> 度 <small>たく</small>	315
どきどき	386	当 <small>あた</small> り前 <small>まえ</small>	306	次 <small>じ</small> 男 <small>なん</small>	47
どこか	35	アナウンス	264	上 <small>じょう</small> 級 <small>きゅう</small>	178
どこでも	35	～行き	160	症 <small>しょう</small> 状 <small>じょう</small>	172
ところどころ	20	イメージ	127	書 <small>しょ</small> 物 <small>ぶつ</small>	136
とたんに	416	インタビュー	264	末 <small>すえ</small> っ子 <small>こ</small>	47
とにかく	166	打ち合 <small>うちあ</small> わせ	163	スピーチ	264
どんどん	130	売 <small>う</small> り上 <small>あ</small> げ	62	スマー <small>ト</small>	377
後 <small>のち</small> ほど	32	売 <small>う</small> り切 <small>き</small> れ	62	態 <small>たい</small> 度 <small>ど</small>	172
のろのろ	130, 270, 386	売 <small>う</small> り出 <small>だ</small> し	62	地 <small>ち</small> 方 <small>ほう</small>	89
はきはき	196	売 <small>う</small> り場 <small>ば</small>	62	チャン <small>ス</small>	17
ぴかぴか	133	遠 <small>えん</small> 慮 <small>りよ</small>	321	中 <small>ちゅう</small> 央 <small>おう</small>	71
びっしょり	401	片 <small>かた</small> 付 <small>つ</small> け	315	中 <small>ちゅう</small> 間 <small>かん</small>	71
ぶつぶつ	196	格 <small>かた</small> 好 <small>こう</small>	172	中 <small>ちゅう</small> 旬 <small>じゆん</small>	71
ふと	455			中 <small>ちゅう</small> 心 <small>しん</small>	71
ふらふら	133			長 <small>ちやう</small> 男 <small>なん</small>	47

～賃 <small>ちん</small>	83	用事 <small>ようじ</small>	315
都合 <small>つごう</small>	214	様子 <small>ようす</small>	172
テーマ	17	レベル	127
でたらめ	422	レポート	187, 264
テンポ	127	連絡 <small>れんらく</small>	214
問い合わせ <small>とあ</small>	163	わがまま	297
土地 <small>とち</small>	89		
～止まり <small>と</small>	160	会話表現など <small>かいわひょうげん</small>	
生 <small>なま</small>	50	Conversational and other types of expressions	
人気 <small>にんき</small>	178	Cách nói hội thoại, v.v...	
ノート	187		
はげ	68	おかげさまで	255
～発 <small>はつ</small>	160	おかまいなく	321
バランス	17	かしこまりました	29
ハンサム	377		
ひげ	68		
ひじ	68		
一人っ子 <small>ひとりこ</small>	47		
ファッション	377		
不平 <small>ふへい</small>	288		
ふり	440		
プリント	187		
文学 <small>ぶんがく</small>	136		
方向 <small>ほうこう</small>	89		
本物 <small>ほんもの</small>	178		
待ち合わせ <small>まちあわせ</small>	163		
まね	440		
向き <small>むき</small>	89		
メモ	187		
物語 <small>ものがたり</small>	136		
文句 <small>もんく</small>	297		
ユニーク	377		



文型・文法項目リスト

ぶん けい ぶん ぽう こう もく

Sentence Patterns, Grammar List

Danh mục mẫu câu / nội dung ngữ pháp

- ◆ 「こたえ」のページで紹介している文型や文法項目をあいうえお順に示しています。

These sentence patterns and itemized grammar points shown in the answers are in Japanese A-I-U-E O order.

Các mẫu câu, nội dung ngữ pháp giới thiệu ở trang “Đáp án” được trình bày theo thứ tự ký tự của bảng chữ cái Hiragana.

- ◆ 数字は問題番号です。

These numbers are the number for each question.

Các số là số thứ tự bài tập.

あ

ああ	185
ああいう	185
ああいうふうな	185
V 上げる	200
あと	453
いたす	87
～うちに	316
V 得ない	325
V 得る	325
～おかげで	328
おVください	90
おVする	84
おそらく～だろう	179
おVになる	84

か

V かける	384
～がする	164
～かなあ	42
必ずしも～とは限らない	456
N ₁ から N ₂ にかけて	310
～がる	170
～かわりに	381

V 切る	384
～くせに	328
決して～ない	435
こう	185
こういう	185
こういうふうな	185
ごVください	215
ご存知じゃありません	212
ご存知です	212
～ことから	429
V ことにする	149
V ことになる	149
～ことは～が…	295

さ

～最中に	289
～さえ…ば	402
V しかない	57
～してくれと言う	203
～してくれと言われる	203
～してくれと頼まれる	203
V しろって (言う)	197
V しろと (言う)	197
少しも～ない	459

V ずにV	36	V たらよかった	271
～せいか	387	V たらよかったのに	274
～せいで	328	V たりする	188
絶対に～ない	435	V ₁ たり V ₂ たりする	188
そう	185	～だろうと思う	18
そういう	185	ちっとも～ない	179
そういうふうな	185	V ちゃいけない	12
そういえば	441	V ちゃう	15
その上	447	～ついでに	289
そのため	447	N (っ) きり	134
それで	438	～つけ?	307
それでも	447	V っぱなし	146
それと	453	～っぽい	307
それとも	441	つまり	438
それなのに	447	(つまり) ～ということだ	423
それなら	441	V ていただけませんか	81
それに	441	V ている	155
存じております	212	V てくださいますか	206
存じません	212	V てくれてありがとう	9
た		V てごらん (なさい)	182
V た (か) と思うと	399	N (で) さえ	51
V た (か) と思ったら	399	ですから	450
V たがる	173	V てなんか	54
ただし	438	V てばかりいる	6
だって	438	V ₁ てはじめて V ₂	253
(だって) ～もの	304	V てほしい	45
(だって) ～もん	304	～ても…	33
～たて	128	～でも…	33
たとえ～ても	313, 444, 462	～といい	152
V たところ	334	～といい (のに) なあ	256
V たとたん (に)	292	a というか b	277
V たものだ	3	～ということだ	396
～たら (いいのに) なあ	256	～ということは	286
～たら…のに	274	～というと	60
		というと	286



というのは	286	～なんて	402
aというよりb	277	何度Vたことか	411
～と言えば	60	Nにおいて	63
～といっても	277	Nに応じて	405
どう	185	Nにおける	63
どういう	185	Nに関して	66
どういうふうな	185	Nに関する	66
Vとおりに(に)	393	～に決まっている	331
Nどおり(に)	393	～に比べて	69
～とか	304	～に加えて	69
Vとく	15	Nにしたら	376
ところが	450	～にしては	340
～ところを	334	～にしても	340
Nとして	280	Nにすれば	376
Nとしては	280	Nに対して	376
Nとしても	280	～に違いない	331, 408
～とのことだ	396	Nについて	337
どれだけVたことか	411	Nにとって	337
どんなにVたことか	411	Nによって	75, 337
		Nによると	337
		Nによれば	337
		Nにわたって	310
		～の	27
		Nのこと	30
		Nのたびに	292
		Nのとおり(に)	393
		Nのわりには	405
		は	
		～ば(いいのに)なあ	256
		N ₁ ばかりかN ₂ も	298
		N ₁ ばかりではなくN ₂ も	298
		～はず	78
		～ば…のに	274
		(～ば)～ほど	387
な			
～ないかなあ	42		
Vないこと	417		
Vないことだ	417		
～ないことはない	325		
～ないこともない	325		
Vないと	176		
Vないよう(に)	48		
Vないように…	265		
Vなくちゃ	176		
なさる	87		
Nなど	54		
～など	402		
Nなんか	54		
～なんか	402		

N ₁ はもちろん N ₂ も	298
V ばよかった	271
V ばよかったのに	274
~ふりをする	143
~べきだ	319
~べきではない	319
~ほど	140, 259
N ほど…はない	259

ま

~まい	408
~まいか	408
V ますように	72
V ませんように	72
全く~ない	435
~まで…	137
まるで~よう	444
~み	131
めったに~ない	179, 435, 465
(もう少しで) V るところだった	268
もしかすると~かもしれない	444
(もし) ~としたら	283
(もし) ~としても	283
(もし) ~とすれば	283
~ものだ	411
~ものだから	426

や

V ようと思う	21
V ようとしたとき (に)	161
V ようとしない	262
V ようとする	262
V ように V する	414

ら

~らしい	158
Nらしい	167
V られる	191, 194
V られる	209
V ること	417
V ることだ	417
V ることになっている	301
V ることはない	420
V るしかない	390
V るたびに	292
V つもりだった	24
V るな	39
V るなど (言う)	197
V るように…	265
V るようにしている	432
V るよりほか (は) ない	390

わ

~わけがない	322
~わけだ	319
~わけではない	319
~わけない	322
~わけにはいかない	322
~わけにもいかない	322
~わけはない	322
~わりには	340
N を通じて	393
N を通して	393
~んだって	304



ふんぽう

文字・語い・文法まとめドリル

新にほんご 500 問 N3

2017年6月15日

電子版初版発行

著者	松本紀子・佐々木仁子
翻訳・翻訳校正	Red Wind (英語) LÊ LÊ THỦY (ベトナム語)
イラスト	花色木綿
カバーデザイン	岡崎裕樹(アスク出版)
本文デザイン・DTP	清水裕久(Pesco Paint)
発行人	天谷修平
発行所	株式会社アスク出版 〒162-8558 東京都新宿区下宮比町 2-6 電話 03-3267-6864 http://www.ask-books.com/

この電子書籍は『新にほんご500問 N3』(2016年3月31日 初版第3刷発行)に基づいて制作されました。許可なしに複製・複写・放送・データ放送配信・転載・改ざん・公衆送信(Webページなどに掲載することを含む)することを禁じます。

© Noriko Matsumoto, Hitoko Sasaki 2015